

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH



GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
NGÀNH: KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 402 /QĐ- CĐTMDL ngày 05 tháng 07 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch)

Thái nguyên, năm 2022

(Lưu hành nội bộ)

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Trong nền kinh tế thị trường, quan hệ kinh tế đi đến đâu thì lĩnh vực tác động, chi phối của tài chính vươn đến đó. Trong thực tiễn, có bao nhiêu quan hệ kinh tế thì có bấy nhiêu hoạt động tài chính. Trong hoạt động kinh doanh, mỗi doanh nghiệp phải xử lý hàng loạt các vấn đề tài chính như là: nên đầu tư vào đâu, số lượng bao nhiêu, vấn đề huy động vốn, quản lý và sử dụng vốn, vấn đề vay nợ và trả nợ, phân phối lợi nhuận.....

Tài chính là một phạm trù kinh tế khách quan. Nó đã dẫn dắt và thúc đẩy nền kinh tế thị trường đạt được những bước tiến khổng lồ. Ngược lại, kinh tế thị trường phát triển đã làm cho tài chính ngày càng trở nên đa dạng, phong phú hơn và có một vị trí và vai trò vô cùng quan trọng trong nền kinh tế thị trường.

Với mục đích cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính doanh nghiệp, giáo trình Tài chính doanh nghiệp được biên soạn theo mục tiêu và chương trình đào tạo cho chuyên ngành kinh doanh thương mại và dịch vụ hệ trung cấp của trường Cao đẳng Thương Mại và Du Lịch.

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi đã tham khảo và trích dẫn từ nhiều tài liệu được liệt kê tại mục Danh mục tài liệu tham khảo. Chúng tôi chân thành cảm ơn các tác giả của các tài liệu mà chúng tôi đã tham khảo. Tuy nhiên, tài chính doanh nghiệp là vấn đề chứa đựng nhiều nội dung kinh tế xã hội phức tạp và thường có sự thay đổi cho phù hợp với sự biến đổi của nền kinh tế. Mặt khác, do hạn chế về trình độ và thời gian nên giáo trình khó tránh khỏi thiếu sót. Tập thể tác giả mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp quý báu của bạn đọc gần xa, để giáo trình này ngày càng được hoàn thiện hơn.

Trân trọng cảm ơn./.

NHÓM TÁC GIẢ

MỤC LỤC

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC	4
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	9
1. Doanh nghiệp và các loại hình doanh nghiệp.....	10
2. Nội dung về quản lý tài chính doanh nghiệp.....	12
CHƯƠNG 2. TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN TRONG DOANH NGHIỆP	17
1. Quản lý tài sản ngắn hạn	19
2. Quản lý tài sản dài hạn	25
3. Các nguồn tài trợ ngắn hạn.....	39
4. Các nguồn tài trợ dài hạn.....	41
CHƯƠNG 3: GIÁ TRỊ THEO THỜI GIAN CỦA TIỀN TỆ	53
1. LÃI ĐƠN, LÃI KÉP.....	54
2. GIÁ TRỊ TƯƠNG LAI CỦA TIỀN TỆ	55
3. GIÁ TRỊ HIỆN TẠI CỦA TIỀN TỆ.....	58
CHƯƠNG 4: DOANH THU, CHI PHÍ VÀ LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP.....	61
1. DOANH THU VÀ THU NHẬP CỦA DOANH NGHIỆP.....	62
2. CHI PHÍ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP.....	
3. LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP... ..	66
4. ĐIỂM HÒA VỐN VÀ ĐÒN BẦY.....	76
CHƯƠNG 5: MỘT SỐ LOẠI THUẾ CHỦ YẾU CỦA DOANH NGHIỆP	84
1. Tổng quan về thuế	85
2. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.....	88
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)	98
4. Thuế giá trị gia tăng (GTGT)	107
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	133

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

1. Tên môn học: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

2. Mã môn học: MH11

3. Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học:

3.1. Vị trí: Giáo trình dành cho người học trình độ Trung cấp ngành *Kinh doanh thương mại và dịch vụ* tại trường Cao đẳng Thương mại và du lịch.

3.2. Tính chất: Giáo trình cung cấp kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm cho người học liên quan đến tài chính doanh nghiệp. Qua đó, người học đang học tập tại trường sẽ: (1) có bộ giáo trình phù hợp với chương trình đào tạo của trường; (2) dễ dàng tiếp thu cũng như vận dụng các kiến thức và kỹ năng được học vào môi trường học tập và thực tế thuộc lĩnh vực thuế.

3.3. Ý nghĩa và vai trò của môn học: Tài chính doanh nghiệp là môn học mang tính thực tế và dành cho đối tượng là người học thuộc các chuyên ngành như kế toán doanh nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ... Nội dung chủ yếu của môn học này nhằm cung cấp các kiến thức và kỹ năng thuộc lĩnh vực quản lý tài chính doanh nghiệp.

4. Mục tiêu của môn học:

4.1. Về kiến thức:

- Trình bày, mô tả được những vấn đề cơ bản về doanh nghiệp và tài chính doanh nghiệp: Khái niệm, nội dung, mục tiêu, vai trò, nguyên tắc quản lý tài chính doanh nghiệp, nội dung về quản lý tài chính doanh nghiệp.
- Trình bày được nội dung cơ bản quản lý tài sản ngắn hạn.
- Trình bày được khái niệm tài sản cố định, hao mòn TSCĐ, nội dung quản lý tài sản cố định, Tính số tiền khấu hao TSCĐ theo các phương pháp khấu hao.
- Phân biệt được nguồn tài trợ ngắn hạn và dài hạn.
- Trình bày được khái niệm và nội dung doanh thu, chi phí, lợi nhuận. Khái niệm điểm hòa vốn và xác định điểm hòa vốn.
- Trình bày được khái niệm và nội dung chủ yếu của các khoản thuế phải nộp của doanh nghiệp.

4.2. Về kỹ năng:

- Vận dụng kiến thức đã học vào nghiệp vụ quản lý tài chính doanh nghiệp và đánh giá công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp.
- Hình thành và phát triển năng lực thu thập thông tin, kỹ năng tổng hợp, hệ thống hóa các vấn đề trong môi quan hệ tổng thể.
- Kỹ năng phân tích, so sánh, đánh giá, tổng hợp vấn đề.
- Phát triển kỹ năng lập luận, thuyết trình.
- Kết hợp với nghiệp vụ kế toán, nghiệp vụ kinh doanh và các môn học khác, có thể vận dụng để góp phần quản lý tốt công tác tài chính ở các doanh nghiệp.

4.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Làm việc độc lập, theo nhóm.

- Người học quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề về kinh tế tài chính, kế toán, thường xuyên theo dõi các bản tin thời sự để cập nhật, phân tích các thông tin phục vụ cho các môn học tiếp theo.

- Chủ động áp dụng các kiến thức đã tiếp thu vào các hoạt động thực tế nghề nghiệp, có trách nhiệm với công việc.

5. Nội dung của môn học

5.1. Chương trình khung

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/bài tập/thảo luận	Kiểm tra/thi
I	Các môn học chung	12	255	94	148	13
MH01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MH02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	2	45	21	21	3
MH05	Tin học	2	45	15	29	1
MH06	Tiếng Anh	4	90	30	56	4
II	Các môn học chuyên môn	64	1590	539	1004	47
II.1	Môn học cơ sở	18	270	256		14
MH07	Kinh tế vi mô	3	45	43	-	2
MH08	Quản trị học	3	45	43	-	2
MH09	Marketing kinh doanh	3	45	43	-	2
MH10	Tâm lý khách hàng	2	30	28	-	2
MH11	Tài chính doanh nghiệp	2	30	28	-	2
MH12	Thống kê kinh doanh	2	30	28	-	2
MH13	Khoa học hàng hóa	3	45	43	-	2
II.2	Môn học chuyên môn	44	1290	255	1004	31
MH14	Kinh tế thương mại - dịch vụ	2	30	28	-	2
MH15	Tiếng Anh Thương mại	4	60	57	-	3
MH16	Nghiệp vụ kd TM-DV	5	75	71	-	4
MH17	Quản lý chất lượng dịch vụ	2	30	28	-	2
MH18	Quản trị DN TM- DV	3	45	43	-	2
MH19	Nghiệp vụ thanh toán	2	30	28	-	2
MH20	Thực hành kinh doanh TM-DV I	3	90	-	86	4
MH21	Thực hành kinh doanh TM-DV II	3	90	-	86	4
MH22	Thực hành bán hàng siêu thị	2	60	-	56	4

MH23	Thực hành xúc tiến thương mại	2	60	-	56	4
MH24	Thực tập tốt nghiệp	16	720	-	720	
II.3	Môn học tự chọn	2	30	28	-	2
MH25	Kỹ năng giao tiếp, phục vụ khách hàng	2	30	28	-	2
MH26	Khởi sự kinh doanh	2	30	28	-	2
Tổng cộng		76	1845	633	1152	60

5.2. Chương trình chi tiết môn học

STT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, TL, BT	Kiểm tra
1	Chương 1: Tổng quan về tài chính doanh nghiệp	4	4		
2	Chương 2: Tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp	6	6		
3	Chương 3: Giá trị theo thời gian của tiền tệ	4	3		1
4	Chương 4: Doanh thu, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp	6	6		
5	Chương 5: Một số loại thuế chủ yếu đối với doanh nghiệp	10	9		1
Cộng		30	28		2

6. Điều kiện thực hiện môn học:

6.1. Phòng học Lý thuyết/Thực hành: Đáp ứng phòng học chuẩn

6.2. Trang thiết bị dạy học: Projector, máy vi tính, bảng, phấn

6.3. Học liệu, dụng cụ, mô hình, phương tiện: Giáo trình, mô hình học tập,...

6.4. Các điều kiện khác: Người học tìm hiểu thực tế về quản lý tài chính doanh nghiệp.

7. Nội dung và phương pháp đánh giá:

7.1. Nội dung:

- Kiến thức: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp.
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

7.2. Phương pháp:

Người học được đánh giá tích lũy môn học như sau:

7.2.1. Cách đánh giá

- Áp dụng quy chế đào tạo trình độ trung cấp hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 04/2022/TT-LĐTĐ, ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo áp dụng tại Trường Cao đẳng thương mại và du lịch như sau:

Điểm đánh giá	Trọng số
+ Điểm kiểm tra thường xuyên (Hệ số 1)	40%
+ Điểm kiểm tra định kỳ (Hệ số 2)	
+ Điểm thi kết thúc môn học	60%

7.2.2. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá	Phương pháp tổ chức	Hình thức kiểm tra	Thời điểm kiểm tra
Thường xuyên	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo	Sau 31 giờ
Định kỳ	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo	Sau 45 giờ Sau 59 giờ
Kết thúc môn học	Viết	Tự luận và trắc nghiệm	Sau 60 giờ

7.2.3. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm môn học là tổng điểm của tất cả điểm đánh giá thành phần của môn học nhân với trọng số tương ứng. Điểm môn học theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về đào tạo theo tín chỉ.

8. Hướng dẫn thực hiện môn học

8.1. Phạm vi, đối tượng áp dụng: Đối tượng Trung cấp kinh doanh thương mại và dịch vụ

8.2. Phương pháp giảng dạy, học tập môn học

8.2.1. Đối với người dạy

* **Lý thuyết:** Áp dụng phương pháp dạy học tích cực bao gồm: thuyết trình, nêu vấn đề, hướng dẫn đọc tài liệu, bài tập tình huống, câu hỏi thảo luận....

* **Bài tập:** Phân chia nhóm nhỏ thực hiện bài tập theo nội dung đề ra.

* **Thảo luận:** Phân chia nhóm nhỏ thảo luận theo nội dung đề ra.

* **Hướng dẫn tự học theo nhóm:** Nhóm trưởng phân công các thành viên trong nhóm tìm hiểu, nghiên cứu theo yêu cầu nội dung trong bài học, cả nhóm thảo luận, trình bày nội dung, ghi chép và viết báo cáo nhóm.

8.2.2. Đối với người học: Người học phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Nghiên cứu kỹ bài học tại nhà trước khi đến lớp. Các tài liệu tham khảo sẽ được cung cấp nguồn trước khi người học vào học môn học này (trang web, thư viện, tài liệu...)
- Tham dự ít nhất 80% thời gian học tập. Nếu người học vắng >20% thời gian học theo CTMH phải học lại môn học mới được tham dự kì thi lần sau.
- Tự học và thảo luận nhóm: Là một phương pháp học tập kết hợp giữa làm việc theo nhóm và làm việc cá nhân. Một nhóm gồm 8-10 người học sẽ được cung cấp chủ đề thảo luận trước khi học lý thuyết, thực hành. Mỗi người học sẽ chịu trách nhiệm về 1 hoặc một số nội dung trong chủ đề mà nhóm đã phân công để phát triển và hoàn thiện tốt nhất toàn bộ chủ đề thảo luận của nhóm.
- Tham dự đủ các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ.
- Tham dự thi kết thúc môn học.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Tài liệu tham khảo:

- Các văn bản pháp luật về tài chính và các thông tư, quyết định của Nhà nước về quản lý tài chính trong doanh nghiệp.
- Các chuẩn mực kế toán.
- Tài chính doanh nghiệp, TS. Bùi Hữu Phước, Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh, năm 2017.
- Tài chính doanh nghiệp, TS. Đinh Văn Sơn, Trường Đại học Thương Mại, năm 2018.
- Tài chính doanh nghiệp, TS. Nguyễn Minh Kiều, Trường ĐH Kinh tế TP HCM
- Lý thuyết Tiền tệ và ngân hàng, PGS.TS Nguyễn Thị Mùi chủ biên, Học viện Tài chính.
- Tiền tệ - Ngân hàng - Thị trường tài chính, Hoàng Kim.
- Giáo trình kinh tế học, tiền tệ - ngân hàng, Trịnh Thị Hoa Mai chủ biên, Đại học quốc gia Hà nội.
- Tạp chí tài chính.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

♠ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 1

Chương 1 là chương giới thiệu tổng quan về doanh nghiệp và các loại hình doanh nghiệp, mục tiêu của doanh nghiệp, nội dung về quản lý tài chính doanh nghiệp, để người học có được kiến thức nền tảng và dễ dàng tiếp cận nội dung môn học ở những chương tiếp theo.

♠ MỤC TIÊU CHƯƠNG 1

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

+ Về kiến thức:

- Trình bày, mô tả được những vấn đề cơ bản về doanh nghiệp và tài chính doanh nghiệp: Khái niệm, nội dung, mục tiêu, vai trò, nguyên tắc quản lý tài chính doanh nghiệp
- Trình bày được nội dung về quản lý tài chính doanh nghiệp

+ Về kỹ năng:

- Vận dụng kiến thức đã học vào nghiệp vụ quản lý tài chính doanh nghiệp và đánh giá công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp.
- Hình thành và phát triển năng lực thu thập thông tin, kỹ năng tổng hợp, hệ thống hóa các vấn đề trong mối quan hệ tổng thể.
- Phát triển kỹ năng lập luận, thuyết trình.
- Kết hợp với nghiệp vụ kế toán, nghiệp vụ kinh doanh và các môn học khác, có thể vận dụng để góp phần quản lý tốt công tác tài chính ở các doanh nghiệp.

+ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Làm việc độc lập, theo nhóm.
- Người học quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề về kinh tế tài chính, kế toán, thường xuyên theo dõi các bản tin thời sự để cập nhật, phân tích các thông tin phục vụ cho các môn học tiếp theo.
- Chủ động áp dụng các kiến thức đã tiếp thu vào các hoạt động thực tế nghề nghiệp, có trách nhiệm với công việc.

♠ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 1

- *Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận (cá nhân hoặc nhóm).*
- *Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 1) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận chương 1 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.*

♠ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 1

- *Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:* Không
- *Trang thiết bị máy móc:* Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- *Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:* Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- *Các điều kiện khác:* Không có

♠ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 1

▪ **Nội dung:**

- *Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức*
- *Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.*
- *Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:*
 - + *Nghiên cứu bài trước khi đến lớp*
 - + *Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.*
 - + *Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.*
 - + *Nghiêm túc trong quá trình học tập.*

▪ **Phương pháp:**

- *Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 điểm kiểm tra (hình thức: hỏi miệng)*
- *Kiểm tra định kỳ lý thuyết: không có*

♠ **NỘI DUNG CHƯƠNG 1**

1. Doanh nghiệp và các loại hình doanh nghiệp

1.1. Khái niệm doanh nghiệp

Doanh nghiệp là chủ thể kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, hoạt động kinh doanh trên thị trường nhằm làm tăng giá trị của chủ sở hữu.

Doanh nghiệp là một cách thức tổ chức hoạt động kinh tế của nhiều cá nhân. Có nhiều hoạt động kinh tế chỉ có thể thực hiện được bởi các doanh nghiệp chứ không phải các cá nhân.

Ở Việt Nam, theo Luật doanh nghiệp, doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh - tức là thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.

Các doanh nghiệp ở Việt Nam bao gồm: Doanh nghiệp Nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, công ty liên doanh, doanh nghiệp tư nhân.

1.2. Các loại hình doanh nghiệp:

Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp bao gồm các chủ thể kinh doanh sau đây:

* *Kinh doanh cá thể:* Là loại hình được thành lập đơn giản nhất, không cần phải có điều lệ chính thức và ít chịu sự quản lý của Nhà nước; không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp, tất cả lợi nhuận bị tính thuế thu nhập cá nhân. Chủ doanh nghiệp chịu trách nhiệm vô hạn đối với các nghĩa vụ và các khoản nợ, không có sự tách biệt giữa tài sản cá nhân và tài sản của doanh nghiệp. Thời gian hoạt động của doanh nghiệp phụ thuộc vào ý muốn của người chủ. Khả năng thu hút vốn bị hạn chế bởi khả năng của người chủ.

* *Kinh doanh góp vốn:* Việc thành lập doanh nghiệp này dễ dàng và chi phí thành lập thấp. Đối với các hợp đồng phức tạp cần phải được viết tay. Một số trường hợp cần có giấy phép kinh doanh. Các thành viên chính thức (general partners) có trách nhiệm vô hạn với các khoản nợ. Mỗi thành viên có trách nhiệm đối với phần tương ứng với phần vốn góp. Nếu như một thành viên không hoàn thành trách nhiệm trả nợ của mình, phần còn lại sẽ do các thành viên khác hoàn trả. Doanh nghiệp tan vỡ khi một trong các thành viên chính thức chết

hay rút vốn. Khả năng về vốn của loại này bị hạn chế. Lãi từ hoạt động kinh doanh của các thành viên phải chịu thuế thu nhập cá nhân.

* *Công ty*: Công ty là loại hình doanh nghiệp mà ở đó có sự kết hợp ba loại lợi ích: các cổ đông (chủ sở hữu), của hội đồng quản trị và của các nhà quản lý. Theo truyền thống, cổ đông kiểm soát toàn bộ phương hướng, chính sách và hoạt động của công ty. Cổ đông bầu nên hội đồng quản trị, sau đó hội đồng quản trị lựa chọn ban quản lý. Các nhà quản lý quản lý hoạt động của công ty theo cách thức mang lại lợi ích tốt nhất cho cổ đông. Việc tách rời quyền sở hữu khỏi các nhà quản lý mang lại cho công ty các ưu thế so với kinh doanh cá thể và góp vốn. Đó là, quyền sở hữu có thể dễ dàng chuyển cho cổ đông mới, sự tồn tại của công ty không phụ thuộc vào sự thay đổi số lượng cổ phần, trách nhiệm của cổ đông chỉ giới hạn ở phần vốn mà cổ đông góp vào công ty (trách nhiệm hữu hạn).

Mỗi loại hình doanh nghiệp có những ưu, nhược điểm riêng và phù hợp với quy mô và trình độ phát triển nhất định. Hầu hết các doanh nghiệp lớn hoạt động với tư cách là các công ty. Đây là loại hình phát triển nhất của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu, có thể coi tất cả các loại hình đó là doanh nghiệp. Về nguyên tắc, nội dung quản lý tài chính doanh nghiệp là như nhau.

1.3. Mục tiêu của doanh nghiệp

Để đạt được mức doanh lợi mong muốn, doanh nghiệp cần phải có những quyết định về tổ chức hoạt động sản xuất và vận hành quá trình trao đổi. Mọi quyết định đều phải gắn kết với môi trường xung quanh. Bao quanh doanh nghiệp là một môi trường kinh tế - xã hội phức tạp và luôn biến động. Có thể kể đến một số yếu tố khách quan tác động trực tiếp tới hoạt động của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp luôn phải đối đầu với công nghệ. Sự phát triển của công nghệ là một yếu tố góp phần thay đổi phương thức sản xuất, tạo ra nhiều kỹ thuật mới dẫn đến những thay đổi mạnh mẽ trong quản lý tài chính doanh nghiệp.

Doanh nghiệp là đối tượng quản lý của Nhà nước. Sự thất chặt hay nói lỏng hoạt động của doanh nghiệp được điều chỉnh bằng luật và các văn bản quy phạm pháp luật, bằng cơ chế quản lý tài chính.

Doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường phải dự tính được khả năng xảy ra rủi ro, đặc biệt là rủi ro tài chính để có cách ứng phó kịp thời và đúng đắn. Doanh nghiệp, với sức ép của thị trường cạnh tranh, phải chuyên dần từ chiến lược trọng cung cổ điển sang chiến lược trọng cầu hiện đại. Những đòi hỏi về chất lượng, mẫu mã, giá cả hàng hoá, về chất lượng dịch vụ ngày càng cao hơn, tinh tế hơn của khách hàng buộc các doanh nghiệp phải thường xuyên thay đổi chính sách sản phẩm, đảm bảo sản xuất - kinh doanh có hiệu quả và chất lượng cao.

Doanh nghiệp thường phải đáp ứng được đòi hỏi của các đối tác về mức vốn chủ sở hữu trong cơ cấu vốn. Sự tăng, giảm vốn chủ sở hữu có tác động đáng kể tới hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt trong các điều kiện kinh tế khác nhau.

Muốn phát triển bền vững, các doanh nghiệp phải làm chủ và dự đoán trước được sự thay đổi của môi trường để sẵn sàng thích nghi với nó. Trong môi trường đó, quan hệ tài chính của doanh nghiệp được thể hiện rất phong phú và đa dạng.

2. Nội dung về quản lý tài chính doanh nghiệp

2.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp được hiểu là những quan hệ giá trị giữa doanh nghiệp với các chủ thể trong nền kinh tế. Các quan hệ tài chính doanh nghiệp chủ yếu bao gồm:

- **Quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước:**

Đây là mối quan hệ phát sinh khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, khi Nhà nước góp vốn vào doanh nghiệp.

- **Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường tài chính**

Quan hệ này được thể hiện thông qua việc doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ. Trên thị trường tài chính, doanh nghiệp có thể vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn, có thể phát hành cổ phiếu và trái phiếu để đáp ứng nhu cầu vốn dài hạn. Ngược lại, doanh nghiệp phải trả lãi vay và vốn vay, trả lãi cổ phần cho các nhà tài trợ. Doanh nghiệp cũng có thể gửi tiền vào ngân hàng, đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng.

- **Quan hệ giữa doanh nghiệp với các thị trường khác**

Trong nền kinh tế, doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp khác trên thị trường hàng hoá, dịch vụ, thị trường sức lao động. Đây là những thị trường mà tại đó doanh nghiệp tiến hành mua sắm máy móc thiết bị, nhà xưởng, tìm kiếm lao động v.v... Điều quan trọng là thông qua thị trường, doanh nghiệp có thể xác định được nhu cầu hàng hoá và dịch vụ cần thiết cung ứng. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị nhằm thoả mãn nhu cầu thị trường.

- **Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp:**

Đây là quan hệ giữa các bộ phận sản xuất - kinh doanh, giữa cổ đông và người quản lý, giữa cổ đông và chủ nợ, giữa quyền sử dụng vốn và quyền sở hữu vốn. Các mối quan hệ này được thể hiện thông qua hàng loạt chính sách của doanh nghiệp như: chính sách cổ tức (phân phối thu nhập), chính sách đầu tư, chính sách về cơ cấu vốn, chi phí v.v...

2.2. Nội dung cơ bản về quản lý tài chính doanh nghiệp

Các quan hệ tài chính doanh nghiệp được thể hiện trong cả quá trình sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp.

Để tiến hành sản xuất - kinh doanh, nhà doanh nghiệp phải xử lý các quan hệ tài chính thông qua phương thức giải quyết ba vấn đề quan trọng sau đây:

Thứ nhất: nên đầu tư dài hạn vào đâu và bao nhiêu cho phù hợp với loại hình sản xuất kinh doanh lựa chọn. Đây chính là chiến lược đầu tư dài hạn của doanh nghiệp và là cơ sở để dự toán vốn đầu tư.

Thứ hai: nguồn vốn đầu tư mà nhà doanh nghiệp có thể khai thác là nguồn nào?

Thứ ba: doanh nghiệp sẽ quản lý hoạt động tài chính hàng ngày như thế nào? Chẳng hạn, việc thu tiền từ khách hàng và trả tiền cho nhà cung cấp? Đây là các quyết định tài chính ngắn hạn và chúng liên quan chặt chẽ tới quản lý tài sản lưu động của doanh nghiệp.

Ba vấn đề trên không phải là tất cả mọi vấn đề về tài chính doanh nghiệp, nhưng đó là ba vấn đề lớn nhất và quan trọng nhất. Nghiên cứu tài chính doanh nghiệp thực chất là nghiên cứu cách thức giải quyết ba vấn đề đó.

Đối với một doanh nghiệp, chủ sở hữu (cổ đông) thường không trực tiếp đưa ra các

quyết định kinh doanh, mà doanh nghiệp thường thuê các nhà quản lý đại diện cho lợi ích của chủ sở hữu và thay mặt họ đưa ra các quyết định. Trong trường hợp này, nhà quản lý tài chính có trách nhiệm đưa ra lời giải cho ba vấn đề nêu trên. Chẳng hạn, để sản xuất, tiêu thụ một hàng hóa nào đó, doanh nghiệp thuê nhà quản lý mua sắm các yếu tố vật chất cần thiết như máy móc, thiết bị, dự trữ, đất đai và lao động. Điều đó có nghĩa là doanh nghiệp đã đầu tư vào các tài sản. Tài sản của một doanh nghiệp được phản ánh bên trái của Bảng cân đối kế toán và được cấu thành từ tài sản lưu động và tài sản cố định. Tài sản cố định là những tài sản có thời gian sử dụng dài và thường bao gồm tài sản hữu hình và tài sản vô hình. Tài sản lưu động thường có thời gian sử dụng ngắn, thành phần chủ yếu của nó là dự trữ, các khoản phải thu (tín dụng khách hàng) và tiền.

Để đầu tư vào các tài sản, doanh nghiệp phải có vốn, có nghĩa là phải có tiền để đầu tư. Một doanh nghiệp có thể huy động vốn bằng cách phát hành cổ phiếu hoặc vay nợ dài hạn, ngắn hạn. Nợ ngắn hạn có thời hạn dưới một năm. Nợ dài hạn là khoản nợ có thời hạn trên một năm. Vốn chủ sở hữu (vốn tự có) là khoản chênh lệch giữa giá trị của toàn bộ tài sản và nợ của doanh nghiệp. Các nguồn vốn của một doanh nghiệp được phản ánh bên phải của Bảng cân đối kế toán.

Như vậy, một doanh nghiệp nên đầu tư dài hạn vào những tài sản nào? Câu hỏi này liên quan đến bên trái bảng Cân đối kế toán. Giải đáp cho vấn đề này là dự toán vốn đầu tư - đó là quá trình kế hoạch hóa và quản lý đầu tư dài hạn của doanh nghiệp. Trong quá trình này, nhà quản lý tài chính phải tìm kiếm cơ hội đầu tư sao cho thu nhập do đầu tư đem lại lớn hơn chi phí đầu tư. Điều đó có nghĩa là, giá trị hiện tại các dòng tiền do các tài sản tạo ra phải lớn hơn giá trị hiện tại các khoản chi phí hình thành các tài sản đó. Tất nhiên, việc lựa chọn loại tài sản và cơ cấu tài sản hoàn toàn tùy thuộc vào đặc điểm của từng loại hình kinh doanh.

Nhà quản lý tài chính không phải chỉ quan tâm tới việc sẽ nhận được bao nhiêu tiền mà còn phải quan tâm tới việc khi nào nhận được và nhận được như thế nào. Đánh giá quy mô, thời hạn và rủi ro của các dòng tiền trong tương lai là vấn đề cốt lõi của quá trình dự toán vốn đầu tư. Nội dung cụ thể sẽ được đề cập trong một chương của cuốn sách này.

Doanh nghiệp có thể có được vốn bằng cách nào để đầu tư dài hạn? Vấn đề này liên quan đến bên phải bảng Cân đối kế toán, liên quan đến cơ cấu vốn của doanh nghiệp. Cơ cấu vốn của doanh nghiệp thể hiện tỷ trọng của nợ và vốn của chủ (Vốn tự có) do chủ nợ và cổ đông cung ứng. Nhà quản lý tài chính phải cân nhắc, tính toán để quyết định doanh nghiệp nên vay bao nhiêu? Một cơ cấu giữa nợ và vốn của chủ như thế nào là tốt nhất? Nguồn vốn nào là thích hợp đối với doanh nghiệp?

Vấn đề thứ ba liên quan tới quản lý tài sản lưu động, tức là quản lý các tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp. Hoạt động tài chính ngắn hạn gắn liền với các dòng tiền nhập quỹ và dòng tiền xuất quỹ. Nhà quản lý tài chính cần phải xử lý sự lệch pha của các dòng tiền. Quản lý ngắn hạn các dòng tiền không thể tách rời với vốn lưu động ròng của doanh nghiệp. Vốn lưu động ròng được xác định là khoản chênh lệch giữa tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Một số vấn đề về quản lý tài sản lưu động sẽ được làm rõ như: doanh nghiệp nên nắm giữ bao nhiêu tiền và dự trữ? Doanh nghiệp có nên bán chịu không? Nếu bán chịu thì nên bán với

thời hạn nào? Doanh nghiệp sẽ tài trợ ngắn hạn bằng cách nào? Mua chịu hay vay ngắn hạn và trả tiền ngay? Nếu vay ngắn hạn thì doanh nghiệp nên vay ở đâu và vay như thế nào?

Ba vấn đề về quản lý tài chính doanh nghiệp: dự toán vốn đầu tư dài hạn, cơ cấu vốn và quản lý tài sản lưu động là những vấn đề bao trùm nhất. Mỗi vấn đề trên lại bao gồm nhiều nội dung, nhiều khía cạnh. Trong các chương sau này, những nội dung cơ bản của từng vấn đề sẽ được đề cập một cách cụ thể.

2.3. Mục tiêu quản lý tài chính doanh nghiệp

Một doanh nghiệp tồn tại và phát triển vì nhiều mục tiêu khác nhau như: tối đa hoá lợi nhuận, tối đa hoá doanh thu trong ràng buộc tối đa hoá lợi nhuận, tối đa hoá hoạt động hữu ích của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp v.v..., song tất cả các mục tiêu cụ thể đó đều nhằm mục tiêu bao trùm nhất là tối đa hoá giá trị tài sản cho các chủ sở hữu. Bởi lẽ, một doanh nghiệp phải thuộc về các chủ sở hữu nhất định; chính họ phải nhận thấy giá trị đầu tư của họ tăng lên; khi doanh nghiệp đặt ra mục tiêu là tăng giá trị tài sản cho chủ sở hữu, doanh nghiệp đã tính tới sự biến động của thị trường, các rủi ro trong hoạt động kinh doanh. Quản lý tài chính doanh nghiệp chính là nhằm thực hiện được mục tiêu đó.

Các quyết định tài chính trong doanh nghiệp: Quyết định đầu tư, quyết định huy động vốn, quyết định về phân phối, ngân quỹ có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Trong quản lý tài chính, nhà quản lý phải cân nhắc các yếu tố bên trong và các yếu tố bên ngoài để đưa ra các quyết định làm tăng giá trị tài sản của chủ sở hữu, phù hợp với lợi ích của chủ sở hữu.

2.4. Vai trò quản lý tài chính doanh nghiệp

Quản lý tài chính luôn luôn giữ một vị trí trọng yếu trong hoạt động quản lý của doanh nghiệp, nó quyết định tính độc lập, sự thành bại của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Đặc biệt trong xu thế hội nhập khu vực và quốc tế, trong điều kiện cạnh tranh đang diễn ra khốc liệt trên phạm vi toàn thế giới, quản lý tài chính trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Bất kỳ ai liên kết, hợp tác với doanh nghiệp cũng sẽ được hưởng lợi nếu như quản lý tài chính của doanh nghiệp có hiệu quả, ngược lại, họ sẽ bị thua thiệt khi quản lý tài chính kém hiệu quả.

Quản lý tài chính là sự tác động của nhà quản lý tới các hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nó được thực hiện thông qua một cơ chế. Đó là cơ chế quản lý tài chính doanh nghiệp. Cơ chế quản lý tài chính doanh nghiệp được hiểu là một tổng thể các phương pháp, các hình thức và công cụ được vận dụng để quản lý các hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong những điều kiện cụ thể nhằm đạt được những mục tiêu nhất định.

Nội dung chủ yếu của cơ chế quản lý tài chính doanh nghiệp bao gồm: cơ chế quản lý tài sản; cơ chế huy động vốn; cơ chế quản lý doanh thu, chi phí và lợi nhuận; cơ chế kiểm soát tài chính của doanh nghiệp.

Trong các quyết định của doanh nghiệp, vấn đề cần được quan tâm giải quyết không chỉ là lợi ích của cổ đông và nhà quản lý mà còn cả lợi ích của người làm công, khách hàng, nhà cung cấp và Chính phủ. Đó là nhóm người có nhu cầu tiềm năng về các dòng tiền của doanh nghiệp. Giải quyết vấn đề này liên quan tới các quyết định đối với bộ phận trong doanh nghiệp và các quyết định giữa doanh nghiệp với các đối tác ngoài doanh nghiệp. Do vậy, nhà quản lý tài chính, mặc dù có trách nhiệm nặng nề về hoạt động nội bộ của doanh

ngành vẫn phải lưu ý đến sự nhìn nhận, đánh giá của người ngoài doanh nghiệp như cổ đông, chủ nợ, khách hàng, Nhà nước vv,...

Do quản lý tài chính có thể được nhìn nhận trên giác độ của nhà quản lý bên ngoài đối với doanh nghiệp và trên giác độ của nhà quản lý trong doanh nghiệp nên có hai cách tiếp cận về cơ chế quản lý tài chính doanh nghiệp: cơ chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp và cơ chế quản lý tài chính trong doanh nghiệp.

Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, xuất phát từ cơ sở đó, được viết theo quan điểm của người trong doanh nghiệp và người ngoài doanh nghiệp. Dĩ nhiên, vì nhà quản lý tài chính chịu trách nhiệm trực tiếp về mọi hoạt động tài chính của doanh nghiệp nên quan điểm của người trong doanh nghiệp cần được nhấn mạnh hơn.

Quản lý tài chính là một hoạt động có mối liên hệ chặt chẽ với mọi hoạt động khác của doanh nghiệp. Quản lý tài chính tốt có thể khắc phục được những khiếm khuyết trong trong các lĩnh vực khác. Một quyết định tài chính không được cân nhắc, hoạch định kỹ lưỡng có thể gây nên tổn thất khôn lường cho doanh nghiệp và cho nền kinh tế. Hơn nữa, do doanh nghiệp hoạt động trong một môi trường nhất định nên các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả sẽ góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Bởi vậy, quản lý tài chính doanh nghiệp tốt có vai trò quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả quản lý tài chính quốc gia.

2.5. Nguyên tắc quản lý tài chính doanh nghiệp

Hoạt động tài chính của doanh nghiệp dù nhỏ hay lớn căn bản là giống nhau nên nguyên tắc quản lý tài chính đều có thể áp dụng chung cho các loại hình doanh nghiệp. Tuy nhiên, giữa các doanh nghiệp khác nhau cũng có sự khác biệt nhất định nên khi áp dụng nguyên tắc quản lý tài chính phải gắn với những điều kiện cụ thể.

*** Nguyên tắc đánh đổi rủi ro và lợi nhuận**

Quản lý tài chính phải được dựa trên quan hệ giữa rủi ro và lợi nhuận. Nhà đầu tư có thể lựa chọn những đầu tư khác nhau tùy thuộc vào mức độ rủi ro mà họ chấp nhận và lợi nhuận kỳ vọng mà họ mong muốn. Khi họ bỏ tiền vào những dự án có mức độ rủi ro cao, họ hy vọng dự án đem lại lợi nhuận kỳ vọng cao.

*** Nguyên tắc giá trị thời gian của tiền**

Đề đo lường giá trị tài sản của chủ sở hữu, cần sử dụng khái niệm giá trị thời gian của tiền, tức là phải đưa lợi ích và chi phí của dự án về một thời điểm, thường là thời điểm hiện tại. Theo quan điểm của nhà đầu tư, dự án được chấp nhận khi lợi ích lớn hơn chi phí. Trong trường hợp này, chi phí cơ hội của vốn được đề cập như là tỷ lệ chiết khấu.

*** Nguyên tắc chi trả**

Trong hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp cần bảo đảm mức ngân quỹ tối thiểu để thực hiện chi trả. Do vậy, điều đáng quan tâm ở các doanh nghiệp là các dòng tiền chứ không phải lợi nhuận kế toán. Dòng tiền ra và dòng tiền vào được tái đầu tư phản ánh tính chất thời gian của lợi nhuận và chi phí. Không những thế, khi đưa ra các quyết định kinh doanh, nhà doanh nghiệp cần tính đến dòng tiền tăng thêm, đặc biệt cần tính đến các dòng tiền sau thuế.

*** Nguyên tắc sinh lợi**

Nguyên tắc quan trọng đối với nhà quản lý tài chính không chỉ là đánh giá các dòng

tiền mà dự án đem lại mà còn là tạo ra các dòng tiền, tức là tìm kiếm các dự án sinh lợi. Trong thị trường cạnh tranh, nhà đầu tư khó có thể kiếm được nhiều lợi nhuận trong một thời gian dài, khó có thể tìm kiếm được nhiều dự án tốt. Muốn vậy, cần phải biết các dự án sinh lợi tồn tại như thế nào và ở đâu trong môi trường cạnh tranh. Tiếp đến, khi đầu tư, nhà đầu tư phải biết làm giảm tính cạnh tranh của thị trường thông qua việc tạo ra những sản phẩm khác biệt với sản phẩm cạnh tranh và bằng cách đảm bảo mức chi phí thấp hơn mức chi phí cạnh tranh.

*** Nguyên tắc thị trường có hiệu quả**

Trong kinh doanh, những quyết định nhằm tối đa hoá giá trị tài sản của các chủ sở hữu làm thị giá cổ phiếu tăng. Như vậy, khi đưa ra các quyết định tài chính hoặc định giá chứng khoán, cần hiểu rõ khái niệm thị trường có hiệu quả. Thị trường có hiệu quả là thị trường mà ở đó giá trị của các tài sản tại bất kỳ một thời điểm nào đều phản ánh đầy đủ các thông tin một cách công khai. Trong thị trường có hiệu quả, giá cả được xác định chính xác. Thị giá cổ phiếu phản ánh tất cả những thông tin sẵn có và công khai về giá trị của một doanh nghiệp. Điều đó có nghĩa là mục tiêu tối đa hoá giá trị tài sản của các cổ đông có thể đạt được trong những điều kiện nhất định bằng cách nghiên cứu tác động của các quyết định tới thị giá cổ phiếu.

*** Gắn kết lợi ích của người quản lý với lợi ích của cổ đông**

Nhà quản lý tài chính chịu trách nhiệm phân tích, kế hoạch hóa tài chính, quản lý ngân quỹ, chi tiêu cho đầu tư và kiểm soát. Do đó, nhà quản lý tài chính thường giữ địa vị cao trong cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp và thẩm quyền tài chính ít khi được phân quyền hoặc uỷ quyền cho cấp dưới.

Nhà quản lý tài chính chịu trách nhiệm điều hành hoạt động tài chính và thường đưa ra các quyết định tài chính trên cơ sở các nghiệp vụ tài chính thường ngày do các nhân viên cấp thấp hơn phụ trách. Các quyết định và hoạt động của nhà quản lý tài chính đều nhằm vào các mục tiêu của doanh nghiệp: đó là sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, tránh được sự căng thẳng về tài chính và phá sản, có khả năng cạnh tranh và chiếm được thị phần tối đa trên thương trường, tối thiểu hóa chi phí, và tăng thu nhập của chủ sở hữu một cách vững chắc. Nhà quản lý tài chính đưa ra các quyết định vì lợi ích của các cổ đông của doanh nghiệp. Vì vậy, để làm rõ mục tiêu quản lý tài chính, cần phải trả lời một câu hỏi cơ bản hơn: theo quan điểm của cổ đông, một quyết định quản lý tài chính tốt là gì?

Nếu giả sử các cổ đông mua cổ phiếu vì họ tìm kiếm lợi ích tài chính thì khi đó, câu trả lời hiển nhiên là: quyết định tốt là quyết định làm tăng giá trị thị trường của cổ phiếu, còn quyết định yếu kém là quyết định làm giảm giá trị thị trường của cổ phiếu. Như vậy, nhà quản lý tài chính hành động vì lợi ích tốt nhất của cổ đông bằng các quyết định làm tăng giá trị thị trường cổ phiếu. Mục tiêu của quản lý tài chính là tối đa hóa giá trị hiện hành trên một cổ phiếu, là tăng giá trị của doanh nghiệp. Do đó, phải xác định được kế hoạch đầu tư và tài trợ sao cho giá trị cổ phiếu có thể được tăng lên. Trên thực tế, hành động của nhà quản lý vì lợi ích tốt nhất của cổ đông phụ thuộc vào hai yếu tố. **Thứ nhất**, mục tiêu quản lý có sát với mục tiêu của cổ đông không? Điều này liên quan tới cách khen thưởng, trợ cấp quản lý. **Thứ hai**, nhà quản lý có thể bị thay thế nếu họ không theo đuổi mục tiêu của cổ đông? Vấn đề

này liên quan tới hoạt động kiểm soát của doanh nghiệp. Như vậy, dù thế nào, nhà quản lý cũng không thể hành động khác được, họ có đầy đủ lý do để đem lại lợi ích cho các cổ đông.

*** Tác động của thuế**

Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định tài chính nào, nhà quản lý tài chính luôn tính tới tác động của thuế, đặc biệt là thuế thu nhập doanh nghiệp. Khi xem xét một quyết định đầu tư, doanh nghiệp phải tính tới lợi ích thu được trên cơ sở dòng tiền sau thuế do dự án tạo ra. Hơn nữa, tác động của thuế cần được phân tích kỹ lưỡng khi thiết lập cơ cấu vốn của doanh nghiệp. Bởi lẽ, khoản nợ có một lợi thế nhất định về chi phí so với vốn chủ sở hữu. Đối với doanh nghiệp, chi phí trả lãi là chi phí giảm thuế. Vì thuế là một công cụ quản lý vĩ mô của Chính phủ nên thông qua thuế, Chính phủ có thể khuyến khích hoặc hạn chế tiêu dùng và đầu tư. Các doanh nghiệp cần cân nhắc, tính toán để điều chỉnh các quyết định tài chính cho phù hợp, đảm bảo được lợi ích của các cổ đông.

Ngoài ra, trong quản lý tài chính nói chung và quản lý tài chính doanh nghiệp nói riêng, nguyên tắc hành vi đạo đức và trách nhiệm đối với xã hội có vị trí tối quan trọng. Hành vi đạo đức có nghĩa là việc làm đúng đắn. Mặc dù khó có thể định nghĩa được “việc làm đúng đắn”, nhưng mỗi người có một thước đo giá trị để làm nền tảng cho hành vi của mình, điều gì đúng để làm. Trong một chừng mực nào đó, có thể coi luật lệ, quy tắc phản ánh tiêu chuẩn xử sự trong xã hội mà nhà quản lý tài chính phải tuân theo. Những hành vi vô đạo đức sẽ làm mất niềm tin, mà thiếu niềm tin thì doanh nghiệp không thể thực hiện được hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó, nhà quản lý tài chính doanh nghiệp cũng cần có trách nhiệm đối với xã hội ngoài việc tối đa giá trị tài sản cho các cổ đông.

♠ TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Khái niệm doanh nghiệp và các loại hình doanh nghiệp
- Mục tiêu của doanh nghiệp.
- Nội dung về quản lý tài chính doanh nghiệp.

♠ CÂU HỎI VÀ TÌNH HUỐNG THẢO LUẬN CHƯƠNG 1

Câu 1: Trình bày khái niệm tài chính doanh nghiệp, hiện nay ở Việt Nam có các loại hình doanh nghiệp nào? Mục tiêu của doanh nghiệp là gì?

Câu 2: Tài chính doanh nghiệp là gì? Trình bày nội dung cơ bản về quản lý tài chính doanh nghiệp?

Câu 3: Phân tích vai trò của quản lý tài chính doanh nghiệp đối với doanh nghiệp?

Câu 4: Các nguyên tắc cần đảm bảo khi quản lý tài chính doanh nghiệp?

CHƯƠNG 2. TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN TRONG DOANH NGHIỆP

♠ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 2

Chương 2 là chương giới thiệu về quản lý tài sản ngắn hạn và dài hạn tại doanh nghiệp, các nguồn tài trợ ngắn hạn và dài hạn.

♠ MỤC TIÊU CHƯƠNG 2

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

+ **Về kiến thức:**

- Trình bày được nội dung cơ bản quản lý tài sản ngắn hạn
- Trình bày được nội dung quản lý tài sản cố định như khái niệm tài sản cố định, hao mòn TSCĐ, tính khấu hao TSCĐ.
- Phân biệt được nguồn tài trợ ngắn hạn và dài hạn.

+ Về kỹ năng:

- Vận dụng kiến thức đã học vào nghiệp vụ quản lý tài sản tại doanh nghiệp.
- Lập được các kế hoạch hàng tồn kho, vốn bằng tiền, khấu hao TSCĐ.
- Hình thành và phát triển năng lực thu thập thông tin, kỹ năng tổng hợp, hệ thống hóa các vấn đề trong mối quan hệ tổng thể.
- Phát triển kỹ năng lập luận, thuyết trình.
- Kết hợp với nghiệp vụ kế toán, có thể vận dụng để góp phần quản lý tốt tài sản ở các doanh nghiệp.

+ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Làm việc độc lập, theo nhóm.
- Người học quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề về kinh tế tài chính, kế toán, thường xuyên theo dõi các bản tin thời sự để cập nhật, phân tích các thông tin phục vụ cho các môn học tiếp theo.
- Chủ động áp dụng các kiến thức đã tiếp thu vào các hoạt động thực tế nghề nghiệp, có trách nhiệm với công việc.

♠ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 2

- *Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 2 (cá nhân hoặc nhóm).*
- *Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 2) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 2 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định*

♠ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 2

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Không
- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- **Các điều kiện khác:** Không có

♠ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 2

▪ Nội dung:

- **Kiến thức:** Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- **Kỹ năng:** Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- **Năng lực tự chủ và trách nhiệm:** Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

▪ **Phương pháp:**

- **Điểm kiểm tra thường xuyên:** 1 điểm kiểm tra (hình thức: hỏi miệng/ thuyết trình)

- **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** không có

♠ **NỘI DUNG CHƯƠNG 2**

1. Quản lý tài sản ngắn hạn

1.1. Quản lý hàng tồn kho

* **Khái niệm, vai trò, nhân tố ảnh hưởng đến hàng tồn kho**

+ **Khái niệm**

Hàng tồn kho là các loại vật tư, hàng hoá mà doanh nghiệp dự trữ để sản xuất hoặc bán ra.

Đối với các doanh nghiệp sản xuất thường tồn tại ba loại hàng tồn kho ứng với ba giai đoạn khác nhau của một quá trình sản xuất: tồn kho nguyên vật liệu; tồn kho sản phẩm dở dang; tồn kho thành phẩm. Đối với doanh nghiệp thương mại hàng tồn kho chủ yếu là dự trữ hàng hoá để bán ra.

+ **Vai trò**

- Tồn kho nguyên vật liệu giúp công ty chủ động trong sản xuất và tiêu thụ .

- Tồn kho sản phẩm dở dang giúp cho quá trình sản xuất của công ty được linh hoạt và liên tục.

- Tồn kho thành phẩm giúp chủ động trong việc hoạch định sản xuất, tiếp thị và tiêu thụ sản phẩm nhằm khai thác và thoả mãn tối đa nhu cầu thị trường.

Tuy nhiên, duy trì tồn kho cũng có mặt trái của nó là làm phát sinh chi phí liên quan đến tồn kho bao gồm chi phí kho bãi, bảo quản và cả chi phí cơ hội do vốn đầu tư vào tồn kho.

Như vậy, đối với hàng tồn kho nếu dự trữ quá lớn sẽ tốn kém chi phí dự trữ, ứ đọng vốn và ngược lại nếu dự trữ quá ít sẽ không đủ phục vụ cho sản xuất kinh doanh, làm gián đoạn quá trình sản xuất kinh doanh ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Quản trị hàng tồn kho chính là việc tính toán, theo dõi, xem xét sự đánh đổi giữa lợi ích và phí tổn của việc duy trì tồn kho đồng thời đảm bảo dự trữ hợp lý nhất.

+ **Những nhân tố ảnh hưởng đến mức dự trữ hàng tồn kho**

- Loại hình doanh nghiệp

- Tính chất của quy trình sản xuất

- Mối liên hệ của chi phí đặt hàng và chi phí lưu kho.

- Các rủi ro trong quan hệ cung cầu.

- Các cơ hội bất thường.

- Tính dễ thay đổi trong các điều kiện sản xuất kinh doanh.

- Lạm phát.

+ **Các chi phí liên quan đến dự trữ hàng tồn kho:**

- Chi phí lưu giữ (chi phí lưu kho) là những chi phí liên quan đến việc thực hiện dự trữ hàng tồn kho trong một khoảng thời gian xác định trước. Chi phí lưu giữ bao gồm chi phí hoạt động và chi phí tài chính.

- Chi phí hoạt động gồm các chi phí như: chi phí bốc dỡ hàng hoá, chi phí bảo quản, chi phí hao hụt, chi phí hư hỏng và chi phí thiệt hại do hàng tồn kho bị lỗi thời, giảm giá, biến chất...
- Chi phí tài chính gồm chi phí bảo hiểm, chi phí trả lãi vay, chi phí về thuế ở khâu mua...

Chi phí lưu giữ được tính bằng đơn vị tiền tệ trên mỗi đơn vị hàng lưu kho.

- Chi phí đặt hàng (chi phí hợp đồng) gồm chi phí quản lý, giao dịch và vận chuyển hàng hoá.

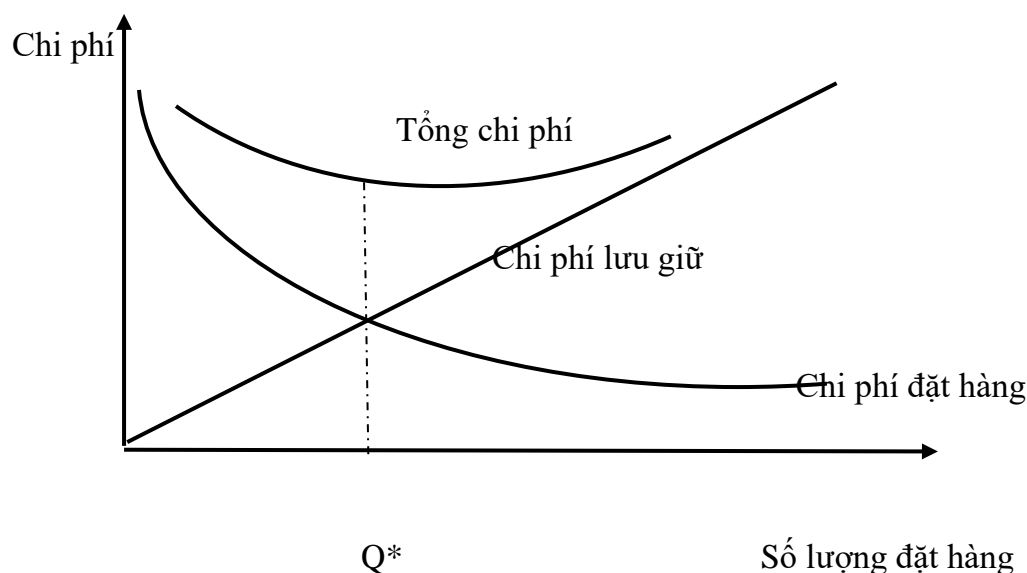
Chi phí đặt hàng được tính bằng đơn vị tiền tệ cho mỗi lần đặt hàng.

- Chi phí thiệt hại khi không có hàng gồm chi phí đặt hàng khẩn cấp, chi phí thiệt hại do ngừng trệ sản xuất, lợi nhuận bị mất do hết thành phẩm dự trữ để bán cho khách hàng...

Tuy nhiên, để đơn giản hoá chúng ta sẽ không xét đến chi phí này trong phân tích chi phí liên quan đến dự trữ hàng tồn kho.

Quản lý hàng tồn kho có thể áp dụng một số mô hình sau:

* **Mô hình quản lý hàng tồn kho hiệu quả (EOQ)**



Mô hình EOQ là mô hình quản lý hàng tồn kho mang tính định lượng, được sử dụng để xác định mức tồn kho tối ưu (lượng đặt hàng kinh tế) cho doanh nghiệp.

Dựa trên cơ sở xem xét mối quan hệ giữa chi phí đặt hàng với chi phí lưu giữ cho thấy khi số lượng sản phẩm hàng hoá cho mỗi lần đặt hàng tăng lên, số lần đặt hàng trong kỳ giảm đi dẫn đến chi phí đặt hàng giảm, trong khi chi phí lưu giữ tăng lên. Do đó, mục đích của quản lý hàng tồn kho là cân bằng hai loại chi phí để tổng chi phí tồn kho là thấp nhất.

Căn cứ vào đồ thị trên có thể thấy rằng tại điểm Q^* thì tổng chi phí hàng tồn kho là thấp nhất. Q^* chính là lượng đặt hàng tối ưu.

Gọi Q là lượng hàng cho mỗi lần đặt hàng. Tại thời điểm đầu kỳ, lượng hàng tồn kho là Q và thời điểm cuối kỳ lượng hàng tồn kho là 0 nên số lượng hàng tồn kho bình quân trong kỳ là $Q/2$.

Gọi C là chi phí lưu giữ cho mỗi đơn vị hàng tồn kho. Ta có tổng chi phí lưu giữ hàng tồn kho (FL) được xác định như sau:

$$FL = C \times Q/2$$

Gọi S là tổng số lượng nhu cầu hàng tiêu thụ trong kỳ thì số lần đặt hàng trong kỳ là S/Q

Gọi F là chi phí cho mỗi lần đặt hàng thì tổng chi phí đặt hàng (FD) được xác định như sau:

$$FD = F \times S/Q$$

Gọi FT là tổng chi phí tồn kho thì $FT = FL + FD$

Hay $FT = C \times Q/2 + F \times S/Q$

Để xác định lượng đặt hàng tối ưu, chúng ta lấy đạo hàm dFT/dQ và cho đạo hàm bằng không, sau đó giải phương trình tìm Q tối ưu. Suy ra:

$$Q^* = \sqrt{\frac{2 * S * F}{C}}$$

Trong đó:

Q^* là lượng đặt hàng tối ưu (lượng đặt hàng kinh tế)

C là chi phí lưu giữ cho mỗi đơn vị hàng tồn kho.

S là tổng số lượng nhu cầu hàng tiêu thụ trong kỳ

F là chi phí cho mỗi lần đặt hàng

• **Điểm đặt hàng:** Theo lý thuyết cho thấy khi nào lượng hàng tồn dự trữ trong kho hết thì ta mới mua lượng hàng mới về để sử dụng tiếp nhưng trên thực tế thì các doanh nghiệp phải tính toán lượng hàng thế nào để đủ dùng liên tục, không ảnh hưởng làm gián đoạn sản xuất kinh doanh. Do đó doanh nghiệp cần chọn thời điểm thích hợp để đặt hàng. Thời điểm đặt hàng được tính bằng cách lấy số vật tư, hàng hoá cần sử dụng mỗi ngày nhân với độ dài thời gian giao hàng.

$$\text{Điểm đặt hàng (OP)} = \text{Số lượng sử dụng mỗi ngày} \times \text{Độ dài của thời gian giao hàng}$$

Ví dụ: Theo ví dụ trên, giả sử số ngày làm việc trong năm là 360 ngày thì lượng hàng hoá tiêu dùng mỗi ngày là:

$$3.600 : 360 = 10 \text{ (đơn vị/ngày).}$$

Nếu thời gian giao hàng là 3 ngày thì doanh nghiệp sẽ đặt hàng khi hàng hoá trong kho còn: $10 \times 3 = 30$ đơn vị.

• **Lượng dự trữ an toàn (dự trữ bảo hiểm)**

Để bảo đảm cho sự ổn định sản xuất, doanh nghiệp cần tồn kho một lượng hàng nhất định gọi là dự trữ an toàn. Lượng dự trữ an toàn tùy thuộc vào tình hình thực tế của từng doanh nghiệp. Lượng dự trữ an toàn chính là lượng hàng hoá dự trữ thêm vào lượng hàng hoá dự trữ tại thời điểm đặt hàng do ban lãnh đạo công ty quyết định.

Ví dụ: Ban lãnh đạo công ty HP quyết định lượng dự trữ an toàn là 10 đơn vị hàng hoá thì điểm đặt hàng mới sẽ là: $30 + 10 = 40$ đơn vị.

Phương pháp này có ưu điểm là tính toán đơn giản và tổng chi phí hàng tồn kho là thấp nhất nhưng cũng có hạn chế nhất định: Đó là nhu cầu hàng tồn kho phải thường xuyên và đều, nguồn cung cấp phải ổn định. Phương pháp này không áp dụng được cho tất cả các loại hàng tồn kho và chưa tính đến chiết khấu thương mại.

*** Phương pháp “đúng lúc - Just in time” (tồn kho bằng 0).**

Về lý thuyết phương pháp này có số tồn kho bằng 0. Vì nguyên vật liệu và các chi tiết của sản phẩm được đặt hàng trước, đúng lúc cần thiết đơn vị cung cấp mới đưa hàng đến và sau khi sản xuất xong hàng hoá được chuyên chở đi ngay. Có thể thấy ứng dụng phương pháp này đòi hỏi tổ chức và kế hoạch sản xuất phải hết sức chính xác và chặt chẽ. Phương pháp này chỉ có thể áp dụng trong một số loại dự trữ nào đó của doanh nghiệp và phải kết hợp với các phương pháp quản lý khác.

*** Xây dựng định mức từng loại hàng tồn kho**

$$\text{Định mức dự trữ hàng tồn kho} = \frac{\text{Nhu cầu hàng tồn kho bình quân một ngày}}{\text{Số ngày định mức dự trữ hàng tồn kho}} \times x$$

Lưu ý: Hàng tồn kho gồm có nhiều loại khác nhau, tính chất, đã điếm vận động, nguồn cung cấp ... của mỗi loại cũng không giống nhau. Vì thế không thể máy móc áp dụng một mô hình duy nhất trong quản lý hàng tồn kho.

1.2. Quản lý tiền mặt và các khoản đầu tư ngắn hạn

John Maynard Keynes trong tác phẩm nổi tiếng "*Lý thuyết tổng quát về nhân dụng, tiền lời và tiền tệ*" có nêu ra ba lý do hay động cơ khiến người ta lưu giữ tiền mặt:

- *Giao dịch*: với mục đích này chủ yếu doanh nghiệp lưu giữ vốn bằng tiền để thanh toán tiền hàng, trả lương cho công nhân viên, nộp thuế, trả cổ tức...

- *Đầu cơ*: Ngoài mục đích giao dịch, doanh nghiệp còn dự trữ vốn bằng tiền để lợi dụng các cơ hội tạm thời như mua nguyên vật liệu dự trữ khi có sự sụt giá tức thời hoặc khi tỷ giá biến động thuận lợi, hay mua các chứng khoán đầu tư để gia tăng lợi nhuận cho mình.

- *Dự phòng*: Trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, vốn bằng tiền vận động không theo một quy luật nhất định nào cả, do vậy doanh nghiệp phải duy trì một vùng đệm an toàn để thảo mãn các nhu cầu chi tiêu bất ngờ. Nếu khả năng dự đoán cao thì nhu cầu vốn bằng tiền hay những tài sản lưu động khác dùng để dự phòng bất ngờ sẽ rất thấp. Một yếu tố khác ảnh hưởng tới động lực dự phòng vốn bằng tiền là khả năng vay mượn vốn bằng tiền ngắn hạn một cách nhanh chóng hay không khi cần và điều này phụ thuộc vào uy tín của doanh nghiệp đối với các ngân hàng hay các cơ quan tín dụng khác...

Dù lưu giữ vốn bằng tiền với mục đích nào thì quản lý vốn bằng tiền cũng là vấn đề quan trọng. Quản lý vốn bằng tiền sẽ giúp cho các doanh nghiệp biết được lượng vốn bằng tiền lưu trữ, lưu trữ trong bao lâu?

*** Lập kế hoạch vốn bằng tiền**

Việc thu hồi nhanh và giảm tốc độ chi tiêu vốn bằng tiền trong phạm vi những giới hạn về vị thế tín dụng của doanh nghiệp là những nguyên tắc quản lý vốn bằng tiền rất quan trọng. Nhưng chỉ riêng những nguyên tắc này thì không đủ hỗ trợ cho nhà quản trị tài chính trong việc thoả mãn nhu cầu chi tiêu và đầu tư sinh lợi của công ty. Vì thế cần phải hoạch

định ngân sách vốn bằng tiền. Ngân sách vốn bằng tiền là một kế hoạch ngắn hạn xác định nhu cầu chi tiêu và nguồn thu tiền trong một tháng (hàng tuần, hàng ngày). Cơ sở quan trọng của kế hoạch là dựa trên những dự báo về doanh thu, chính sách tín dụng thương mại của doanh nghiệp, các kế hoạch về chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ...

Nội dung cơ bản của kế hoạch vốn bằng tiền là lập ra bảng dự toán thu chi ngắn hạn. Bảng này gồm 2 phần:

- Phần thu: Bao gồm các khoản thu tiền do bán hàng; tiền vay, tiền vốn tăng thêm; tiền nhượng bán tài sản...
- Phần chi: Bao gồm các khoản chi cho kinh doanh như mua nguyên vật liệu, chi trả tiền lương, tiền thưởng, bảo hiểm, nộp thuế cho ngân sách, chi cho đầu tư dài hạn như thanh toán mua tài sản cố định, hoàn trả tiền vay...

Trong mỗi kỳ kế hoạch sau khi liệt kê các khoản thu chi cần thiết cần so sánh xác định mức bội chi hay bội thu để tìm ra các biện pháp nhằm tiến tới cân bằng tích cực.

- Nếu thấy bội thu thì cần tính đến việc trả bớt các khoản nợ cho khách hàng, khoản vay cho ngân hàng, khoản nộp ngân sách hoặc dùng số tiền bội thu đầu tư vào những việc mang lại doanh lợi cho doanh nghiệp.

- Nếu thấy bội chi thì có thể tìm biện pháp tăng thêm tốc độ thu công nợ, đẩy mạnh bán ra, vay thêm ngân hàng hoặc giảm bớt tốc độ chi nếu có thể được.

*** Xây dựng mô hình quản lý vốn bằng tiền**

Sau đây chúng ta sẽ xét nội dung cơ bản của mô hình mức dự trữ vốn bằng tiền tối ưu của doanh nghiệp do nhà kinh tế học người Mỹ J. Baumol (*Mô hình EOQ*) đưa ra năm 1952.

Có sự giống nhau giữa mô hình quản lý vốn bằng tiền với mô hình quản lý hàng tồn kho. Thực vậy, về hình thức vốn bằng tiền và hàng tồn kho đều là tài sản dự trữ cho sản xuất kinh doanh. Cụ thể:

- Khi vốn bằng tiền xuống thấp, doanh nghiệp sẽ bán chứng khoán để thu tiền về, từ đó doanh nghiệp phải mất chi phí giao dịch cố định cho mỗi lần bán chứng khoán, loại này tương đương với chi phí đặt hàng trong quản trị hàng tồn kho.

- Khi dự trữ vốn bằng tiền, doanh nghiệp sẽ mất cơ hội phí - tức là lãi suất sẽ được hưởng khi đầu tư chứng khoán hay gửi tiết kiệm, chi phí này tương đương với chi phí lưu giữ hàng tồn kho trong quản trị hàng tồn kho. Tóm lại:

Quản lý vốn bằng tiền gồm các nội dung sau:

- Tốc độ thu hồi tiền
- Giảm tốc độ chi tiêu tiền
- Dự báo và xác định chính xác nhu cầu vốn bằng tiền.
- Đầu tư thích hợp những tiền nhàn rỗi.

1.3. Quản lý các khoản phải thu

*** Nội dung các khoản phải thu**

Trong doanh nghiệp các khoản phải thu bao gồm: phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, thế chấp, ký cược, ký quỹ, phải thu khác, tạm ứng và trả trước... Trong đó, chiếm tỷ trọng cao nhất là các khoản phải thu của khách hàng.

*** Các nhân tố ảnh hưởng đến các khoản phải thu khách hàng**

Tình hình nền kinh tế, giá cả sản phẩm, chất lượng sản phẩm, đời sống sản phẩm và chính sách bán chịu của doanh nghiệp... Trong các yếu tố này, chính sách bán chịu ảnh hưởng mạnh nhất đến khoản phải thu và chịu sự kiểm soát của giám đốc tài chính.

*** Quản lý các khoản phải thu của khách hàng**

Quản lý các khoản phải thu của khách hàng phải thực hiện 3 vấn đề cơ bản sau: Xây dựng chính sách bán chịu hợp lý, ra quyết định bán chịu, theo dõi các khoản phải thu nhằm đơn đốc thu hồi nợ đúng hạn và thu đủ.

• Xây dựng chính sách bán chịu

- *Tiêu chuẩn bán chịu*: Tiêu chuẩn tối thiểu về mặt uy tín tín dụng của khách hàng để được công ty chấp nhận bán chịu hàng hoá hoặc dịch vụ. Định ra tiêu chuẩn bán chịu cần dựa vào:

+ Ứng xử của khách hàng : Thái độ và hành vi của công ty trong việc trả nợ cho thấy tư cách tín dụng của khách hàng. Kiểm tra bằng cách đối chiếu hồ sơ, thông qua các nhà cung cấp khác.

+ Vốn: được hiểu là vốn tự có của khách hàng

+ Khả năng trả nợ: khả năng có đủ tiền để trả nợ vay căn cứ vào các báo cáo ngân quỹ và ngân sách vốn bằng tiền.

+ Tình hình kinh tế vĩ mô: tình hình chung của nền kinh tế và ngành.

+ Tài sản thế chấp: những tài sản có khả năng làm vật thế chấp . Điều này ít khi xảy ra trong thực tế và ít quan trọng nhất.

Tuỳ vào mục tiêu và khả năng của tài chính của doanh nghiệp để đưa ra tiêu chuẩn nói lỏng hay thắt chặt.

- Nói lỏng: dễ dàng chấp nhận bán chịu.

- Thắt chặt: khắt khe hơn khi chấp nhận bán chịu.

- *Điều khoản bán chịu*

+ Thời hạn bán chịu

Khi xác định thời hạn cấp tín dụng, các yếu tố sau đây cần được quan tâm:

- Rủi ro do khách hàng không trả tiền: khách hàng hoạt động ở những lĩnh vực ngành có mức độ rủi ro cao hay khả năng thanh toán kém thì doanh nghiệp nên giảm bớt thời hạn tín dụng để giảm rủi ro.

- Độ lớn của khoản cấp tín dụng: khoản cấp tín dụng càng nhỏ thì thời hạn thanh toán càng ngắn và ngược lại.

- Đặc điểm và tính chất của hàng hoá: hàng lương thực, thực phẩm thường có kỳ thu tiền ngắn hơn hàng công nghệ phẩm.

+ Chính sách chiết khấu

Khi cấp tín dụng thương mại cho khách hàng thì doanh nghiệp sẽ bị chậm trễ trong việc thu tiền, do đó doanh nghiệp thường tính giá cao hơn giá thanh toán ngay. Để khuyến khích khách hàng thanh toán sớm doanh nghiệp đề ra chính sách chiết khấu thanh toán.

- Tỷ lệ chiết khấu thanh toán: tỷ lệ phần trăm trên doanh số chiết khấu cho những giao dịch mua hàng bằng tiền. Thực hiện chiết khấu sẽ khuyến khích khách hàng thanh toán sớm các hoá đơn mua hàng.

- Thời hạn chiết khấu: là khoảng thời gian trong đó các khoản tín dụng phải thanh toán để được hưởng chiết khấu.

*** Quyết định bán chịu**

Trong phần trên đã phân tích sự ảnh hưởng của chính sách bán chịu đến doanh thu và lợi nhuận của công ty, trong đó có lưu ý đến việc ảnh hưởng của chính sách bán chịu đến những tổn thất gia tăng nợ không thể thu hồi. Để tránh những tổn thất do nợ không thể thu hồi công ty cần chú ý đến việc phân tích uy tín của khách hàng trước khi quyết định có bán chịu cho khách hàng đó hay không.

Quy trình đánh giá uy tín tín dụng của khách hàng trải qua 3 bước:

- Thu thập thông tin về khách hàng.
- Phân tích thông tin thu nhập được để phán quyết về uy tín tín dụng của khách hàng.
- Quyết định có bán chịu hay không.

*** Theo dõi tình hình phải thu của khách hàng.**

Phương pháp quản lý chung đối với các khoản phải thu là lập sổ theo dõi chi tiết từng đối tượng nợ, từng hoá đơn... và đôn đốc thanh toán mỗi khi đến hạn.

Ngoài ra, người quản lý còn phải sử dụng thêm một số chỉ tiêu phân tích tài chính sau đây để phục vụ cho việc đề ra chính sách tín dụng của doanh nghiệp.

- *Kỳ thu tiền bình quân*: Chỉ tiêu này cho biết bình quân một đợt bán chịu hàng từ lúc bán xong cho đến khi thu được tiền về mất bao nhiêu ngày.

$$\frac{\text{Kỳ thu tiền bình quân}}{360} = \frac{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}$$

- Vòng quay các khoản phải thu:

$$\frac{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}} = \frac{\text{Doanh thu trong kỳ}}{\text{Khoản phải thu bình quân trong kỳ}}$$

- Phân tích “tuổi” của các khoản phải thu: Quản lý sắp xếp các khoản phải thu theo độ dài thời gian để theo dõi và có biện pháp giải quyết nợ khi đến hạn.

Khi hoạch định chính sách bán chịu cần chú ý:

- Việc bán chịu sẽ làm tăng thêm chi phí cho khoản phải thu khách hàng. Khi quyết định bán chịu cần tính toán các khoản chi phí này cộng thêm vào giá bán để có thể hoàn phí và bảo đảm cho doanh nghiệp có được mức lãi hợp lý.

- Mức độ rủi ro làm tăng các khoản nợ khó đòi phụ thuộc vào tình hình tài chính của khách hàng. Bởi vậy, chỉ nên bán chịu đối với khách hàng có đủ khả năng trả nợ. Đối với khách hàng mua khối lượng lớn, việc bán chịu càng phải thận trọng. Bởi vì, nếu gặp rủi ro khách hàng bị phá sản không trả được nợ sẽ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp, có khi còn làm cho doanh nghiệp cũng phá sản theo.

2. Quản lý tài sản dài hạn

2.1. Khái niệm tài sản cố định

Tài sản cố định là những tư liệu lao động chủ yếu được sử dụng một cách trực tiếp hoặc gián tiếp vào hoạt động sản xuất kinh doanh, có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài. Khác với các đối tượng lao động, tài sản cố định tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Theo qui định của chế độ tài chính hiện hành thì một tư liệu lao động được coi là tài sản cố định khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

* Tư liệu lao động là những tài sản hữu hình có kết cấu độc lập, hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào thì cả hệ thống không thể hoạt động được, nếu thoả mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là tài sản cố định:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó mà cả hệ thống vẫn thực hiện được chức năng hoạt động chính của nó nhưng do yêu cầu quản lý, sử dụng tài sản cố định đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản thì mỗi bộ phận tài sản đó nếu cùng thoả mãn đồng thời ba tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một tài sản cố định hữu hình độc lập.

Đối với súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm, thì từng con súc vật thoả mãn đồng thời ba tiêu chuẩn của tài sản cố định được coi là một TSCĐ hữu hình.

Đối với vườn cây lâu năm thì từng mảnh vườn cây, hoặc cây thoả mãn đồng thời ba tiêu chuẩn của TSCĐ được coi là một TSCĐ hữu hình.

* Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn quy định tại điểm 1 ở trên, mà không hình thành TSCĐ hữu hình được coi là TSCĐ vô hình.

Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả ba tiêu chuẩn nêu trên được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Riêng các chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là TSCĐ vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp nếu thoả mãn đồng thời bảy điều kiện sau:

- Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán;

- Doanh nghiệp dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán;

- Doanh nghiệp có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó;

- Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai;

- Có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó;

- Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó;

- Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho tài sản cố định vô hình.

Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trước khi thành lập doanh nghiệp, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm, lợi thế kinh doanh không phải là tài sản cố định vô hình mà được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động.

2.2. Hao mòn và khấu hao tài sản cố định

a. Hao mòn tài sản cố định

*** Khái niệm hao mòn tài sản cố định**

Hao mòn tài sản cố định là sự giảm dần về giá trị và giá trị sử dụng của tài sản cố định do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn tự nhiên, do sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật....

*** Các loại hao mòn tài sản cố định**

Căn cứ vào nguyên nhân gây ra hao mòn người ta chia hao mòn tài sản cố định thành hai loại là hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình

Hao mòn hữu hình là sự hao mòn về vật chất, về giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định trong quá trình tài sản cố định tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ **Hao mòn về vật chất** là sự hao mòn có thể nhận thấy được từ sự thay đổi trạng vật lý ban đầu ở các bộ phận, các chi tiết của tài sản cố định dưới tác động của ma sát, nhiệt độ...

+ **Hao mòn về giá trị sử dụng** là sự giảm sút về chất lượng, tính năng kỹ thuật ban đầu của tài sản cố định trong quá trình sử dụng (tài sản cố định giảm năng lực sản xuất). Muốn khôi phục lại giá trị sử dụng của tài sản cố định phải tiến hành thay thế, sửa chữa, nâng cấp.

+ **Hao mòn về giá trị** là sự giảm dần về mặt giá trị của tài sản cố định cùng với quá trình chuyển dịch dần từng phần giá trị hao mòn vào giá trị sản phẩm sản xuất.

Nguyên nhân và mức độ hao mòn hữu hình phụ thuộc vào một số nhân tố sau:

- Các nhân tố trong quá trình sử dụng tài sản cố định như thời gian, cường độ sử dụng, việc chấp hành các qui phạm kỹ thuật trong quá trình sử dụng, bảo dưỡng tài sản cố định....

- Các yếu tố về tự nhiên, môi trường sử dụng tài sản cố định như nhiệt độ, độ ẩm...

- Các yếu tố liên quan đến việc chế tạo tài sản cố định như nguyên liệu để chế tạo tài sản cố định, trình độ kỹ thuật công nghệ chế tạo tài sản cố định.

Trong việc quản lý, sử dụng tài sản cố định cần nhận thức nguyên nhân ảnh hưởng đến mức độ hao mòn hữu hình của tài sản cố định để có biện pháp cần thiết hữu hiệu hạn chế hao mòn hữu hình. Hơn nữa mức độ hao mòn hữu hình của các ngành khác nhau là khác nhau.

Hao mòn vô hình là sự hao mòn về giá trị của tài sản cố định do ảnh hưởng của tiến bộ khoa học kỹ thuật (biểu hiện giảm giá trị trao đổi).

+ **Hao mòn vô hình loại 1:** Tài sản cố định bị giảm giá trị trao đổi do xuất hiện những tài sản cố định như cũ song giá mua lại rẻ hơn. Do đó trên thị trường các tài sản cố định cũ bị mất đi một phần giá trị của mình.

+ *Hao mòn vô hình loại 2*: Tài sản cố định bị giảm giá trị trao đổi do có những tài sản cố định tuy mua với giá trị như cũ song lại hoàn thiện hơn về mặt kỹ thuật. Như vậy do có tài sản cố định mới tốt hơn làm tài sản cố định cũ bị mất đi một phần giá trị của mình.

+ *Hao mòn vô hình loại 3*: Tài sản cố định bị mất giá hoàn toàn do chấm dứt chu kỳ sống của sản phẩm, tất yếu dẫn đến những tài sản cố định sử dụng để chế tạo các sản phẩm cũng bị lạc hậu mất tác dụng.

Như vậy hao mòn vô hình của tài sản cố định sẽ không liên quan đến việc giảm giá trị của chúng. Điều này được chứng minh qua thực tế, có những máy móc thiết bị còn mới chưa qua sử dụng nhưng đã bị mất giá và hao mòn vô hình. Hao mòn vô hình không chỉ ở các tài sản cố định hữu hình mà còn có ở các tài sản cố định vô hình. Các quy trình công nghệ, bản quyền sáng chế, phát minh trở thành lỗi thời do có nhiều quy trình công nghệ mới, bản quyền phát minh khác tiên bộ hơn, giá rẻ hơn.

Nguyên nhân cơ bản của hao mòn vô hình là sự phát triển của khoa học công nghệ. Do đó biện pháp có hiệu quả nhất để khắc phục hao mòn vô hình là doanh nghiệp phải coi trọng việc đổi mới kỹ thuật, công nghệ sản xuất, ứng dụng kịp thời các thành tựu tiên bộ khoa học kỹ thuật.

b. Khấu hao tài sản cố định

*** Khái niệm khấu hao tài sản cố định**

Do tài sản cố định bị hao mòn dần trong quá trình sử dụng (hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình) nên doanh nghiệp phải tìm cách dịch chuyển dần dần từng phần giá trị hao mòn đó vào giá trị sản phẩm trong kỳ. Việc dịch chuyển giá trị hao mòn của tài sản cố định vào giá trị sản phẩm gọi là khấu hao tài sản cố định. Khấu hao tài sản cố định phải đảm bảo nguyên tắc khi tài sản cố định hết thời gian sử dụng thì cũng là lúc toàn bộ giá trị của tài sản cố định được dịch chuyển vào giá trị sản phẩm.

Khấu hao tài sản cố định là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của tài sản cố định vào chi phí kinh doanh trong thời gian sử dụng của tài sản cố định.

Số tiền tương ứng với phần giá trị hao mòn của tài sản cố định được dịch chuyển vào chi phí kinh doanh gọi là số tiền khấu hao tài sản cố định.

Việc tính toán số tiền khấu hao tài sản cố định gọi là tính khấu hao tài sản cố định.

Việc trích chuyển số tiền khấu hao tài sản cố định vào chi phí kinh doanh gọi là trích khấu hao tài sản cố định. Mức trích khấu hao tài sản cố định phải phù hợp với mức độ hao mòn của tài sản cố định và phải đảm bảo thu hồi đầy đủ phần vốn đã đầu tư ban đầu.

*** Ý nghĩa của việc trích khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao là khoản chi phí phi tiền mặt làm giảm đáng kể giá trị tài sản ghi trong bảng cân đối kế toán qua thời gian ước tính sử dụng tài sản đó. Ví dụ, nếu Công ty ABC mua một máy uôn kim loại trị giá 50.000 USD (được giao và lắp đặt), có vòng đời sử dụng dự kiến trên 20 năm, thì cứ mỗi năm công ty có thể chi một phần của 50.000 USD so với doanh thu và kéo dài trong 20 năm. Điều này sẽ giảm dần thu nhập chịu thuế của công ty. Đồng thời, các kế toán viên của Công ty ABC sẽ ghi giảm giá trị của máy trong bảng cân đối kế toán một tỷ lệ tương đương cho đến khi giá trị của thiết bị đó bằng 0.

Ở đây cần phải ghi nhớ thuật ngữ “chi phí phi tiền mặt”. Mặc dù khoản khấu hao được liệt kê là chi phí trong báo cáo thu nhập, nhưng thực tế công ty không sở hữu khoản tiền đó - không giống như các loại chi phí khác: tiền lương, tiền mua hàng, tiền tiện ích, bưu phí... Khấu hao chỉ đơn thuần là cách tiện lợi để nhận biết những món tài sản nào đó hao mòn hoặc dần mất giá trị sản xuất và phải được thay thế.

Nếu tài sản là tài nguyên thiên nhiên, như đất rừng hoặc khoáng sản, những phí tổn tương tự sẽ được gọi là sự cạn kiệt. Nếu là tài sản vô hình (ví dụ: bằng sáng chế), chi phí gốc sẽ được trừ dần qua các kỳ kế toán khi thu được lợi ích, hoặc trong vài trường hợp, qua một kỳ tùy chọn nào đó.

c. Nguyên tắc trích khấu hao tài sản cố định

+ Tất cả TSCĐ hiện có của doanh nghiệp đều phải trích khấu hao, trừ những TSCĐ sau đây:

- TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- TSCĐ chưa khấu hao hết bị mất.

- TSCĐ khác do doanh nghiệp quản lý mà không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ TSCĐ thuê tài chính).

- TSCĐ không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp.

- TSCĐ sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ người lao động của doanh nghiệp (trừ các TSCĐ phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp như: nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nước sạch, nhà để xe, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, xe đưa đón người lao động, cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhà ở cho người lao động do doanh nghiệp đầu tư xây dựng).

- TSCĐ là nhà và đất ở trong trường hợp mua lại nhà và đất ở đã được nhà nước cấp quyền sử dụng đất lâu dài thì giá trị quyền sử dụng đất không phải tính khấu hao.

- TSCĐ từ nguồn viện trợ không hoàn lại sau khi được cơ quan có thẩm quyền bàn giao cho doanh nghiệp để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học.

- TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- TSCĐ chưa khấu hao hết bị mất, bị hư hỏng. Trường hợp không thể sửa chữa, khắc phục được, doanh nghiệp xác định nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường của tập thể, cá nhân gây ra. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản với tiền bồi thường và giá trị thu hồi được (nếu có), doanh nghiệp dùng Quỹ dự phòng tài chính để bù đắp. Trường hợp Quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp, thì phần chênh lệch thiếu doanh nghiệp được tính vào chi phí hợp lý của doanh nghiệp khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Doanh nghiệp cho thuê TSCĐ hoạt động phải trích khấu hao đối với TSCĐ cho thuê.

+ Doanh nghiệp thuê TSCĐ theo hình thức thuê tài chính (gọi tắt là TSCĐ thuê tài chính) phải trích khấu hao TSCĐ đi thuê như TSCĐ thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo quy định hiện hành. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, doanh nghiệp thuê TSCĐ thuê tài chính cam kết không mua tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính, thì

doanh nghiệp đi thuê được trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

+ Trường hợp đánh giá lại giá trị TSCĐ đã hết khấu hao để góp vốn, điều chuyển khi chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì các TSCĐ này phải được các tổ chức định giá chuyên nghiệp xác định giá trị nhưng không thấp hơn 20% nguyên giá tài sản đó. Thời điểm trích khấu hao đối với những tài sản này là thời điểm doanh nghiệp chính thức nhận bàn giao đưa tài sản vào sử dụng và thời gian trích khấu hao từ 3 đến 5 năm. Thời gian cụ thể do doanh nghiệp quyết định nhưng phải đăng ký với cơ quan thuế trước khi thực hiện.

+ Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).

+ Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà TSCĐ tăng hoặc giảm. Doanh nghiệp thực hiện hạch toán tăng, giảm TSCĐ theo quy định hiện hành về chế độ kế toán doanh nghiệp.

d. Căn cứ để tính khấu hao tài sản cố định

*** Nguyên giá tài sản cố định**

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra để có tài sản cố định cho tới khi đưa tài sản cố định đi vào hoạt động bình thường.

• Nguyên giá tài sản cố định hữu hình

+ TSCĐ hữu hình mua sắm:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm (kể cả mua mới và cũ): là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: lãi tiền vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Trường hợp TSCĐ hữu hình mua trả chậm, trả góp, nguyên giá TSCĐ là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất phải xác định riêng và ghi nhận là TSCĐ vô hình, còn TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc thì nguyên giá là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ hữu hình vào sử dụng.

Trường hợp sau khi mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, doanh nghiệp dỡ bỏ hoặc huỷ bỏ để xây dựng mới thì giá trị quyền sử dụng đất

phải xác định riêng và ghi nhận là TSCĐ vô hình; nguyên giá của TSCĐ xây dựng mới được xác định là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành. Những tài sản dở bỏ hoặc huỷ bỏ được xử lý hạch toán theo quy định hiện hành đối với thanh lý tài sản cố định.

+ TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi:

Nguyên giá TSCĐ mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của TSCĐ đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự là giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đem trao đổi.

+ Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp TSCĐ đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự sản xuất là giá thành thực tế của TSCĐ hữu hình cộng (+) các chi phí lắp đặt chạy thử, các chi phí khác trực tiếp liên quan tính đến thời điểm đưa TSCĐ hữu hình vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị sản phẩm thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác vượt quá định mức quy định trong xây dựng hoặc sản xuất).

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do đầu tư xây dựng:

Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành cộng (+) lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Trường hợp TSCĐ do đầu tư xây dựng đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

Đối với tài sản cố định là con súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm, vườn cây lâu năm thì nguyên giá là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra cho con súc vật, vườn cây đó từ lúc hình thành tính đến thời điểm đưa vào khai thác, sử dụng.

+ Tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu, được tặng, do phát hiện thừa:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu, được tặng, do phát hiện thừa là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp.

+ Tài sản cố định hữu hình được cấp; được điều chuyển đến:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được cấp, được điều chuyển đến bao gồm giá trị còn lại của TSCĐ trên sổ kế toán ở đơn vị cấp, đơn vị điều chuyển hoặc giá trị theo đánh giá thực tế của tổ chức định giá chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp mà bên nhận tài sản phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí thuê tổ chức định giá; chi phí nâng cấp, lắp đặt, chạy thử...

+ Tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn, nhận lại vốn góp:

TSCĐ nhận góp vốn, nhận lại vốn góp là giá trị do các thành viên, cổ đông sáng lập định giá nhất trí; hoặc doanh nghiệp và người góp vốn thoả thuận; hoặc do tổ chức chuyên nghiệp định giá theo quy định của pháp luật và được các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận.

• **Xác định nguyên giá tài sản cố định vô hình:**

+ Tài sản cố định vô hình mua sắm:

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

Trường hợp TSCĐ vô hình mua sắm theo hình thức trả chậm, trả góp, nguyên giá TSCĐ là giá mua tài sản theo phương thức trả tiền ngay tại thời điểm mua (không bao gồm lãi trả chậm).

+ Tài sản cố định vô hình mua theo hình thức trao đổi:

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình không tương tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự là giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đem trao đổi.

+ Tài sản cố định vô hình được cấp, được biếu, được tặng, được điều chuyển đến:

Nguyên giá TSCĐ vô hình được cấp, được biếu, được tặng là giá trị hợp lý ban đầu cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến việc đưa tài sản vào sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ được điều chuyển đến là nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp có tài sản điều chuyển. Doanh nghiệp tiếp nhận tài sản điều chuyển có trách nhiệm hạch toán nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại của tài sản theo quy định.

+ Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp:

Nguyên giá TSCĐ vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp là các chi phí liên quan trực tiếp đến khâu xây dựng, sản xuất thử nghiệm phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào sử dụng theo dự tính.

Riêng các chi phí phát sinh trong nội bộ để doanh nghiệp có nhãn hiệu hàng hoá, quyền phát hành, danh sách khách hàng, chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu và các khoản mục tương tự không đáp ứng được tiêu chuẩn và nhận biết TSCĐ vô hình được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

+ TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất:

Trường hợp doanh nghiệp được giao đất có thu tiền sử dụng đất: nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được giao được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Trường hợp doanh nghiệp thuê đất thì tiền thuê đất được tính vào chi phí kinh doanh, không ghi nhận là TSCĐ vô hình. Cụ thể:

- Nếu doanh nghiệp thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê thì được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất.

- Nếu doanh nghiệp thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

+ Nguyên giá của TSCĐ vô hình là quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ: là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra để có được quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

+ Nguyên giá TSCĐ là các chương trình phần mềm:

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

• **Xác định nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính**

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì nguyên giá ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Chi phí phát sinh ban đầu liên quan trực tiếp đến hoạt động thuê tài chính được tính vào nguyên giá tài sản cố định đi thuê.

Bên thuê ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.. Cụ thể như sau:

- Thời điểm khởi đầu thuê tài sản: Là ngày xảy ra trước của 1 trong 2 ngày sau: Ngày quyền sử dụng tài sản được chuyển giao cho bên thuê và ngày tiền thuê bắt đầu được tính theo các điều khoản qui định trong hợp đồng.

- Giá trị hợp lý: Là giá trị tài sản có thể được trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tối thiểu cho việc mua tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu: Là khoản thanh toán mà bên thuê phải trả cho bên cho thuê về việc thuê tài sản theo thời hạn trong hợp đồng (Không bao gồm các khoản chi phí dịch vụ và thuế do bên cho thuê đã trả mà bên thuê phải hoàn lại và tiền

thuê phát sinh thêm), kèm theo bất cứ giá trị nào được bên thuê hoặc một bên liên quan đến bên đảm bảo thanh toán. Trường hợp trong hợp đồng thuê bao gồm điều khoản bên thuê mua lại tài sản thuê thấp hơn với giá trị hợp lý vào ngày mua thì khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu bao gồm tiền thuê tối thiểu ghi trong hợp đồng theo thời hạn thuê và khoản thanh toán cần thiết cho việc mua tài sản đó.

- Giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu được xác định theo công thức sau:

$$NG = \sum_{i=1}^n V_i (1+r)^{-i}$$

Trong đó:

n: Số kỳ thuê tài chính.

V_i : Khoản thanh toán tiền thuê ở kỳ thứ i

r: Lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài chính (Hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng hoặc lãi suất biên đi vay của bên thuê tài sản).

Lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài chính: Là tỷ lệ chiết khấu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, để tính giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu và giá trị hiện tại của giá trị còn lại không được đảm bảo để cho tổng của chúng đúng bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê.

*** Thời gian sử dụng của tài sản cố định**

+ Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định hữu hình:

Đối với tài sản cố định còn mới (chưa qua sử dụng), doanh nghiệp phải căn cứ vào khung thời gian sử dụng tài sản cố định do BTC quy định để xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định.

Đối với tài sản cố định đã qua sử dụng, thời gian sử dụng của tài sản cố định được xác định như sau:

Thời gian sử dụng của TSCĐ	=	$\frac{\text{Giá trị hợp lý của TSCĐ}}{\text{Giá bán của TSCĐ cùng loại mới 100\% (hoặc của TSCĐ tương đương trên thị trường)}}$	x	Thời gian sử dụng của TSCĐ mới cùng loại xác định theo Phụ lục 1 (ban hành kèm theo Thông tư này)
----------------------------	---	--	---	---

Trong đó:

Giá trị hợp lý của TSCĐ là giá mua hoặc trao đổi thực tế (trong trường hợp mua bán, trao đổi), giá trị còn lại của TSCĐ hoặc giá trị theo đánh giá của tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá (trong trường hợp được cho, được biếu, được tặng, được cấp, được điều chuyển đến) và các trường hợp khác.

Trường hợp doanh nghiệp muốn xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định mới và đã qua sử dụng khác với khung thời gian sử dụng theo quy định của BTC, doanh nghiệp phải lập Phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định trên cơ sở giải trình rõ các nội dung sau:

- Tuổi thọ kỹ thuật của TSCĐ theo thiết kế;

- Hiện trạng TSCĐ (thời gian TSCĐ đã qua sử dụng, thể hệ tài sản, tình trạng thực tế của tài sản);

- Ảnh hưởng của việc tăng, giảm khấu hao TSCĐ đến kết quả sản xuất kinh doanh và nguồn vốn trả nợ các tổ chức tín dụng.

Trên cơ sở Phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định đã được phê duyệt, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày được phê duyệt Phương án, doanh nghiệp phải đăng ký với cơ quan thuế trực tiếp quản lý để theo dõi, quản lý.

Doanh nghiệp chỉ được thay đổi thời gian sử dụng TSCĐ một lần đối với một tài sản. Việc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ bảo đảm không vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của TSCĐ và không làm thay đổi kết quả kinh doanh của doanh nghiệp từ lãi thành lỗ hoặc ngược lại tại năm quyết định thay đổi. Trường hợp doanh nghiệp thay đổi thời gian sử dụng TSCĐ không đúng quy định thì Bộ Tài chính, cơ quan thuế trực tiếp quản lý yêu cầu doanh nghiệp xác định lại theo đúng quy định.

Trường hợp có các yếu tố tác động (như việc nâng cấp hay tháo dỡ một hay một số bộ phận của tài sản cố định) nhằm kéo dài hoặc rút ngắn thời gian sử dụng đã xác định trước đó của tài sản cố định, doanh nghiệp tiến hành xác định lại thời gian sử dụng của tài sản cố định theo ba tiêu chuẩn nêu trên tại thời điểm hoàn thành nghiệp vụ phát sinh, đồng thời phải lập biên bản nêu rõ các căn cứ làm thay đổi thời gian sử dụng, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định tại tiết b khoản 3 Điều 10 Thông tư này.

+ Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định vô hình:

Doanh nghiệp tự xác định thời gian sử dụng tài sản cố định vô hình nhưng tối đa không quá 20 năm.

Đối với TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

Đối với TSCĐ vô hình là quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ, quyền đối với giống cây trồng, thì thời gian sử dụng là thời hạn bảo hộ được ghi trên văn bằng bảo hộ theo quy định (không được tính thời hạn bảo hộ được gia hạn thêm).

+ Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định trong một số trường hợp đặc biệt:

Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh -Chuyển giao (B.O.T), thời gian sử dụng tài sản cố định được xác định từ thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng đến khi kết thúc dự án.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh (B.C.C) có bên nước ngoài tham gia Hợp đồng, sau khi kết thúc thời hạn của hợp đồng bên nước ngoài thực hiện chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam, thì thời gian sử dụng tài sản cố định chuyển giao được xác định từ thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng đến khi kết thúc dự án.

Đối với dây chuyền sản xuất có tính đặc thù quân sự và trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh tại các công ty quốc phòng, công ty an ninh, thì căn cứ vào quy định tại Thông tư này, Bộ Quốc phòng, Bộ Công An quyết định khung thời gian sử dụng của các tài sản này.

+ Xác định thời gian tài sản cố định thuê tài chính

Nếu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản doanh nghiệp không cam kết mua lại tài sản thuê thì thời gian sử dụng được xác định theo thời thuê ghi trong hợp đồng.

Nếu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản doanh nghiệp cam kết mua lại tài sản thuê thì thời gian sử dụng được xác định như đối với tài sản cố định hữu hình.

e. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định

***. Phương pháp khấu hao đường thẳng**

Mức trích khấu hao hàng năm theo phương pháp đường thẳng được xác định bằng cách lấy nguyên giá TSCĐ chia cho thời gian sử dụng của tài sản cố định:

$$\text{Mức khấu hao hàng năm} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Thời gian sử dụng của TSCĐ}}$$

Trường hợp thời gian sử dụng hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi (tài sản cố định được nâng cấp), doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia cho thời gian sử dụng xác định lại hoặc thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Phương pháp khấu hao đường thẳng có ưu điểm là đơn giản, dễ làm, chính xác tới từng tài sản cố định. Mức trích khấu hao được phân bổ vào giá thành hay chi phí kinh doanh một cách đều đặn, làm cho giá thành hoặc chi phí kinh doanh ổn định. Tuy nhiên, khi sử dụng phương pháp này để tính khấu hao cho các tài sản cố định có mức độ hao mòn vô hình sẽ không chính xác, không phản ánh đúng lượng hao mòn thực tế. Để khắc phục nhược điểm này người ta sử dụng phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh.

*** Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh**

• Điều kiện áp dụng

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh phải thỏa mãn đồng thời các điều kiện:

- Là các tài sản cố định đầu tư mới chưa qua sử dụng
- Là các loại máy móc, thiết bị, dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm

Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh được áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi, phát triển nhanh.

• Nội dung

- Mức trích khấu hao tài sản cố định trong những năm đầu sử dụng (theo phương pháp khấu hao số dư giảm dần) được xác định như sau:

$$\text{Mức trích khấu hao hàng năm của tài sản cố định} = \text{Giá trị còn lại của tài sản cố định} \times \text{Tỷ lệ khấu hao nhanh}$$

$$\text{Tỷ lệ khấu hao nhanh (\%)} = \text{Tỷ lệ khấu hao theo phương pháp đường thẳng} \times \text{Hệ số điều chỉnh}$$

Tỷ lệ KH theo phương pháp đường thẳng được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ khấu hao theo} \frac{1}{\text{Số năm sử dụng}}$$

phương pháp đường thẳng = $\frac{\text{Thời gian sử dụng của TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng của TSCĐ}} \times 100$

Hệ số điều chỉnh được xác định theo thời gian sử dụng của tài sản cố định. Thông thường được xác định như sau:

Thời gian sử dụng của tài sản cố định	Hệ số điều chỉnh
Đến 4 năm	1,5
Trên 4 đến 6 năm	2,0
Trên 6 năm	2,5

- Mức trích khấu hao những năm cuối (theo phương pháp đường thẳng): Những năm cuối, khi mức khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần nói trên bằng hoặc thấp hơn mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định, thì kể từ năm đó mức khấu hao được tính bằng cách lấy giá trị còn lại chia cho thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh cho phép doanh nghiệp có thể thu hồi vốn nhanh trong những năm đầu sử dụng tài sản cố định và đảm bảo thu hồi đầy đủ vốn đầu tư ban đầu khi sử dụng tài sản kết hợp với phương pháp khấu hao đường thẳng. Tuy nhiên, mức khấu hao trong những năm đầu tương đối cao, dẫn đến giá thành sản phẩm sẽ cao và ảnh hưởng đến việc cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

*** Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm**

• Điều kiện áp dụng

Tài sản cố định tham gia hoạt động kinh doanh được tính khấu hao theo phương pháp này là các loại máy móc, thiết bị thoả mãn đồng thời các điều kiện:

- Trực tiếp liên quan tới việc sản xuất sản phẩm
- Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế tài sản cố định
- Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 50% công suất thiết kế

• Nội dung

Tài sản cố định trong doanh nghiệp được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm như sau:

- Căn cứ vào hồ sơ kinh tế kỹ thuật của tài sản cố định, doanh nghiệp xác định tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định (sản lượng theo công suất thiết kế).
- Căn cứ vào tình hình thực tế sản xuất, doanh nghiệp xác định số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất thực tế hàng tháng, hàng năm của tài sản cố định.

Mức trích khấu hao hàng tháng của tài sản cố định được xác định theo công thức sau:

$$\text{Mức trích khấu hao hàng năm của tài sản cố định} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng}}{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế}} \times \text{Mức trích khấu hao tính bình quân cho một đơn vị sản phẩm}$$

Trong đó:

$$\text{Mức trích khấu hao tính bình quân cho một đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Nguyên giá của TSCĐ}}{\text{Sản lượng theo công suất thiết kế}}$$

Mức trích khấu hao năm của tài sản cố định bằng tổng mức trích khấu hao của 12 tháng trong năm hoặc theo công thức sau:

$$\text{Mức trích khấu hao năm của tài sản cố định} = \text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm} \times \text{Mức trích khấu hao bình quân cho một đơn vị sản phẩm}$$

Trường hợp công suất thiết kế hoặc nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định.

* **Ví dụ:** Công ty C mua một máy ủi đất (mới 100%) với nguyên giá 450.000.000đ. Công suất theo thiết kế của máy ủi này là 30 m³/giờ. Sản lượng theo công suất thiết kế của máy ủi là 2.400.000 m³. Khối lượng sản phẩm đạt được trong năm thứ nhất:

Tháng	Khối lượng sp hoàn thành (m ³)	Tháng	Khối lượng sp hoàn thành (m ³)
1	14.000	7	15.000
2	15.000	8	14.000
3	18.000	9	16.000
4	16.000	10	16.000
5	15.000	11	18.000
6	14.000	12	18.000

Mức trích khấu hao theo phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm của tài sản cố định như sau:

$$\text{Mức trích khấu hao bình quân 1 m}^3 \text{ đất ủi} = \frac{450.000.000\text{đ}}{2.400.000\text{m}^3} = 187,5 \text{ (đ/m}^3\text{)}$$

Mức trích khấu hao của máy ủi được xác định như sau:

Tháng	Sản lượng thực tế tháng	Mức trích khấu hao tháng
1	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
2	15.000	15.000 x 187,5 = 2.812.500
3	18.000	18.000 x 187,5 = 3.375.000
4	16.000	16.000 x 187,5 = 3.000.000
5	15.000	15.000 x 187,5 = 2.812.500
6	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000
7	15.000	15.000 x 187,5 = 2.812.500
8	14.000	14.000 x 187,5 = 2.625.000

9	16.000	$16.000 \times 187,5 = 3.000.000$
10	16.000	$16.000 \times 187,5 = 3.000.000$
11	18.000	$18.000 \times 187,5 = 3.375.000$
12	18.000	$18.000 \times 187,5 = 3.375.000$
Tổng cộng	189.000	35.437.500

3. Các nguồn tài trợ ngắn hạn.

3.1. Các khoản phải nộp và phải trả cho công nhân viên

Trong thực tiễn hoạt động của các doanh nghiệp thì khoản tài trợ này không lớn lắm nhưng đôi khi nó cũng giúp doanh nghiệp giải quyết cho những nhu cầu vốn mang tính chất tạm thời. Các khoản phải nộp và phải trả trong doanh nghiệp thường bao gồm:

- Các khoản thuế phải nộp nhưng chưa nộp.
- Các khoản phải trả cho cán bộ công nhân viên nhưng chưa đến kỳ nên chưa trả.
- Các khoản đặt cọc của khách hàng.
- Phải trả cho các đơn vị nội bộ.

3.2. Tín dụng nhà cung cấp (tín dụng thương mại)

Trong nền kinh tế thị trường các doanh nghiệp có thể sử dụng tài trợ bằng cách mua chịu của nhà cung cấp. Trường hợp này người ta còn gọi là tín dụng nhà cung cấp hay tín dụng thương mại. Trong bảng cân đối tài sản của doanh nghiệp nguồn tài trợ này thể hiện ở khoản mục phải trả người bán. Công cụ để thực hiện loại tín dụng này phổ biến là dùng kỳ phiếu và hối phiếu.

So với các khoản phải nộp và phải trả ở phần trên thì đây là nguồn tài trợ ngắn hạn rất ưa chuộng của các doanh nghiệp bởi vì thời hạn cũng linh động, hơn nữa với sự phát triển của hệ thống ngân hàng những người "cho vay" hoàn toàn có thể dễ dàng chiết khấu các thương phiếu để lấy tiền phục vụ cho những nhu cầu riêng khi thương phiếu chưa đến hạn thanh toán.

Cũng như các nguồn tài trợ khác, tài trợ bằng tín dụng thương mại cũng có chi phí.

3.3. Vay ngắn hạn ngân hàng

Nguồn vốn tín dụng ngân hàng có nhiều ưu điểm, nhưng nguồn vốn này cũng có những hạn chế nhất định. Đó là các hạn chế về điều kiện tín dụng, kiểm soát của ngân hàng và chi phí sử dụng vốn (lãi suất).

Điều kiện tín dụng: các doanh nghiệp muốn vay tại các ngân hàng thương mại cần đáp ứng được những yêu cầu đảm bảo an toàn tín dụng của ngân hàng. Doanh nghiệp phải xuất trình hồ sơ vay vốn và những thông tin cần thiết mà ngân hàng yêu cầu. Trước tiên, ngân hàng phải phân tích hồ sơ xin vay vốn, đánh giá các thông tin liên quan đến dự án đầu tư hoặc kế hoạch sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp vay vốn.

Các điều kiện bảo đảm tiền vay: khi doanh nghiệp xin vay vốn, nói chung các ngân hàng thường yêu cầu doanh nghiệp đi vay phải có các bảo đảm tiền vay, phổ biến nhất là tài sản thế chấp. Việc yêu cầu người vay có tài sản thế chấp trong nhiều trường hợp làm cho bên đi vay không thể đáp ứng được các điều kiện vay, kể cả những thủ tục pháp lý về giấy

tờ, v.v... do đó, doanh nghiệp cần tính đến yếu tố này khi tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng.

Sự kiểm soát của ngân hàng: một khi doanh nghiệp vay vốn ngân hàng thì doanh nghiệp cũng phải chịu sự kiểm soát của ngân hàng về mục đích và tình hình sử dụng vốn vay. Nói chung, sự kiểm soát này không gây khó khăn cho doanh nghiệp, tuy nhiên, trong một số trường hợp, điều đó cũng làm cho doanh nghiệp có cảm giác bị “kiểm soát”.

Lãi suất vay vốn: lãi suất vay vốn phản ánh chi phí sử dụng vốn. Lãi suất vốn vay ngân hàng phụ thuộc vào tình hình tín dụng trên thị trường trong từng thời kỳ. Nếu lãi suất vay quá cao thì doanh nghiệp phải gánh chịu chi phí sử dụng vốn lớn và làm giảm thu nhập của doanh nghiệp. Có những thời kỳ ở nước ta, lãi suất vay vốn khá cao và thiếu tính cạnh tranh do đó không tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất - kinh doanh.

Thông thường có một số hình thức vay ngân hàng như sau:

- *Vay theo hạn mức tín dụng:* Trong quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng thì thường các công ty (khách hàng) và ngân hàng có thỏa thuận trước với nhau về hạn mức tín dụng. Tức là ngân hàng sẽ cho công ty vay trong một hạn mức nào đó không cần phải thế chấp. Trong "hạn mức" này công ty có thể vay bất kỳ lúc nào mà ngân hàng không cần thẩm định. Cũng tương tự như vậy, trong "hạn mức" tín dụng công ty có thể rút hoặc chi tiền vượt quá số dư trên tài khoản.

Hạn mức tín dụng được ngân hàng tạo sẵn cho công ty là do mối quan hệ kinh tế giữa họ, nhưng thông thường hai mức này mỗi năm được thỏa thuận lại một lần tùy thuộc vào tình hình cụ thể. Đây là loại tài trợ có chi phí rất thấp nhưng đôi khi nợ cũng gây ra trục trặc, ví dụ như khi ngân hàng gặp khó khăn về tài chính hay thanh toán thì công ty phải trả hoặc không vay được.

- *Vay theo hợp đồng :* Hình thức cho vay này được áp dụng khi một công ty có những hợp đồng về sản xuất, gia công cho khách hàng thì ngân hàng có thể sẽ cho vay căn cứ vào các hợp đồng đã được ký kết. Hình thức cho vay theo hợp đồng tỏ ra tương đối phù hợp với những doanh nghiệp nhỏ.

- *Vay có bảo đảm:* Công ty có thể tạo vốn cho mình bằng cách bán các khoản nợ, thế chấp khoản phải thu, thế chấp bằng hàng hoá...

Tạo vốn bằng cách bán nợ: Một công ty nào đó có thể gia tăng nguồn vốn ngắn hạn bằng các khoản nợ của mình. Các tổ chức mua nợ thường là một ngân hàng, một công ty tài chính hay một công ty mua nợ. Sau khi việc mua bán hoàn tất thì bên mua nợ căn cứ vào hóa đơn chứng từ để thu hồi nợ và quan hệ kinh tế lúc bấy giờ là của người nợ và chủ nợ mới là bên mua nợ. Thực tiễn ở các nước thì những khoản nợ khó đòi hầu như đều được bán cho những công ty mua nợ. Những công ty mua nợ được pháp luật thừa nhận những khoản nợ được mua cao hay thấp tùy thuộc tính chất và mức độ khó đòi.

Vay ngắn hạn bằng cách thế chấp khoản phải thu: Các công ty trong quá trình hoạt động đều có thể đem các hóa đơn thu tiền để làm vật bảo đảm cho khoản vay. Thông thường các ngân hàng có thể căn cứ vào các hóa đơn đem thế chấp để phân loại rồi sau đó mới cho vay. Số tiền mà các ngân hàng cho vay tùy thuộc vào mức độ rủi ro của các hóa đơn thu tiền

nhưng thông thường tỉ lệ giá trị cho vay chiếm khoảng 30% đến 90% giá trị danh nghĩa của hóa đơn thu.

Thế chấp bằng hàng hóa: Các loại hàng hóa và tài sản cũng thường được sử dụng để thế chấp cho những khoản vay ngắn hạn. Giá trị của những khoản vay nhiều hay ít tùy thuộc vào giá trị thực của các hàng hóa tài sản. Trong trường hợp thế chấp này ngân hàng phải tính cả đến tính chất chuyển đổi của các hàng hóa thành tiền và tính ổn định về giá cả của các loại hàng hóa đó. Thông thường những hàng hóa dễ dàng vận chuyển đi lại hoặc những hàng hóa mà có giám định chất lượng như xe hơi, máy tính thì đỡ rủi ro cao hơn nên ngân hàng cho vay với tỉ lệ thấp so với giá trị của hàng hóa đem thế chấp.

Chiết khấu thương phiếu: Thương phiếu là chứng từ biểu thị một quan hệ tín dụng, một nghĩa vụ trả tiền, được lập ra trên cơ sở các giao dịch thương mại.

Chiết khấu là nghiệp vụ qua đó ngân hàng dành cho khách hàng được quyền sử dụng cho đến kỳ hạn của thương phiếu một khoản tiền của thương phiếu sau khi đã trừ khoản lãi phải thu, tức tiền chiết khấu và các khoản chi phí chiết khấu.

4. Các nguồn tài trợ dài hạn

4.1. Cổ phiếu thường (Common Stock/share)

a. Các khái niệm:

Cổ phiếu thường là loại cổ phiếu thông dụng vì nó có thể đáp ứng được yêu cầu phổ biến của các nhà đầu tư và của công ty phát hành.

Cổ phiếu thường là một chứng khoán thể hiện quyền sở hữu vĩnh viễn đối với công ty bởi không có sự dự kiến trước thời gian đáo hạn. Nếu công ty còn tồn tại thì quyền của người sở hữu cổ phiếu nghiêm nhiên được duy trì. Nghĩa vụ của cổ đông đối với công ty giới hạn trong phần vốn mà họ đã đầu tư, chẳng hạn nếu một người nào đó mua cổ phần thường của một công ty trị giá 200\$ thì trong trường hợp công ty bị phá sản người đó chỉ có thể bị thua lỗ 200\$.

Số lượng cổ phiếu tối đa mà công ty được quyền phát hành gọi là vốn cổ phần được cấp phép. Đây là quy định của ủy ban chứng khoán quốc gia và các cơ quan có thẩm quyền. Con số này cũng được ghi trong điều lệ của công ty và số lượng cổ phần chỉ có thể thay đổi sau khi có sự nhất trí của các cổ đông thông qua biểu quyết. Những cổ phần sẽ được đưa ra bán cho công chúng đầu tư gọi là cổ phần dự kiến phát hành và số lượng phát hành thường thấp hơn số lượng ghi trong điều lệ. Những cổ phần đã bán cho công chúng đầu tư gọi là những cổ phần đã phát hành, mức chênh lệch giữa cổ phần được phép phát hành và cổ phần đã phát hành gọi là cổ phần dự trữ. Cổ phần dự trữ còn bao gồm cả những cổ phần được công ty mua lại từ công chúng đầu tư sau khi phát hành.

Một công ty thường có rất nhiều hình thức huy động vốn từ bên ngoài nhưng chỉ có phần giá trị của những tài sản được tài trợ bằng vốn cổ phần (gồm cả cổ phần ưu đãi) và lợi nhuận giữ lại mới được gọi là giá trị ròng hay vốn cổ phần của cổ đông. Do đó, vốn cổ phần của cổ đông được coi là tiền đặt cọc đổi lấy quyền sở hữu trong công ty.

Vốn cổ phần = Tổng tài sản – Các khoản nợ

Giá trị ghi trên bề mặt cổ phiếu gọi là mệnh giá (Par Value), giá cả của cổ phiếu trên thị trường gọi là thị giá. Trị giá của cổ phiếu được phản ánh trong sổ sách kế toán của công ty, gọi là giá trị ghi sổ (Book Value).

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị ghi sổ} \\ \text{của cổ phiếu} \\ \text{thường} \end{array} = \frac{\text{Tổng vốn của cổ đông cổ phiếu thường}}{\text{Số lượng cổ phiếu thường đang lưu hành}}$$

Mệnh giá không chỉ được ghi trên mặt cổ phiếu mà còn được ghi rõ trong giấy phép phát hành và trên sổ sách kế toán của công ty. Tuy nhiên, mệnh giá chỉ có ý nghĩa khi phát hành cổ phiếu và trong khoảng thời gian ngắn sau khi cổ phiếu được phát hành. Thị giá phản ánh sự đánh giá của thị trường đối với cổ phiếu, phản ánh lòng tin của các nhà đầu tư đối với hoạt động của công ty, thị giá của cổ phiếu có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá trị ghi sổ của cổ phiếu.

b. Quyền hạn của cổ đông.

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu thường chính là những người sở hữu công ty, họ có các quyền hạn sau:

- Quyền đối với tài sản và sự phân chia thu nhập của công ty.

Cổ đông cổ phiếu thường là những người được hưởng phần lợi nhuận do công ty tạo ra nhưng ở thứ tự sau cùng, khi mà các trái chủ, cổ đông cổ phiếu ưu đãi nhận phần và nộp thuế cho chính phủ. Như vậy khác với các trái chủ và cổ đông cổ phiếu ưu đãi, cổ đông thường nhận được số lợi nhuận tùy thuộc vào kết quả kinh doanh của công ty. Họ sẽ là người được hưởng nhiều nhất khi công ty làm ăn phát đạt nhưng cũng là người gánh chịu hậu quả nặng nề nhất nếu công ty bị thua lỗ.

- Quyền tham gia kiểm soát và điều khiển các công việc của công ty thông qua đại diện của họ là hội đồng quản trị. Hội đồng này bổ nhiệm ban lãnh đạo của công ty, là những người trực tiếp điều hành và kiểm soát các hoạt động của công ty. Hội đồng quản trị được đại hội cổ đông hoặc đại hội đại biểu cổ đông bầu nên theo phương thức bỏ phiếu.

- Quyền kiểm tra sổ sách kế toán.

Về mặt pháp lý, một cổ đông có quyền biết và kiểm tra các số liệu sổ sách kế toán của công ty. Ngoài những số liệu như các báo cáo tài chính mà nhiều người được biết, cổ đông có thể được biết thêm những thông tin khác nếu họ yêu cầu. Khi yêu cầu của họ không được giải quyết họ có thể đề nghị tòa án can thiệp.

- Quyền ưu tiên mua cổ phần mới.

Trừ các công ty cổ phần đại chúng thì các cổ đông luôn được ưu tiên mua cổ phần mới. Sự ưu tiên này nhằm giúp họ không bị chia sẻ quyền lãnh đạo và giữ vững phần sở hữu của họ đối với công ty.

Trong trường hợp công ty phát hành cổ phần mới và bán với giá chiết khấu (giá ưu đãi) thì giá trị cổ phiếu của các cổ đông hiện tại sẽ bị giảm xuống.

Ví dụ "Công ty Sông Hồng có 50.000 cổ phiếu, có giá trị 10\$ một cổ phiếu. Một người sở hữu 200 cổ phiếu cũng tức là người đầu tư vào công ty 2000\$. Nếu công ty phát hành thêm 50.000 cổ phần mới và ưu tiên mỗi một cổ phiếu cũ được mua một cổ phiếu mới giá

9\$. Nếu người này không mua cổ phiếu mới thì sẽ bị thiệt một khoản tiền do giá trị cổ phiếu cũ bị giảm.

Ta có: Tổng giá trị vốn cổ phần của công ty sau khi phát hành thêm cổ phiếu mới là: 500.000\$ + 450.000\$ và giá của một cổ phần của công ty sau khi phát hành cổ phiếu mới là 9,5\$

Do vậy nếu không mua cổ phiếu mới giá trị số cổ phiếu cũ của người đó chỉ còn 1900\$ bị mất 100\$.

Như vậy khi có quyền ưu tiên mua cổ phần mới, cổ đông có thể mua cổ phần mới cũng có thể mua bán quyền đó trên thị trường tài chính. Số tiền bị thiệt do giá trị bị giảm của cổ phiếu được bù lại bằng việc bán quyền ưu tiên mua.

c. Các hình thức huy động vốn qua phát hành cổ phiếu thường

Để đáp ứng nhu cầu tăng thêm vốn mở rộng hoạt động kinh doanh, công ty cổ phần có thể lựa chọn phương thức phát hành cổ phiếu thường. Việc phát hành thêm cổ phiếu mới để tăng vốn có thể thực hiện bằng các cách sau:

+ *Phát hành cổ phiếu mới với việc dành quyền ưu tiên cho các cổ đông hiện hữu (quyền mua cổ phiếu mới hay chứng quyền).*

Đây là hình thức phổ biến được các công ty cổ phần ở nhiều nước sử dụng khi quyết định tăng thêm vốn chủ sở hữu. Cách phát hành này nhằm bảo vệ quyền lợi cho cổ đông hiện hành. Sự bảo vệ này được thể hiện ở chỗ:

- Một là, bảo vệ quyền kiểm soát của cổ đông hiện hành. Việc dành quyền ưu tiên mua giúp họ duy trì và giữ vững tỷ lệ sở hữu hiện hành tại công ty.

- Hai là, bảo vệ cho cổ đông tránh sự thiệt hại về sự sụt giá của cổ phiếu trên thị trường khi phát hành cổ phiếu mới.

Như vậy, để bảo vệ quyền lợi của cổ đông hiện hành, các công ty cổ phần thường phát hành và phân phối phiếu ghi quyền ưu tiên mua cổ phiếu cho cổ đông. Phiếu này được gọi là chứng quyền. Chứng quyền do công ty cổ phần phát hành với giá cả đã được xác định và có giá trị trong một thời gian nhất định thường là khá ngắn.

Số lượng cổ phiếu mới cần phát hành và số chứng quyền cần có để được mua 1 cổ phiếu mới được xác định như sau:

$$\begin{aligned} \text{Số lượng cổ} & & \text{Số tiền cần huy động} \\ \text{phiếu mới} & & \\ \text{cần phát} & = & \frac{\hspace{10em}}{\hspace{10em}} \\ \text{hành} & & \text{Giá ghi bán một cổ phiếu} \\ \\ \text{Số chứng quyền} & & \\ \text{cần có để được} & = & \frac{\text{Số cổ phiếu cũ (số cổ phiếu đang lưu hành)}}{\text{Số cổ phiếu mới}} \\ \text{mua một cổ} & & \\ \text{phiếu mới} & & \end{aligned}$$

+ *Phát hành cổ phiếu mới bằng việc chào bán cổ phiếu cho những người có quan hệ mật thiết với công ty (người quản lý, người lao động, các đối tác...).*

Cách phát hành này một mặt giúp công ty tăng được vốn kinh doanh, mặt khác tăng cường được mối quan hệ lợi ích và tạo ra sự gắn bó chặt chẽ hơn giữa công ty và những

người thường xuyên có quan hệ với công ty. Tuy nhiên cần thấy rằng, để thực hiện việc phát hành theo hình thức này phải được sự tán thành của Đại hội cổ đông.

+ *Phát hành rộng rãi cổ phiếu mới ra công chúng.*

Để tăng thêm vốn đầu tư công ty cổ phần cũng có thể lựa chọn con đường phát hành rộng rãi cổ phiếu mới ra công chúng bằng việc chào bán công khai. Phương thức này thường được sử dụng khi khối lượng vốn cần huy động lớn và việc huy động thường được thực hiện dưới hình thức bảo lãnh phát hành thông qua các tổ chức tài chính.

Khi công ty quyết định huy động vốn bằng cách phát hành cổ phiếu thường mới sẽ có những lợi thế chủ yếu sau:

- Cổ phiếu nói chung và cổ phiếu thường nói riêng là lá chắn chống lại sự phá sản của doanh nghiệp.

- Khi công ty gặp khó khăn thì có thể chưa cần trả hoặc trả rất ít cổ tức cho cổ đông.

Cùng với những lợi thế đó công ty cũng cần quan tâm đến những điểm không lợi thế như sau:

- Có thể bị san sẻ quyền lãnh đạo công ty bởi vì khi cổ phần mới được bán rồi thì những cổ đông mới cũng hoàn toàn có quyền lợi như các cổ đông khác như đã nói ở trên.

- Chi phí của vốn cổ phần thường mới thường cao hơn chi phí của các loại vốn khác.

Từ những điều nêu trên, khi công ty quyết định huy động vốn bằng việc phát hành cổ phần thường mới, công ty phải tính toán cân nhắc những vấn đề trên. Thông thường nếu ban quản lý dự kiến trong một vài năm tới lợi nhuận của công ty có thể tăng ổn định thì họ không muốn huy động vốn bằng cách phát hành cổ phiếu thường mới bởi các cổ đông cũ muốn giành quyền kiểm soát và quyền được hưởng lợi nhuận.

d. Những thuận lợi và bất lợi khi huy động vốn bằng phát hành cổ phiếu thường

Một trong những ưu thế cơ bản của công ty cổ phần là có khả năng sử dụng công cụ cổ phiếu để huy động tiền nhàn rỗi trong công chúng nhằm đáp ứng nhu cầu to lớn về vốn đầu tư cho việc mở rộng hoạt động kinh doanh. Việc tăng vốn đầu tư là vấn đề hết sức quan trọng đối với sự phát triển của một công ty cổ phần. Vì vậy đòi hỏi công ty phải xem xét cân nhắc một cách thận trọng trên cả hai mặt: lợi thế và những bất lợi khi huy động vốn bằng cách phát hành cổ phiếu thường.

+ *Những lợi thế*

- Thứ nhất, doanh nghiệp tăng được vốn đầu tư dài hạn nhưng không bị bắt buộc có tính pháp lý phải trả khoản chi phí cho việc sử dụng vốn. Khi kinh doanh bị thua lỗ, công ty không phải chia lợi tức cổ phần cho cổ đông.

- Thứ hai, doanh nghiệp không có nghĩa vụ hoàn trả vốn cho cổ đông theo đúng kỳ hạn cố định, điều đó giúp công ty chủ động sử dụng vốn mà không phải lo gánh nặng nợ nần.

- Thứ ba, huy động vốn qua phát hành cổ phiếu thường làm giảm hệ số nợ và tăng mức độ vững chắc về tài chính của công ty, qua đó làm tăng thêm khả năng huy động vốn và mức độ tín nhiệm cho doanh nghiệp...

+ *Những bất lợi*

- Một là, việc phát hành cổ phiếu thường ra công chúng làm tăng thêm cổ đông mới từ đó phải phân chia quyền bỏ phiếu và quyền kiểm soát công ty cho số cổ đông mới, gây bất lợi cho cổ đông hiện hữu. Mặt khác, nếu công ty hoạt động kinh doanh có hiệu quả cao, phát hành cổ phiếu thường để huy động vốn sẽ không có lợi cho cổ đông bằng cách phát hành trái phiếu hay vay vốn từ các tổ chức tín dụng.

- Hai là, chi phí phát hành cổ phiếu thường nói chung cao hơn chi phí phát hành cổ phiếu ưu đãi và trái phiếu.

- Ba là, theo chế độ quản lý tài chính của nhiều nước, lợi tức cổ phần không được tính vào chi phí kinh doanh hợp lệ để giảm trừ thu nhập chịu thuế, trong khi đó lợi tức trái phiếu hay lãi vay được tính vào chi phí kinh doanh làm giảm mức thuế thu nhập mà doanh nghiệp phải nộp.

4.2. Nợ dài hạn và trái phiếu doanh nghiệp

a. Nợ dài hạn:

Thông thường các doanh nghiệp cũng có thể huy động vốn bằng cách đi vay các tổ chức tài chính dưới dạng một hợp đồng tín dụng và doanh nghiệp phải hoàn trả khoản tiền vay theo lịch trình thỏa thuận. Sử dụng các khoản vay dài hạn thường được trả vào những thời hạn định kỳ với những khoản tiền bằng nhau. Đó là sự hoàn trả dần khoản tiền vay bao gồm cả gốc và lãi trong suốt thời gian diễn ra giao dịch. Điều cũng cần lưu ý ở đây là những giao dịch vay mượn này rất linh hoạt, người cho vay có thể thiết lập lịch trả nợ phù hợp với dòng tiền thu nhập của người vay.

Lãi suất của những khoản vay dài hạn được áp dụng theo hai cách tùy theo sự thỏa thuận giữa người vay và người cho vay:

- Lãi suất cố định được áp dụng khi người vay tiền muốn có một hợp đồng cố định và không phải lo lắng trước sự biến động của thị trường. Lãi suất cố định được tính toán dựa trên cơ sở mức độ rủi ro và thời gian đáo hạn, và thông thường nó được quy định cao hơn so với lãi suất của trái phiếu công ty có thời gian đáo hạn và mức độ rủi ro tương tự.

- Lãi suất thả nổi là lãi suất có thể thay đổi tùy thuộc vào những biến động của thị trường. Lãi suất thả nổi được thiết lập dựa trên phần lãi suất ban đầu ổn định cộng với một tỷ lệ phần trăm nào đó tùy thuộc vào mức độ rủi ro có liên quan đến khoản tín dụng đó.

Các khoản tiền trả nợ hàng năm tạo thành một dòng tiền tệ đều. Khoản tiền trả nợ hàng năm là những khoản tiền bằng nhau có tổng giá trị tương lai được tính theo công thức:

Nếu doanh nghiệp phải thanh toán ngay khi hợp đồng có hiệu lực với số tiền bằng nhau thì cũng tương tự như trên.

b. Trái phiếu doanh nghiệp

Tái phiếu là một tên chung của các giấy vay nợ dài hạn và trung hạn, bao gồm: trái phiếu chính phủ (government bond) và trái phiếu công ty (corporate bond). Trong phần này, chúng ta chỉ xem xét trái phiếu công ty trên giác độ là công cụ tài trợ vốn cho doanh nghiệp.

Ngoài cổ phiếu, công ty cổ phần nói riêng, các doanh nghiệp nói chung (trừ doanh nghiệp tư nhân) còn có thể huy động vốn bằng một con đường khác qua thị trường chứng khoán, đó là trái phiếu doanh nghiệp. Trái phiếu doanh nghiệp là chứng chỉ vay vốn do doanh nghiệp phát hành, thể hiện nghĩa vụ và sự cam kết của doanh nghiệp thanh toán số lợi

tức và tiền vay vào những thời hạn đã được xác định cho người nắm giữ trái phiếu. Doanh nghiệp là người phát hành và với tư cách là người đi vay. Thông qua việc sử dụng trái phiếu doanh nghiệp có thể thực hiện vay vốn trung và dài hạn qua thị trường chứng khoán với một khối lượng lớn. Người mua trái phiếu là người cho vay gọi là trái chủ.

Như vậy, huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu thực chất cũng là vay nợ. Tuy nhiên hình thức vay nợ này có những đặc điểm khác so với các quan hệ tín dụng thông thường (tín dụng ngân hàng). Trong quan hệ tín dụng với ngân hàng, mọi điều khoản liên quan đến hợp đồng tín dụng do 2 bên thoả thuận. Còn khi phát hành trái phiếu, doanh nghiệp là người chủ động đưa ra các điều kiện vay (thời hạn vay, lãi suất vay, cách thức trả gốc và lãi, loại trái phiếu, mệnh giá trái phiếu...). Nếu nhà đầu tư chấp nhận các điều kiện doanh nghiệp đưa ra thì sẽ tiến hành mua trái phiếu - cho doanh nghiệp vay tiền. Vì vậy, để có thể huy động được lượng vốn cần thiết trong thời gian xác định, đòi hỏi doanh nghiệp phải phân tích, dự báo, đánh giá xác đáng về các điều kiện vay. Nếu các điều kiện vay không hợp lý, việc phát hành trái phiếu sẽ gặp nhiều khó khăn, doanh nghiệp không những không huy động được vốn mà còn bị mất uy tín trên thị trường.

Xét trên góc độ doanh nghiệp, cổ phiếu và trái phiếu đều là chứng khoán và là công cụ mà doanh nghiệp có thể sử dụng để huy động vốn. Tuy nhiên cổ phiếu (thường) và trái phiếu có những điểm khác nhau cơ bản sau:

- Cổ phiếu là chứng khoán vốn, còn trái phiếu là chứng khoán nợ. Việc phát hành cổ phiếu làm tăng vốn chủ sở hữu, còn phát hành trái phiếu làm tăng nợ.

- Cổ phiếu không có kỳ hạn thanh toán, người mua cổ phiếu không thể trực tiếp rút vốn ra khỏi công ty mà chỉ có thể chuyển nhượng cho người khác. Trái phiếu có kỳ hạn thanh toán và đã được xác định trước.

- Nhìn chung lợi tức trái phiếu được xác định trước không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của công ty cổ phần. Lợi tức cổ phiếu phụ thuộc vào kết quả hoạt động của công ty. Khi công ty thanh lý, giải thể, người mua trái phiếu được thanh toán trước người có cổ phiếu.

- Người mua cổ phiếu là cổ đông - chủ sở hữu công ty có quyền quản lý công ty đồng thời cũng là người gánh chịu rủi ro của công ty. Còn người mua trái phiếu là người cho vay không có quyền tham gia vào việc quản lý công ty và nói chung không phải chịu rủi ro của công ty.

Trái phiếu doanh nghiệp có nhiều loại khác nhau.

Theo khả năng chuyển nhượng của trái phiếu người ta thường phân biệt trái phiếu ghi tên và trái phiếu không ghi tên.

Dựa vào lợi tức trái phiếu có thể phân biệt trái phiếu có lãi suất cố định và trái phiếu có lãi suất thả nổi.

Theo mức độ bảo đảm thanh toán của người phát hành có thể chia trái phiếu doanh nghiệp ra thành trái phiếu có bảo đảm và trái phiếu không có bảo đảm.

Ngoài ra còn nhiều loại trái phiếu đặc biệt khác như trái phiếu chiết khấu, trái phiếu trả lãi theo thu nhập, trái phiếu chuyển đổi...

Mỗi loại trái phiếu đều có đặc điểm riêng, vì vậy phát hành trái phiếu với khối lượng bao nhiêu, phát hành loại nào, bằng phương thức gì, điều này còn tùy thuộc vào nhu cầu vốn, điều kiện, khả năng thực tế của doanh nghiệp và môi trường kinh tế - xã hội vào thời điểm dự kiến phát hành. Sau đây là một số loại trái phiếu thường gặp:

** Trái phiếu có bảo đảm và không có bảo đảm.*

+ Trái phiếu có bảo đảm:

Đặc trưng của loại trái phiếu này là chúng được bảo đảm bằng những tài sản của công ty. Những tài sản để bảo đảm cho các trái phiếu phát hành thường là các bất động sản của doanh nghiệp, trong một số trường hợp vật bảo đảm cũng có thể là nhà xưởng hay những thiết bị đắt tiền.

Khi phát hành trái phiếu thế chấp công ty có trách nhiệm giữ tài sản thế chấp trong tình trạng tốt nhất để đảm bảo cho khoản vay.

Tuy nhiên cũng cần lưu ý thêm rằng một tài sản nào đó cũng có thể làm vật bảo đảm (thế chấp) cho nhiều lần phát hành trái phiếu, có trường hợp công ty phát hành ghi rõ thứ tự của các lần phát hành để ưu tiên cũng có thể không cần ưu tiên nhưng tổng giá trị của tất cả các trái phiếu không được lớn hơn giá trị của tài sản thế chấp.

Như vậy trái phiếu có bảo đảm đem lại cho trái chủ mức độ an toàn khá cao.

+ Trái phiếu không có bảo đảm:

Đây là loại trái phiếu phổ biến ở các doanh nghiệp. Khác với trái phiếu có bảo đảm, trái phiếu không có bảo đảm là trái phiếu không có một tài sản cụ thể nào để đảm bảo cho khả năng thanh toán của chúng, nhưng chúng vẫn được bảo đảm chắc chắn bằng thu nhập tương lai và giá trị thanh lý của các tài sản của doanh nghiệp theo thứ tự ưu tiên của luật phá sản.

** Trái phiếu có quy định khác nhau về lãi suất:*

+ Trái phiếu trả lãi theo thu nhập (Income Bonds)

Trái phiếu trả lãi theo thu nhập là trái phiếu mà tiền lãi chỉ được trả khi người vay (doanh nghiệp) thu được lợi nhuận. Khi lợi nhuận thấp hơn số tiền phải trả thì trái chủ sẽ chỉ nhận được tiền trả bằng khoản thu nhập đó và không được quyền tuyên bố người vay bị phá sản. Số tiền trả cho trái chủ còn thiếu được chuyển sang những năm tiếp theo tùy theo quy định của khế ước của hai bên.

Với doanh nghiệp thì loại trái phiếu này không hạn chế đòn cân nợ như những trái phiếu khác bởi vì loại trái phiếu này có tính linh hoạt cao rất thích hợp cho những doanh nghiệp đang gặp khó khăn về tài chính.

+ Trái phiếu có lãi suất cố định:

Đây là loại trái phiếu phổ biến nhất trong các loại trái phiếu công ty. Lãi suất được ghi trên mặt trái phiếu (Coupon rate) và không thay đổi suốt kỳ hạn của nó. Việc thanh toán lãi trái phiếu cũng được quy định rõ và thông thường là trả lãi hàng năm hai lần vào 30/6 và 31/12.

Thông thường lãi suất ghi trên trái phiếu được căn cứ vào lãi suất trái phiếu có kỳ hạn tương đương của kho bạc Nhà nước và mức độ rủi ro của doanh nghiệp.

Tuy nhiên chúng ta cũng cần lưu ý rằng, lãi suất trả cho trái phiếu cố định hàng năm nhưng giá trị của trái phiếu thì thay đổi tùy thuộc những biến động của thị trường.

+ Trái phiếu có lãi suất thả nổi:

Trong những giai đoạn có nhiều biến động trong nền kinh tế thì lãi suất trên thị trường vốn thay đổi liên tục và do vậy các công ty thường phát hành trái phiếu có lãi suất thả nổi.

Tuy gọi là lãi suất thả nổi nhưng thực ra lãi suất của nó phụ thuộc vào một số nguồn lãi suất quan trọng như lãi suất LIBOR (London Inter bank offered Rate) hoặc lãi suất của trái phiếu này lấy lãi suất của trái phiếu kho bạc làm chuẩn và được định kỳ điều chỉnh sau những khoảng thời gian nhất định theo quy định.

Như vậy việc phát hành trái phiếu này sẽ hấp dẫn các nhà đầu tư trong điều kiện nền kinh tế không ổn định, thị trường tài chính biến động không ngừng. Những trái phiếu này thường tỏ ra phù hợp đối với những nhà đầu tư không ưa mạo hiểm, nhưng loại trái phiếu này cũng có những nhược điểm như công ty không thể phân biệt chắc chắn về chi phí lãi vay của trái phiếu trong hoạch định ngân quỹ và việc quản lý trái phiếu cũng đòi hỏi tốn nhiều thời gian hơn do phải điều chỉnh lãi suất.

** Trái phiếu có thể thu hồi sớm (Callable bond).*

Tùy theo tình hình tài chính của mình, một số công ty có thể huy động vốn bằng cách phát hành trái phiếu có khả năng thu hồi sớm, tức là công ty có thể mua lại những trái phiếu vào một thời gian nào đó trước khi mãn hạn. Trong trường hợp này người mua trái phiếu không kiếm được lãi suất mãn hạn (YTM). Như vậy những trái phiếu có khả năng thu hồi sớm phải được quy định ngay từ khi phát hành để người mua trái phiếu được biết, phải quy định rõ về thời hạn, giá cả khi công ty chuộc lại trái phiếu.

Đối với các công ty, trái phiếu có khả năng thu hồi sớm giúp công ty có thể giảm được lượng vốn vay khi cần thiết, mặt khác trái phiếu này cũng giúp công ty có thể thay thế trái phiếu này bằng loại trái phiếu khác tốt hơn.

** Những lợi thế đối với doanh nghiệp khi huy động vốn bằng cách phát hành trái phiếu*

- Lợi tức trái phiếu được giới hạn ở mức độ nhất định. Nếu doanh nghiệp kinh doanh có triển vọng thu lợi nhuận cao sẽ làm tăng mức doanh lợi vốn chủ sở hữu.

- Chi phí phát hành trái phiếu thấp hơn phát hành cổ phiếu.

- Khi phát hành trái phiếu, những người chủ sở hữu doanh nghiệp không bị phân chia quyền kiểm soát doanh nghiệp cho những trái chủ.

- ở hầu hết các nước, lợi tức trái phiếu được tính vào chi phí kinh doanh làm giảm thu nhập và thuế thu nhập phải nộp.

- Khi phát hành trái phiếu mua lại doanh nghiệp có thể chủ động điều chỉnh cơ cấu vốn một cách linh hoạt.

** Bất lợi đối với doanh nghiệp:*

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ trả gốc và lợi tức cho các trái chủ đúng kỳ hạn. Nếu đến thời điểm trả nợ công ty gặp khó khăn về tài chính sẽ dẫn đến tình trạng mất khả năng thanh toán, tăng nguy cơ phá sản.

- Việc tăng vốn bằng phát hành trái phiếu có thể dẫn đến hệ số nợ cao. Nếu công ty kinh doanh thua lỗ sẽ làm tăng mức thua lỗ trên vốn chủ sở hữu, làm giảm vốn chủ sở hữu, giảm giá cổ phiếu của công ty...

4.3. Tín dụng thuê mua

a. Khái niệm về thuê mua

Trong hoạt động kinh doanh, thuê tài sản là một phương thức tài trợ giúp cho các doanh nghiệp thiếu vốn vẫn có được tài sản cần thiết để sử dụng vào hoạt động kinh doanh.

Cho thuê là một hình thức tài trợ tín dụng thông qua các loại tài sản, máy móc, thiết bị. Thoả thuận cho thuê được thể hiện thông qua một hợp đồng giữa hai hay nhiều bên, liên quan đến một hay nhiều tài sản. Người cho thuê (chủ sở hữu tài sản) chuyển giao tài sản cho người thuê (người sử dụng tài sản) độc quyền sử dụng trong một thời gian nhất định. Đổi lại, người thuê phải trả một số tiền cho chủ tài sản tương xứng với quyền sử dụng và quyền hưởng dụng.

b. Đặc điểm của thuê mua

- Trong thời hạn thuê bên cho thuê có quyền sở hữu tài sản còn bên thuê có quyền sử dụng tài sản.

- Trong thời hạn thuê bên đi thuê có nghĩa vụ phải thanh toán tiền thuê cho bên thuê theo mức đã thoả thuận.

- Sau khi kết thúc thời hạn thuê bên đi thuê phải trả tài sản cho bên thuê hoặc xử lý theo thoả thuận hợp đồng, hoặc theo ý của bên cho thuê.

c. Vai trò của thuê mua

* *Đối với người cho thuê:* Là hình thức tài trợ có độ an toàn cao vì vốn được sử dụng đúng mục đích, bảo đảm khả năng thu hồi nợ từ hiệu quả tài sản cho thuê mang lại. Công ty có điều kiện giám sát việc sử dụng tài sản cho thuê và có những biện pháp xử lý kịp thời nếu người thuê có dấu hiệu không an toàn.

* *Đối với người thuê:*

- Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hạn hẹp về ngân quỹ có cơ sở vật chất thiết bị để sử dụng, bởi lẽ thuê tài sản không bị hạn chế bởi tài sản thế chấp, cầm cố hoặc hạn mức tín dụng như trong quan hệ tín dụng ngân hàng.

- Giúp bên thuê tránh được rủi ro về tính lạc hậu và lỗi thời của tài sản do không phải đầu tư một lượng vốn lớn để có tài sản phục vụ sản xuất, kinh doanh.

- Đối tượng tài trợ được thực hiện dưới dạng tài sản cụ thể gắn liền với mục đích sử dụng vốn được bảo đảm, từ đó tạo tiền đề để hoàn trả tiền thuê đúng hạn.

d. Các phương thức thuê mua

* *Thuê vận hành (thuê hoạt động)*

Thuê vận hành (còn gọi là thuê hoạt động, hay thuê dịch vụ) là hình thức thuê ngắn hạn, bên đi thuê có thể huỷ hợp đồng và bên cho thuê có trách nhiệm bảo trì, đóng bảo hiểm, thuê tài sản.

Trong giao dịch thuê vận hành, người cho thuê và người thuê có các quyền lợi và trách nhiệm sau:

Người cho thuê:

- Nắm quyền sở hữu tài sản và đem cho thuê trong thời gian ngắn.
- Cung cấp toàn bộ các dịch vụ vận hành và mọi chi phí phục vụ sự hoạt động của tài sản.

- Chịu mọi rủi ro và thiệt hại liên quan đến tài sản cho thuê.
- Có quyền gia hạn thoả thuận và định đoạt tài sản khi kết thúc thời hạn cho thuê.

Người thuê:

- Trả các khoản tiền thuê để bù đắp các chi phí vận hành, bảo trì, và các dịch vụ khác kèm theo.

- Không chịu rủi ro và thiệt hại đối với tài sản đi thuê.
- Có quyền huỷ bỏ hợp đồng thuê bằng một thông báo gửi người cho thuê.

Thuê vận hành có đặc điểm sau:

Thứ nhất, thời hạn thuê thường rất ngắn so với toàn bộ đời sống hữu ích của tài sản. Điều kiện để chấm dứt hợp đồng chỉ cần báo trước một thời gian ngắn (có thể huỷ ngang hợp đồng).

Thứ hai, người cho thuê phải chịu mọi chi phí vận hành của tài sản như chi phí bảo trì, bảo hiểm, thuê tài sản cùng mọi rủi ro và sự sụt giảm giá trị của tài sản.

Thứ ba, do thuê vận hành là hình thức cho thuê ngắn hạn nên tổng số tiền mà người thuê phải trả cho người cho thuê có giá trị thấp hơn nhiều so với toàn bộ giá trị của tài sản. Khi hợp đồng hết hạn, người chủ sở hữu có thể bán tài sản đó, hoặc gia hạn hợp đồng cho thuê, hoặc tìm một khách hàng thuê khác.

** Thuê tài chính*

Có nhiều định nghĩa khác nhau về thuê tài chính:

+ Thuê tài chính (còn gọi là thuê vốn hay thuê mua thuần) là loại giao dịch trong đó một bên (người cho thuê) chuyển giao quyền sử dụng tài sản thuộc sở hữu của mình cho bên kia (người đi thuê) trong một thời gian nhất định, mà trong thời gian đó người cho thuê dự định thu hồi vốn tài trợ cùng các chi phí liên quan, quyền sở hữu tài sản đó có được chuyển giao hay không tùy thuộc vào sự thoả thuận giữa hai bên (Ủy ban tiêu chuẩn kế toán quốc tế - IAS).

+ Thuê tài chính là hoạt động tín dụng trung dài hạn thông qua việc cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển và các động sản khác trên cơ sở hợp đồng cho thuê giữa bên cho thuê với bên thuê. Bên cho thuê cam kết mua máy móc thiết bị theo yêu cầu của bên thuê và nắm quyền sở hữu đối với tài sản cho thuê. Bên thuê sử dụng tài sản thuê trong suốt thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thoả thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính.

Như vậy, thuê tài chính là hình thức tín dụng trung dài hạn, trong đó mục đích của người cho thuê cũng giống như mục đích của người cho vay là thu lãi trên vốn đầu tư, còn mục đích của người đi thuê là sử dụng vốn. Người cho thuê cấp tín dụng dưới hình thái hiện vật, chứ không phải bằng tiền mặt, nhưng thực chất là cung cấp tài chính (cho thuê quyền sử dụng vốn) nên gọi là cho thuê tài chính.

+ Trong các giao dịch thuê tài chính thường bao gồm các chủ thể sau:

Bên đi thuê là các doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng tài sản nhưng không có vốn đầu tư hoặc xét thấy việc đầu tư đem lại hiệu quả không cao.

Bên cho thuê thường là các công ty cho thuê tài chính, các công ty này dùng vốn của mình đầu tư mua sắm máy móc thiết bị theo yêu cầu của người đi thuê để cho thuê nhằm thu hồi vốn và tìm kiếm lợi nhuận.

Nhà cung cấp máy móc thiết bị là các hãng sản xuất hoặc các đại lý phân phối của các nhà sản xuất.

Mối quan hệ giữa các bên liên quan trong một hợp đồng thuê tài chính:

+ Thuê tài chính có đặc điểm sau:

Thứ nhất, thời gian thuê thường dài: Nói cách khác, thuê tài chính là một phương thức tài trợ tín dụng trung hay dài hạn. Theo phương thức này, người cho thuê thường mua tài sản, thiết bị mà người thuê cần và đã thương lượng từ trước các điều kiện mua tài sản đó với nhà cung cấp hoặc người cho thuê cung cấp tài sản của họ cho người đi thuê. Tùy theo quy định của từng quốc gia mà có các điều kiện cụ thể về thuê tài chính. Tuy nhiên, các giao dịch cho thuê thường được coi là thuê tài chính khi thời hạn thuê chiếm phần lớn đời sống hữu ích của tài sản.

Thứ hai, các loại chi phí bảo trì, vận hành, phí bảo hiểm, thuế tài sản... thường do người thuê chịu và tổng số tiền mà người thuê phải trả người cho thuê thường đủ để bù đắp những chi phí mua tài sản tại thời điểm bắt đầu hợp đồng.

Thứ ba, trong thời hạn thuê, các bên không được huỷ ngang hợp đồng nếu không có sự nhất trí chung.

Thứ tư, khi hết thời hạn thuê, tài sản đó có thể thuộc quyền sở hữu của bên đi thuê, hoặc bên đi thuê được tiếp tục thuê tài sản đó, hoặc bên đi thuê được mua lại tài sản đó với giá rẻ hơn giá trị còn lại của chúng, hoặc bên đi thuê nhận làm đại lý bán tài sản đó. Thực hiện xử lý tài sản bằng cách nào, do hai bên thuê và cho thuê thỏa thuận.

Tiêu chuẩn để nhận dạng một giao dịch thuê tài chính:

Theo uỷ ban tiêu chuẩn kế toán quốc tế - IAS, một hợp đồng thuê tài sản nếu thoả mãn 1 trong 4 tiêu chuẩn sau thì được coi là thuê tài chính, nếu không thoả mãn cả 4 tiêu chuẩn đó là thuê vận hành. Bốn tiêu chuẩn đó là:

- Quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho bên thuê tại thời điểm chấm dứt hợp đồng.

- Hợp đồng thuê quy định bên thuê được quyền chọn mua tài sản với giá tương trung tại thời điểm chấm dứt hợp đồng.

- Thời hạn thuê chiếm phần lớn thời gian hữu dụng của tài sản.

- Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tương đương hoặc lớn hơn giá thị trường của tài sản tại thời điểm bắt đầu hợp đồng.

Thuê tài chính hay cho thuê tài chính bao gồm nhiều loại khác nhau tùy theo tiêu thức nghiên cứu:

+ Căn cứ vào số bên tham gia, cho thuê tài chính bao gồm:

- Cho thuê tài chính hai bên: theo phương thức này, trước khi thực hiện nghiệp vụ cho thuê, tài sản cho thuê đã thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê bằng cách mua tài sản hoặc tự xây dựng. Phương thức này thường do các công ty kinh doanh bất động sản và các công ty sản xuất máy móc thiết bị thực hiện.

- Cho thuê tài chính ba bên: theo phương thức này, bên cho thuê chỉ thực hiện việc mua tài sản theo yêu cầu của bên đi thuê và đã được hai bên thoả thuận theo hợp đồng thuê. Quy trình tài trợ có sự tham gia của ba bên: bên cho thuê, bên thuê và bên cung cấp.

+ Căn cứ vào tổng giá trị các khoản tiền thuê trong thời hạn cơ bản, cho thuê tài chính bao gồm:

- Cho thuê tài chính hoàn trả toàn bộ (cho thuê trả hết) là phương thức cho thuê trong đó người cho thuê nhận được tổng số tiền thuê trong thời hạn cơ bản của hợp đồng đủ bù đắp toàn bộ các chi phí mua sắm tài sản, lãi suất hoàn vốn tài trợ, chi phí quản lý, hao mòn vô hình và đem lại lợi nhuận hợp lý cho người cho thuê.

Kết thúc thời gian cơ bản của hợp đồng, quyền sở hữu tài sản thường chuyển giao cho bên thuê theo giá tượng trưng (giá thấp hơn so với giá trị còn lại của tài sản). Phương thức cho thuê tài chính này được áp dụng phổ biến và được ưa chuộng do những nguồn lợi và tiện ích của nó mang lại cho cả hai bên: cho thuê và đi thuê.

- Cho thuê tài chính hoàn trả từng phần: là phương thức cho thuê mà sau khi kết thúc thời hạn cơ bản của nó, tổng số tiền trả gốc nhận được không hoàn trả đủ chi phí bỏ ra ban đầu để mua sắm tài sản. Vì vậy, để thu hồi vốn và có lợi nhuận, người cho thuê sẽ phải cho thuê tiếp.

Kết thúc thời hạn cơ bản, các bên có quyền tự do lựa chọn tiếp tục thuê tài sản đó thêm 1 thời gian (gọi là thời hạn gia hạn tùy chọn) hay mua chúng theo giá cả hợp lý. Do tính không chắc chắn của việc tiếp tục cho thuê sau thời hạn cơ bản, người cho thuê thường tăng tốc độ khấu hao tức là tăng tiền thuê trong thời hạn cơ bản. Tiền thuê trong thời hạn gia hạn tùy chọn thường thấp hơn nhiều so với thời hạn cơ bản. Hợp đồng cho thuê tài sản chính dạng này càng đưa ra cho người thuê nhiều sự lựa chọn khi kết thúc thời hạn cơ bản thì tiền thuê càng cao.

Ngoài các phương thức cho thuê tài chính nêu trên còn có các phương thức đặc biệt khác như: tái cho thuê, cho thuê hợp tác, cho thuê giáp lưng...

♠ TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Một số khái niệm: hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, tài sản cố định, hao mòn, khấu hao TSCĐ, các khoản tài trợ ngắn hạn, dài hạn.

- Các chỉ tiêu hàng tồn kho hiệu quả, phương pháp tính khấu hao TSCĐ.

♠ CÂU HỎI VÀ TÌNH HUỐNG THẢO LUẬN CHƯƠNG 2

Câu 1: Hàng tồn kho là gì? Các chỉ tiêu quản lý hàng tồn kho hiệu quả?

Câu 2: Các loại hao mòn TSCĐ, Khấu hao TSC Đ là gì? Vì sao phải trích khấu hao TSCĐ?

Câu 3: Nội dung các phương pháp khấu hao TSCĐ? Ưu, nhược điểm của các phương pháp khấu hao?

Câu 4: Nội dung các nguồn tài trợ ngắn hạn, dài hạn của doanh nghiệp?

Câu 5: Công ty Dệt may TKG có nhu cầu dệt kim liên tục và đều đặn trong năm. Nguyên liệu này do một nhà thầu cung cấp là chủ yếu. Chi phí cho mỗi lần thực hiện hợp đồng là 12,1 triệu đồng. Tổng nhu cầu sợi dệt kim trong năm là 900 tấn. Công ty dự tính chi phí về

bảo hiểm, trả lãi vay để mua sợi dự trữ, chi phí bảo quản là 1,8 triệu/tấn. Dựa vào mô hình EOQ hãy cho biết:

1. Khối lượng sợi tối ưu mỗi lần mua là bao nhiêu?

2. Số lần mua nguyên liệu sợi trong năm?

3. Tổng chi phí tồn kho tối ưu?

4. Biết thời gian thực hiện hợp đồng (kể từ khi kí kết hợp đồng cho tới khi hàng về tới DN) là 5 ngày. *Biết rằng:* Số ngày sản xuất trong năm là 360 ngày.

Câu 6: Công ty FTA mua 1 TSCĐ, giá mua trên hoá đơn GTGT là: 175.000.000đ (chưa có thuế GTGT, TS 10%), chi phí vận chuyển là 2.000.000đ, chi phí lắp đặt, chạy thử là 3.000.000đ. TSCĐ này có thời gian sử dụng theo qui định của Bộ Tài chính từ 5 đến 8 năm, thời gian sử dụng công ty dự kiến là 6 năm. Xác định mức khấu hao hàng năm của TSCĐ trên theo phương pháp khấu hao đường thẳng và phương pháp khấu hao số dư giảm dần có điều chỉnh. Biết rằng DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

CHƯƠNG 3: GIÁ TRỊ THEO THỜI GIAN CỦA TIỀN TỆ

♣ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 3

Chương 3 là chương giới thiệu về lãi đơn và lãi kép. Xác định giá trị hiện tại và tương lai của khoản tiền, dòng tiền.

♣ MỤC TIÊU CHƯƠNG 3

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

+ Về kiến thức:

- Mô tả được về lãi đơn, lãi kép, giá trị hiện tại tương lai của một khoản tiền, dòng tiền.
- Vận dụng cách tính lãi đơn, lãi kép, giá trị tương lai, hiện tại của dòng tiền, khoản tiền trong các tình huống.

+ Về kỹ năng:

- Tính được lãi đơn, lãi kép, giá trị hiện tại, tương lai của khoản tiền, dòng tiền.
- Phát triển kỹ năng lập luận, thuyết trình.
- Có thể vận dụng để đưa ra các quyết định đầu tư, sử dụng vốn tại doanh nghiệp.

+ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Làm việc độc lập, theo nhóm.
- Người học quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề về kinh tế tài chính, kế toán, thường xuyên theo dõi các bản tin thời sự để cập nhật, phân tích các thông tin phục vụ cho các môn học tiếp theo.
- Chủ động áp dụng các kiến thức đã tiếp thu vào các hoạt động thực tế nghề nghiệp, có trách nhiệm với công việc.

♣ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 3

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 3 (cá nhân hoặc nhóm).

- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 3) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 3 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định

♠ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 3

- Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Không

- Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác

- Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- Các điều kiện khác: Không có

♠ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 3

▪ Nội dung:

- Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức

- Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:

+ Nghiên cứu bài trước khi đến lớp

+ Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.

+ Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.

+ Nghiêm túc trong quá trình học tập.

▪ Phương pháp:

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 điểm kiểm tra (hình thức: hỏi miệng/ thuyết trình)

- Kiểm tra định kỳ lý thuyết: 1 điểm kiểm tra

♠ NỘI DUNG CHƯƠNG 3

1. LÃI ĐƠN, LÃI KÉP

1.1. Lãi đơn

* Tiền lãi

Tiền lãi là số tiền thu được (đối với người cho vay) hoặc chi ra (đối với người đi vay) do việc sử dụng vốn vay và được xác định như sau:

$$\text{Tiền lãi} = \text{Tổng vốn tích lũy} - \text{Vốn đầu tư ban đầu}$$

* Lãi suất

Tiền lãi biểu thị theo tỷ lệ phần trăm đối với vốn đầu tư ban đầu cho một đơn vị thời gian gọi là lãi suất.

Tiền lãi trong một đơn vị thời gian

$$\text{Lãi suất} = \frac{\text{Tiền lãi trong một đơn vị thời gian}}{\text{Vốn đầu tư ban đầu}} \times 100$$

Đơn vị thời gian thường được tính bằng năm nhưng cũng có thể tính bằng quý, tháng, ngày...

* Lãi đơn

Lãi đơn là số tiền lãi chỉ tính trên số tiền gốc mà không tính trên số tiền lãi do số tiền gốc sinh ra. Công thức tính lãi đơn như sau:

Gọi V_0 : Số vốn đầu tư ban đầu

r : Lãi suất đơn (tính theo năm)

n : số kỳ tính lãi (năm)

I : Tiền lãi đơn

Ta có: $I = V_0 \times r \times n$

Gọi V_n là số tiền thu được sau n kỳ (cả gốc và lãi), thì :

$$V_n = V_0 (1 + r \times n)$$

1.2. Lãi kép

Lãi kép là số tiền lãi không chỉ tính trên số tiền gốc mà còn tính trên số tiền lãi do số tiền gốc sinh ra. Nó chính là lãi tính trên lãi, hay còn gọi là ghép lãi (compounding). Khái niệm lãi kép rất quan trọng vì nó có thể ứng dụng để giải quyết rất nhiều vấn đề trong tài chính. Điều đáng chú ý là phần lớn các vấn đề lý thuyết và thực tiễn trong tài chính liên quan đến thời giá tiền tệ đều được xây dựng trên nền tảng lãi kép thay vì lãi đơn. Lý do là lãi kép phản ánh chính xác hơn chi phí cơ hội của đồng tiền.

Gọi V_0 : Số vốn đầu tư ban đầu

r : Lãi suất

n : số kỳ tính lãi

I_k : Tiền lãi kép

Ta có : $I_k = V_0 [(1 + r)^n - 1]$

Gọi V_n là số tiền thu được sau n kỳ (cả gốc và lãi), thì :

$$V_n = V_0 (1 + r)^n$$

2. GIÁ TRỊ TƯƠNG LAI CỦA TIỀN TỆ

Nếu gửi một khoản tiền vào ngân hàng hôm nay, thì tháng sau, năm sau sẽ có một khoản tiền tích lũy lớn hơn vốn ban đầu. Sự thay đổi số lượng tiền sau một thời gian nào đó biểu hiện giá trị theo thời gian của đồng tiền. Ý nghĩa chính xác của đồng tiền phải được xét theo cả hai khía cạnh là số lượng và thời gian. Đó là khái niệm hết sức quan trọng trong việc ra quyết định đầu tư.

2.1. Giá trị tương lai của một khoản tiền

Giá trị tương lai của một khoản tiền đầu tư **tại thời điểm hiện tại (PV)** chính là **giá trị FV thu được sau n kỳ đầu tư với lãi suất r / kỳ**. Đây chính là giá trị cuối của một khoản

tiền. Giá trị tương lai của tiền tệ có thể tính theo phương pháp lãi đơn rất đơn giản. Vì vậy, trong phạm vi chương này chỉ xét giá trị tương lai lẫn giá trị hiện tại theo phương pháp lãi kép.

Cách tính như sau:

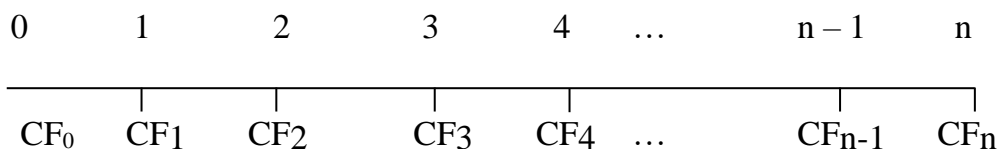
$$FV = PV(1 + r)^n$$

Để đơn giản cho việc tính toán **FV**, người ta thường dùng bảng tính sẵn thừa số $(1 + r)^n$ (Bảng 1)

2.2. Giá trị tương lai của một dòng tiền tệ

a. Khái niệm dòng tiền tệ

Dòng tiền hay còn gọi là ngân lưu là một chuỗi các khoản thu nhập hoặc chi trả (CF_t) xảy ra qua một số thời kỳ nhất định. Ví dụ tiền thuê nhà của một người thuê nhà hàng tháng phải trả 2 triệu đồng trong thời hạn một năm chính là một dòng tiền bao gồm 12 khoản chi trả hàng tháng. Hoặc giả một người mua cổ phiếu công ty và hàng năm được chia cổ tức, thu nhập cổ tức hàng năm hình thành một dòng tiền bao gồm các khoản thu nhập cổ tức qua các năm kể từ năm mua cổ phiếu. Dòng tiền bao gồm các khoản chi trả thường gọi là *dòng tiền ra (outflows)*. Dòng tiền bao gồm các khoản thu nhập thường gọi là *dòng tiền vào (inflows)*. Hiệu số giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra thường gọi là *dòng tiền ròng (net cash flows)*. Lưu ý, một dòng tiền nói chung có thể bao gồm toàn bộ các khoản tiền vào, hoặc toàn bộ các khoản tiền ra, hoặc cả hai. Để dễ hình dung người ta thường dùng hình vẽ biểu diễn dòng tiền như sau:



Dòng tiền có nhiều loại khác nhau nhưng nhìn chung có thể phân chia thành các loại sau đây: dòng tiền đều và dòng tiền không đều.

Dòng tiền đều (annuity) – là dòng tiền bao gồm các khoản bằng nhau xảy ra qua một số thời kỳ nhất định. Dòng tiền đều còn được phân chia thành: (1) *dòng tiền đều thông thường hay dòng tiền đều cuối kỳ* – xảy ra ở cuối kỳ, (2) *dòng tiền đều đầu kỳ (annuity due)* – xảy ra ở đầu kỳ và (3) *dòng tiền đều vô hạn (perpetuity)* – xảy ra cuối kỳ và không bao giờ chấm dứt. Ví dụ 5 dưới đây minh họa dòng tiền đều thông thường, dòng tiền đều đầu kỳ và dòng tiền đều vô hạn.

Dòng tiền không đều (Uneven or mixed cash flows) – là dòng tiền bao gồm các khoản không bằng nhau xảy ra qua một số thời kỳ nhất định. Dòng tiền không đều thường phổ biến trên thực tế. Hầu hết doanh thu, chi phí và lợi nhuận của một doanh nghiệp đều có dạng dòng tiền không đều. Ví dụ dưới đây minh họa sự khác biệt giữa các loại dòng tiền như vừa đề cập

Ví dụ : Minh họa sự khác biệt giữa các loại dòng tiền

Loại dòng tiền	Thời gian								
	0	1	2	3	4	...	n - 1	n	...
Dòng tiền đều cuối kỳ		100	100	100	100	...	100	100	
Dòng tiền đều vô hạn		100	100	100	100	...	100	100	100
Dòng tiền đều đầu kỳ	100	100	100	100	100	...	100	100	
Dòng tiền không đều	- 1000	100	120	50	- 80	...	500	900	
Dòng tiền tổng quát	CF ₀	CF ₁	CF ₂	CF ₃	CF ₄	...	CF _{n-1}	CF _n	...

b. Giá trị tương lai của một dòng tiền tệ

* **Giá trị tương lai của dòng tiền không đều:** Giá trị tương lai của dòng tiền chính là tổng giá trị tương lai của từng khoản tiền V xảy ra ở từng thời điểm khác nhau. Dựa vào công thức trên cho biết giá trị tương lai của khoản tiền V chính là $V((1+i)^n)$. Dựa vào công thức này ta có thể lập bảng tính giá trị tương lai của khoản tiền V ở từng thời điểm khác nhau như sau:

Số tiền	Ở thời điểm T	Giá trị tương lai ở thời điểm n
V_1	$T = 1$	$FV_n = V_1(1+i)^{n-1}$
V_2	$T = 2$	$FV_n = V_2(1+i)^{n-2}$
V_3	$T = 3$	$FV_n = V_3(1+i)^{n-3}$
...
V_{n-1}	$T = n - 1$	$FV_n = V_{n-1}(1+i)^{n-(n-1)} = V_{n-1}(1+i)^1$
V_n	$T = n$	$FV_n = V_n(1+i)^{n-n} = V_n((1+i)^0)$

Theo định nghĩa, giá trị tương lai của dòng tiền là tổng giá trị tương lai của từng khoản tiền V . Do đó, chúng ta có:

$$FV = V_1(1+r)^{n-1} + V_2(1+r)^{n-2} + \dots + V_{n-1}(1+r) + V_n$$

Trong đó: FV : Giá trị tương lai của dòng tiền tệ.

Hoặc
$$FV = \sum_{i=1}^n V_i (1+r)^{n-i}$$

Đối với dòng tiền không đều đầu kỳ sử dụng công thức sau:

$$FV = \sum_{i=1}^n V_i (1+r)^{n-i} (1+r)$$

* **Giá trị tương lai của dòng tiền đều:**

Trường hợp là dòng tiền đều tức là $V_1 = V_2 = V_3 = \dots = V_{n-1} = V$ thì ta sẽ có tổng trị giá của dòng tiền đều:

$$FV = V \sum_{i=1}^n (1+r)^{n-i}$$

Vì $(1+r)^{n-i}$ là tổng của một cấp số nhân có số hạng đầu là 1 và công bội là $(1+r)$, do đó :

$$FV = V x \frac{(1+r)^n - 1}{r}$$

Để đơn giản cho việc tính toán, người ta thường dùng bảng tính sẵn thừa số $\frac{(1+r)^n - 1}{r}$

+ Đối với dòng tiền đều đầu kỳ sử dụng công thức sau:

$$FV = V \sum_{i=1}^n (1+r)^{n-i}(1+r)$$

Hoặc

$$FV = V x \frac{(1+r)^n - 1}{r} (1+r)$$

3. GIÁ TRỊ HIỆN TẠI CỦA TIỀN TỆ

Trong thực tế, các nhà kinh doanh muốn nhận một đồng ngày hôm nay hơn là một năm sau. Rõ ràng một đồng ngày hôm nay khác với giá trị một đồng ở một năm sau. Vì vậy, để so sánh các khoản thu hoặc chi ở các thời điểm khác nhau, chúng ta phải đưa về cùng một thời điểm (thường là thời điểm hiện tại). Trị giá tính đổi về thời điểm hiện tại của đồng tiền thu (chi) trong tương lai gọi là giá trị hiện tại (*gọi tắt là hiện giá*)

3.1. Giá trị hiện tại của một khoản tiền

Cách tính hiện giá là phép tính ngược lại của cách tính lãi kép.

Từ công thức :

$$FV = PV (1+r)^n$$

Suy ra :

$$PV = FV / (1+r)^n = FV(1+r)^{-n}$$

Thông thường thừa số $(1 + r)^{-n}$ được cho sẵn trong bảng tài chính (Bảng 3)

3.2. Giá trị hiện tại của một dòng tiền tệ

* Giá trị hiện tại của một dòng tiền không đều

Giá trị hiện tại của một dòng tiền đều là tổng giá trị hiện tại của từng khoản tiền ở từng thời điểm khác nhau. Dựa vào công thức trên cho biết giá trị hiện tại của khoản tiền V_n chính là $V_n (1 + r)^{-n}$. Dựa vào công thức này bạn có thể lập bảng tính giá trị hiện tại của khoản tiền V ở từng thời điểm khác nhau như sau:

Số tiền	Ở thời điểm T	Giá trị hiện tại
V_1	$T = 1$	$PV_0 = V_1/(1+i)^1$
V_2	$T = 2$	$PV_0 = V_2/(1+i)^2$
V_3	$T = 3$	$PV_0 = V_3/(1+i)^3$
...
V_{n-1}	$T = n - 1$	$PV_0 = V_{n-1}/(1+i)^{n-1}$
V_n	$T = n$	$PV_0 = V_n/(1+i)^n$

Từ đó giá trị hiện tại của dòng tiền không đều được xác định như sau:

$$PV = \frac{V_1}{1+r} + \frac{V_2}{(1+r)^2} + \dots + \frac{V_n}{(1+r)^n}$$

Trong đó: PV là giá trị hiện tại của dòng tiền tệ.

Hoặc:
$$PV = \sum_{i=1}^n V_i (1+r)^{-i}$$

Đối với dòng tiền không đều đầu kỳ sử dụng công thức sau:

$$PV = \sum_{i=1}^n V_i (1+r)^{-i} (1+r)$$

* Giá trị hiện tại của một dòng tiền đều

Trong công thức trên, nếu $V_1 = V_2 = V_3 = \dots = V_n = V$ thì ta sẽ có tổng trị giá của dòng tiền đều.

Cách tính như sau:
$$PV = V \sum_{i=1}^n (1+r)^{-i}$$

Mà $\sum_{i=1}^n (1+r)^{-i}$ là một cấp số nhân có giá trị là $\frac{1-(1+r)^{-n}}{r}$, do đó:

$$PV = V x \frac{1 - (1+r)^{-n}}{r}$$

Để đơn giản cho việc tính toán, người ta thường dùng bảng tính sẵn thừa số $\frac{1-(1+r)^{-n}}{r}$ (Bảng 4)

Đối với dòng tiền đều đầu kỳ sử dụng công thức sau:

$$PV = V \sum_{i=1}^n (1+r)^{-i} (1+r)$$

Hoặc

$$PV = V x \frac{1 - (1+r)^{-n}}{r} (1+r)$$

◆ TÓM TẮT CHƯƠNG 3:

- Khái niệm lãi đơn, lãi kép, giá trị hiện tại, tương lai của khoản tiền, dòng tiền.
- Xác định lãi đơn, lãi kép, giá trị hiện tại, tương lai của khoản tiền, dòng tiền.

◆ CÂU HỎI VÀ TÌNH HUỐNG THẢO LUẬN CHƯƠNG 3

Câu 1: Phân biệt lãi đơn và lãi kép? Công thức xác định?

Câu 2: Tính giá trị hiện tại của khoản tiền, dòng tiền?

Câu 3: Tính giá trị hiện tại của khoản tiền, dòng tiền?

Câu 4: Ứng dụng lãi đơn, lãi kép, giá trị hiện tại, tương lai trong chiết khấu dòng tiền, lựa chọn dự án đầu tư?

Câu 5: Ông Nguyễn Văn B gửi 10.000.000 đ vào ngân hàng thành 4 lần, mỗi lần gửi 2.500.000 đ, lần gửi đầu tiên một năm sau kể từ bây giờ. Sau 4 năm ông B sẽ nhận được bao nhiêu tiền? Biết rằng, ngân hàng trả lãi kép 6%/năm.

Câu 6: Bà Đặng Thị H cần một khoản tiền trong 10 năm nữa. Bà H gửi vào ngân hàng với lãi suất 10%/năm.

a. Nếu mỗi năm, bắt đầu từ năm tới bà H gửi 40 triệu đồng. Vậy 10 năm sau bà H có bao nhiêu tiền?

b. Nếu bà H muốn có 300 triệu đồng trong 10 năm nữa thì bắt đầu từ năm tới mỗi năm bà H phải gửi bao nhiêu tiền?

Câu 7: Tính giá trị hiện tại của mỗi dòng tiền cuối kỳ sau đây biết rằng lãi suất chiết khấu của dòng tiền A là 8% và dòng tiền B là 10%/năm.

Đvt: 1.000.000đ

Năm	1	2	3	4	5
-----	---	---	---	---	---

Dòng tiền A	100	500	550	700	800
Dòng tiền B	300	500	450	510	250

CHƯƠNG 4: DOANH THU, CHI PHÍ VÀ LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP

♣ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 4

Chương 4 là chương giới thiệu các khái niệm và nội dung doanh thu, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp. Xác định điểm hòa vốn và đòn bẩy.

♣ MỤC TIÊU CHƯƠNG 4

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

+ Về kiến thức:

- Trình bày được khái niệm và nội dung doanh thu, chi phí, lợi nhuận.
- Trình bày được khái niệm điểm hòa vốn và xác định điểm hòa vốn.
- Vận dụng lý thuyết để làm bài tập.

+ Về kỹ năng:

- Vận dụng kiến thức đã học vào nghiệp vụ quản lý doanh thu, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp.
- Lập được các kế hoạch doanh thu, chi phí, lợi nhuận trong doanh nghiệp.
- Hình thành và phát triển năng lực thu thập thông tin, kỹ năng tổng hợp, hệ thống hóa các vấn đề trong mối quan hệ tổng thể.
- Phát triển kỹ năng lập luận, thuyết trình.
- Kết hợp với nghiệp vụ kế toán, nghiệp vụ kinh doanh để góp phần quản lý doanh thu, chi phí, lợi nhuận tại doanh nghiệp.

+ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Làm việc độc lập, theo nhóm.
- Người học quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề về kinh tế tài chính, kế toán, thường xuyên theo dõi các bản tin thời sự để cập nhật, phân tích các thông tin phục vụ cho các môn học tiếp theo.
- Chủ động áp dụng các kiến thức đã tiếp thu vào các hoạt động thực tế nghề nghiệp, có trách nhiệm với công việc.

♣ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 4

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 4 (cá nhân hoặc nhóm).
- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 4) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 4 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định

♣ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 4

- Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Không
- Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác

- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- **Các điều kiện khác:** Không có

♠ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 4

▪ Nội dung:

- **Kiến thức:** Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức

- **Kỹ năng:** Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.

- **Năng lực tự chủ và trách nhiệm:** Trong quá trình học tập, người học cần:

+ Nghiên cứu bài trước khi đến lớp

+ Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.

+ Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.

+ Nghiêm túc trong quá trình học tập.

▪ Phương pháp:

- **Điểm kiểm tra thường xuyên:** 1 điểm kiểm tra (hình thức: hỏi miệng/ thuyết trình)

- **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** 1 điểm kiểm tra

♠ NỘI DUNG CHƯƠNG 4

1. DOANH THU VÀ THU NHẬP CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Khái niệm doanh thu của doanh nghiệp

Quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được coi là hoàn thành khi doanh nghiệp tiêu thụ được sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Tiêu thụ là quá trình doanh nghiệp xuất giao sản phẩm, hàng hoá cho đơn vị mua, thực hiện các dịch vụ để thu tiền hoặc được người mua chấp nhận thanh toán theo phương thức thanh toán và giá cả đã thoả thuận. Tức là quá trình tiêu thụ được coi là hoàn thành khi doanh nghiệp nhận được chấp nhận trả tiền của người mua hàng. Như vậy tiêu thụ gồm hai công việc:

- Xuất giao hàng hoá, cung cấp dịch vụ và được khách hàng đồng ý thanh toán

- Thu tiền bán hàng

Hai công việc đó có thể cùng xảy ra hoặc không cùng xảy ra đồng thời. Song khi người mua hàng hoá, dịch vụ đã chấp nhận thanh toán mà thu được tiền hay chưa thu được tiền thì khi đó đều được coi là hàng hoá, dịch vụ đã được tiêu thụ. Khi tiêu thụ hàng hoá đứng trên góc độ luân chuyển vốn thì đã có sự chuyển hoá vốn từ hình thái hiện vật sang hình thái giá trị. Còn đứng trên góc độ là một khâu trong quá trình sản xuất kinh doanh nó có ý nghĩa quan trọng, giúp cho việc xác định chính xác kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh. Kết quả của việc tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ là doanh nghiệp phát sinh doanh thu

Doanh thu là tổng giá trị các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được trong kỳ từ bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ sau khi đã trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, giá trị hàng bán bị trả lại, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

(Doanh thu còn được hiểu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu - Chuẩn mực kế toán số 14. Tức là nó chỉ bao

gồm tổng giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được. Các khoản thu hộ bên thứ 3 không phải là nguồn lợi ích kinh tế, không làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp thì không được coi là doanh thu như khi người nhận đại lý thu hộ tiền bán hàng cho đơn vị chủ hàng thì doanh thu của người nhận đại lý chỉ là tiền hoa hồng được hưởng, các khoản góp vốn của cổ đông hoặc chủ sở hữu làm tăng vốn chủ sở hữu nhưng không là doanh thu)

1.2. Nội dung doanh thu của doanh nghiệp

Doanh thu của doanh nghiệp phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường (bán sản phẩm sản xuất ra hoặc bán hàng hoá mua vào, cung cấp dịch vụ, đầu tư kinh doanh về vốn). Nên doanh thu của doanh nghiệp bao gồm: Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu tài chính.

a. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

+ Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp bao gồm các bộ phận sau đây:

- Toàn bộ các khoản tiền thu được hoặc sẽ thu được từ bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Đây là bộ phận doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp.

- Các khoản phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có), trợ giá, phụ thu theo quy định của Nhà nước mà doanh nghiệp được hưởng đối với hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ.

- Giá trị các sản phẩm hàng hóa đem biếu tặng, trao đổi hoặc tiêu dùng trong nội bộ doanh nghiệp (điện sản xuất ra dùng trong các nhà máy sản xuất điện, xi măng thành phẩm dùng để sửa chữa ở xí nghiệp sản xuất xi măng...)

+ Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận ban đầu chưa thể đánh giá chính xác mức độ phần đầu của doanh nghiệp thông qua việc tính toán, phân tích, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Nó có thể bị giảm do doanh nghiệp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng đã bán bị trả lại, doanh nghiệp phải nộp các khoản thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp. Vì vậy còn phải dùng chỉ tiêu doanh thu thuần.

- Chiết khấu thương mại: Là khoản người bán giảm trừ cho người mua do người mua đã mua hàng với khối lượng lớn theo thỏa thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trong hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua bán hàng.

- Giảm giá hàng bán: Là khoản người bán giảm trừ cho người mua trên giá bán đã thỏa thuận do hàng hóa bán kém phẩm chất, sai quy cách, lạc hậu thị hiếu.

- Hàng bán bị trả lại: Là giá trị khối lượng hàng hóa đã xác định là tiêu thụ bị người mua trả lại và từ chối thanh toán do vi phạm các điều kiện đã cam kết trong hợp đồng kinh tế như hàng hóa kém phẩm chất, sai quy cách, chủng loại...

- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp: Các khoản thuế doanh nghiệp phải nộp tính trên doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ thực tế mà doanh nghiệp đã thực hiện trong kỳ.

+ Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phụ thuộc vào đặc điểm sản xuất kinh doanh của từng ngành và có ảnh hưởng đến tình hình tài chính của mỗi doanh nghiệp, cụ thể:

- Ngành công nghiệp: Tính chất sản phẩm đa dạng, nhiều chủng loại, sản xuất ít lệ thuộc vào thiên nhiên, thời vụ nên sản phẩm sản xuất tiêu thụ nhanh hơn, doanh thu phát sinh thường xuyên hơn.

- Ngành XD/CB: Tiêu thụ sản phẩm ảnh hưởng của chế độ thanh toán theo hạng mục công trình và khối lượng hoàn thành theo giai đoạn, nên doanh thu phụ thuộc vào thời gian, tiến độ công việc.

- Ngành nông nghiệp: Sản xuất mang tính chất thời vụ nên tiêu thụ sản phẩm có tính chất thời vụ, doanh thu tập trung vào thời vụ.

- Ngành dịch vụ: Doanh thu phụ thuộc vào từng thời điểm và tính chất phục vụ.

+ Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được xác định như sau:

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT : Nếu tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ là số tiền phải thu từ bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế GTGT (thuế GTGT đầu ra). Nếu tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ là số tiền phải thu từ bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm cả thuế GTGT (tổng giá thanh toán)

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT: doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ là số tiền phải thu từ bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

- Đối với hàng hoá bán theo phương thức trả chậm, trả góp: doanh thu bán hàng tính theo giá bán trả một lần (giá bán trả ngay), không bao gồm lãi trả chậm, trả góp. Lãi trả chậm, trả góp tính vào doanh thu tài chính.

- Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi hàng hoá, dịch vụ khác thì doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ tính theo giá bán của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi.

- Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh dùng để biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ thì doanh thu tính theo giá thành sản xuất (hoặc giá vốn) sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đó.

- Đối với hoạt động bán hàng đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá để hưởng hoa hồng thì doanh thu là khoản hoa hồng bán hàng được hưởng.

- Đối với hoạt động cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều năm thì doanh thu của từng năm là tổng số tiền cho thuê chia cho số năm cho thuê.

- Đối với hoạt động gia công vật tư, hàng hoá thì doanh thu là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

- Đối với hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ, hàng hoá theo yêu cầu của Nhà nước, được Nhà nước trợ cấp, trợ giá thì doanh thu là số tiền được Nhà nước thực tế trợ cấp, trợ giá (doanh thu trợ cấp, trợ giá).

- Đối với hoạt động tín dụng, doanh thu là lãi tiền cho vay đến hạn phải thu.

- Đối với hoạt động bảo hiểm, doanh thu là phí bảo hiểm phải thu trong kỳ.

- Đối với sản phẩm xây lắp, thi công trong nhiều năm thì doanh thu một năm là giá trị phải thu tương ứng với giá trị khối lượng công việc, hạng mục công trình xây lắp hoàn thành trong năm đó được người giao thầu chấp nhận thanh toán.

+ Thời điểm hạch toán doanh thu là khi doanh nghiệp đã chuyển giao quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá, hoàn thành việc cung cấp dịch vụ cho người mua hoặc hoàn thành công việc theo hợp đồng và được người mua chấp nhận thanh toán, không phụ thuộc vào tiền đã thu hay chưa thu được.

+ Doanh nghiệp có phát sinh doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu. Toàn bộ doanh thu phát sinh trong kỳ phải có các hoá đơn, chứng từ hợp lệ và phản ánh đầy đủ vào sổ sách kế toán của doanh nghiệp theo chế độ kế toán hiện hành.

b. Doanh thu tài chính

+ Doanh thu tài chính là toàn bộ số thu nhập thuần từ hoạt động tài chính trong kỳ, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu được tiền hay sẽ thu được tiền.

+ Doanh thu tài chính bao gồm các khoản thu:

- Tiền lãi: Lãi tiền cho vay (trừ lãi tiền cho vay phát sinh từ nguồn vốn vay đầu tư XDCCB), lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, tiền hỗ trợ lãi suất tiền vay của Nhà nước (nếu có), lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, cổ phiếu, lãi cho thuê tài chính...

- Thu nhập từ cho thuê tài sản (đối với doanh nghiệp cho thuê tài sản không phải là hoạt động kinh doanh thường xuyên), cho người khác sử dụng tài sản (bằng sáng chế, nhãn hiệu thương mại, bản quyền tác giả, phần mềm vi tính...)

- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh liên kết, góp vốn cổ phần.

- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn (chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua)

- Thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng.

- Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn, chênh lệch lãi do bán ngoại tệ (chênh lệch lãi giữa giá mua vào và giá ngoại tệ bán ra)

- Chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng hóa, dịch vụ

- Thu nhập về các hoạt động đầu tư tài chính khác

Chú ý:

+ Tổng giá trị các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu của doanh nghiệp gọi là thu nhập khác.

+ Thu nhập khác của doanh nghiệp bao gồm:

- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ
- Các khoản thuế được NSNN hoàn lại
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ
- Thu nhập từ quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp
- Thu nhập kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót hay quên ghi sổ kế toán năm nay mới phát hiện ra
- Khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có)

3. LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP

3.1. Khái niệm lợi nhuận

Trong nền kinh tế thị trường, lợi nhuận được coi là một tiêu chí quan trọng, là mục tiêu cuối cùng mà mỗi doanh nghiệp đều hướng tới. Khi tiến hành bất kỳ một hoạt động kinh doanh nào, người ta đều phải tính toán đến lợi nhuận mà mình có thể thu được từ hoạt động đó. Có thể nói kinh tế thị trường là kết quả tất yếu của sự phát triển xã hội mà ở đó các doanh nghiệp, các cá nhân tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh bằng cách này hay cách khác cạnh tranh với nhau nhằm chiếm lĩnh thị trường để đạt đến mục tiêu cuối cùng là lợi nhuận. Cạnh tranh nhằm mục đích cuối cùng là thu được lợi nhuận cao, điều đó đòi hỏi các doanh nghiệp phải phát huy tối đa khả năng và tinh thần tự chủ của mình để tạo ra lợi nhuận vì sự phát triển của chính bản thân mình.

Lợi nhuận là gì? Có thể đưa ra khái niệm về lợi nhuận như sau: *Lợi nhuận là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh hiệu quả kinh tế của các hoạt động của doanh nghiệp, nó là kết quả tài chính cuối cùng của các hoạt động sản xuất kinh doanh và được xác định là khoản chênh lệch giữa các khoản thu nhập thu được và các khoản chi phí đã bỏ ra để đạt được thu nhập đó trong một thời kỳ nhất định.*

Như vậy để xác định lợi nhuận thu được trong một thời kỳ nhất định, người ta căn cứ vào hai yếu tố:

- Thu nhập phát sinh trong một thời kỳ nhất định
- Chi phí phát sinh nhằm đem lại thu nhập trong thời kỳ đó, hay nói cách khác chỉ những chi phí phân bổ cho các hoạt động, nghiệp vụ kinh doanh đã thực hiện trong kỳ.

3.2. Nội dung lợi nhuận

Trong nền kinh tế thị trường, với cơ chế hạch toán kinh doanh, phạm vi kinh doanh của doanh nghiệp được mở rộng, doanh nghiệp có thể đầu tư vào nhiều hoạt động thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Do vậy lợi nhuận thu được cũng đa dạng theo phương thức đầu tư của doanh nghiệp. Lợi nhuận doanh nghiệp bao gồm: Lợi nhuận hoạt động kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác.

a. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh

Là số lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh thường xuyên của doanh nghiệp. Đây là bộ phận lợi nhuận chủ yếu của doanh nghiệp, bao gồm lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và lợi nhuận từ hoạt động tài chính.

+ Lợi nhuận hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Là khoản chênh lệch giữa doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và chi phí bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Lợi nhuận thu được từ hoạt động bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ được hình thành từ việc thực hiện chức năng và nhiệm vụ chủ yếu của doanh nghiệp. Bộ phận lợi nhuận này thường chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng lợi nhuận của doanh nghiệp.

+ Lợi nhuận hoạt động tài chính.

Ngoài lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp còn có thể tham gia vào hoạt động đầu tư tài chính. Hoạt động tài chính là hoạt động đầu tư vốn ra bên ngoài doanh nghiệp như: góp vốn liên doanh liên kết, mua bán chứng khoán, mua bán ngoại tệ, cho thuê tài sản, cho vay thuộc nguồn vốn kinh doanh, gửi tiền ngân hàng. Các khoản lợi nhuận này thu được từ hoạt động này góp phần làm tăng tổng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Lợi nhuận hoạt động tài chính là khoản chênh lệch giữa doanh thu hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính

b. Lợi nhuận khác

Là những khoản lợi nhuận thu được từ các hoạt động riêng biệt khác ngoài những hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường. Những khoản này phát sinh không thường xuyên, doanh nghiệp không dự kiến trước hoặc có dự kiến trước nhưng ít khả năng thực hiện. Bao gồm các khoản phải trả không xác định được chủ nợ, thu hồi các khoản nợ khó đòi đã được duyệt bỏ, bán vật tư tài sản thừa sau khi đã bù trừ hao hụt mất mát, từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, được phạt, được bồi thường, hoàn nhập số dư các khoản dự phòng...

Lợi nhuận khác là khoản chênh lệch giữa thu nhập khác và chi phí khác

3.3. Phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp

a. Xác định lợi nhuận của doanh nghiệp

*** Lợi nhuận thuần hoạt động sản xuất kinh doanh**

Lợi nhuận thuần hoạt động sản xuất kinh doanh = Lợi nhuận hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ + Lợi nhuận hoạt động tài chính

*** Lợi nhuận hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

$$\begin{array}{l} \text{Lợi nhuận} \\ \text{thuần hoạt} \\ \text{động bán} \\ \text{hàng, cung} \\ \text{cấp dịch vụ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{bán hàng,} \\ \text{cung cấp} \\ \text{dịch vụ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Các khoản} \\ \text{giảm trừ} \\ \text{doanh thu} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh} \\ \text{doanh hợp lý} \end{array}$$

+ *Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ*: Là toàn bộ các khoản thu được hoặc sẽ thu được từ bán sản phẩm, hàng hoá, cung ứng dịch vụ cho khách hàng, bao gồm cả các khoản phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có), trợ giá, phụ thu mà doanh nghiệp được hưởng.

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế GTGT nếu tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, bao gồm cả thuế GTGT nếu tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

+ *Các khoản giảm trừ doanh thu*: Gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, các khoản thuế phải nộp ở khâu tiêu thụ như thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có sản xuất kinh doanh những hàng hoá, dịch vụ thuộc diện chịu thuế TTĐB)

+ *Chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý*: Là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh phân bổ cho hàng hoá và dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ, được xác định là hợp lý và nằm trong phạm vi chi phí kinh doanh Nhà nước đã quy định. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh trên sẽ không bao gồm thuế GTGT nếu tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và bao gồm cả thuế GTGT nếu tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp. Bao gồm:

- Trị giá vốn của hàng hoá đã tiêu thụ (giá vốn hàng bán)
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho hàng hoá và dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ

*** Lợi nhuận hoạt động tài chính:**

$$\begin{array}{l} \text{Lợi nhuận hoạt} \\ \text{động tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu hoạt} \\ \text{động tài chính} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí hoạt} \\ \text{động tài chính} \end{array}$$

+ *Doanh thu hoạt động tài chính*: Doanh thu tài chính là toàn bộ số thu nhập thuần từ hoạt động tài chính trong kỳ, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu được tiền hay sẽ thu được tiền. Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh, liên kết
- Lãi tiền gửi ngân hàng hoặc lãi cho vay các đối tượng khác, lãi bán hàng trả chậm, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu..
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán (chênh lệch giá mua bán cổ phiếu, trái phiếu)
- Thu nhập từ việc cho thuê tài sản
- Chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng hoá, dịch vụ

- Hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đã trích năm trước nhưng không sử dụng hết

- Thu nhập tài chính khác...

+ *Chi phí hoạt động tài chính*: Là các khoản chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính ra bên ngoài doanh nghiệp, nhằm mục đích sử dụng hợp lý các nguồn vốn, tăng thêm thu nhập, nâng cao hiệu quả kinh doanh hoặc phân tán rủi ro của doanh nghiệp. Chi phí hoạt động tài chính bao gồm:

- + Chi phí liên doanh, liên kết
- + Chi phí thuê tài sản
- + Chi phí mua bán cổ phiếu, trái phiếu
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
- + Chi phí về trả lãi vay cho số vốn huy động trong kỳ
- + Chiết khấu thanh toán cho người mua hàng hoá dịch vụ
- + Các chi phí tài chính khác

Lợi nhuận khác

$$\text{Lợi nhuận khác} = \text{Thu nhập khác} - \text{Chi phí khác}$$

* *Thu nhập khác*: Tổng giá trị các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu của doanh nghiệp. Thu nhập khác bao gồm:

- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ
- Các khoản thuế được NSNN hoàn lại
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ
- Thu nhập từ quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp
- Thu nhập kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót hay quên ghi sổ kế toán năm nay mới phát hiện ra
- Khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có)

* *Chi phí khác*: Là các khoản chi phí xảy ra không thường xuyên hoặc những chi phí nảy sinh do các sự kiện hay nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp, bao gồm các chi phí liên quan đến việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (bao gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý, nhượng bán), chi phí về tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa sổ kế toán....

b. Mục đích phân phối lợi nhuận

Sau một quá trình sản xuất kinh doanh, trừ trường hợp doanh nghiệp hoà vốn hay bị lỗ, còn lại doanh nghiệp thu được một khoản lợi nhuận nhất định và phải tiến hành phân phối số lợi nhuận đó. Phân phối lợi nhuận là quá trình phân chia và sử dụng các khoản lợi nhuận thu được từ các hoạt động của doanh nghiệp sau một thời kỳ nhất định, nhằm mục đích:

- Phân phối lợi nhuận không chỉ đơn thuần là phân chia số lợi nhuận thu được mà nhằm giải quyết tổng hợp các mối quan hệ lợi ích kinh tế giữa doanh nghiệp với các chủ thể khác hoặc trong nội bộ doanh nghiệp như nộp thuế TNDN cho Nhà nước, chia lãi cho các đối tác liên doanh liên kết, chia lợi tức cổ phần cho cổ đông...

- Phân phối lợi nhuận đảm bảo cho quá trình tái sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành thường xuyên, liên tục. Bởi vì từ phân phối lợi nhuận mới có nguồn tài chính để tái đầu tư.

- Phân phối lợi nhuận sẽ trở thành động lực thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển. Vì nó khuyến khích doanh nghiệp ngày càng phát huy tinh thần trách nhiệm và ý thức làm chủ, động viên người lao động làm việc trong doanh nghiệp vì lợi ích của bản thân, của doanh nghiệp, của xã hội mà phát huy khả năng sáng tạo, nâng cao năng suất lao động, ý thức làm việc...

c. Yêu cầu phân phối lợi nhuận

Với mục đích phân phối lợi nhuận như trên, quá trình phân phối lợi nhuận phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Quá trình phân phối lợi nhuận phải giải quyết hài hoà mối quan hệ lợi ích kinh tế giữa Nhà nước - Doanh nghiệp - Người lao động. Mối quan hệ này được thể hiện ở số tiền nộp thuế TNDN cho Nhà nước, tỷ lệ trích lập các quỹ chuyên dùng của doanh nghiệp.

- Quá trình phân phối lợi nhuận phải đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa tích lũy và tiêu dùng, giữa tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng. Mối quan hệ này được thể hiện ở tỷ lệ trích lập các quỹ của doanh nghiệp, đặc biệt là phần lợi nhuận để lại để giải quyết các nhu cầu tái đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời đảm bảo lợi ích của các thành viên trong doanh nghiệp.

d. Nội dung phân phối lợi nhuận

*** Đối với Công ty Nhà nước**

Theo Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05/2/2009 của Chính phủ: “Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác” chế độ phân phối lợi nhuận của công ty nhà nước như sau:

* Lợi nhuận thực hiện của công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế TNDN được phân phối như sau:

+ Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có)

+ Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế

+ Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính, khi số dư quỹ này bằng 25% vốn điều lệ thì thôi không trích nữa

+ Trích lập các quỹ đặc biệt từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ đã được Nhà nước quy định đối với công ty đặc thù mà pháp luật quy định phải trích lập

+ Số lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trên được phân phối theo tỷ lệ giữa vốn nhà nước đầu tư tại công ty và vốn công ty tự huy động bình quân trong năm.

Vốn công ty tự huy động là số tiền công ty huy động do phát hành trái phiếu, tín phiếu, vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trên cơ sở công ty tự chịu trách nhiệm hoàn trả cả gốc và lãi cho người cho vay theo cam kết, trừ các khoản vay có bảo lãnh của Chính phủ, Bộ Tài chính, các khoản vay được hỗ trợ lãi suất. Vốn nhà nước đầu tư tại công ty là vốn cấp trực tiếp từ Ngân sách nhà nước cho công ty khi thành lập, trong quá trình hoạt động kinh doanh, vốn nhà nước tiếp nhận từ nơi khác chuyển đến theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, giá trị các khoản viện trợ, quà biếu, quà tặng, tài sản vô chủ, tài sản di thừa khi kiểm kê, vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế, giá trị quyền sử dụng đất và các khoản khác được tính vào vốn nhà nước theo quy định của pháp luật)

Vốn nhà nước và vốn tự huy động bình quân trong năm được xác định trên cơ sở là tổng số dư vốn nhà nước hoặc vốn tự huy động cuối mỗi quý chia cho 4 quý.

Số dư vốn nhà nước đầu tư tại thời điểm cuối mỗi quý được xác định gồm số dư của các nguồn vốn sau:

- Nguồn vốn kinh doanh (tài khoản 411)
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (tài khoản 441)
- Quỹ đầu tư phát triển (tài khoản 414)

. * Phần lợi nhuận được chia theo vốn nhà nước đầu tư tại công ty được quy định như sau:

+ Đối với công ty nhà nước đang có số vốn nhà nước nhỏ hơn mức vốn điều lệ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định thì phần lợi nhuận được chia theo vốn nhà nước đầu tư được dùng để đầu tư bổ sung cho đủ mức vốn điều lệ của công ty đã được phê duyệt.

+ Đối với công ty nhà nước có số vốn nhà nước lớn hơn hoặc bằng mức vốn điều lệ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định thì phần lợi nhuận được chia theo vốn nhà nước được xử lý như sau:

- Đối với các công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty nhà nước, Tổng công ty do các công ty tự đầu tư góp vốn thành lập chuyển về Văn phòng Tổng công ty (hoặc công ty mẹ); đối với các công ty con trong mô hình công ty mẹ - công ty con thì chuyển về công ty mẹ.

- Đối với Tổng công ty nhà nước hoặc công ty mẹ và công ty nhà nước độc lập trực thuộc các Bộ, địa phương chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu

tư và kinh doanh vốn nhà nước được thành lập theo Quyết định số 113/2008/QĐ-TTg ngày 18/08/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Hàng năm căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và nhu cầu bổ sung vốn điều lệ của công ty nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước xem xét phương án và có văn bản đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận để công ty nhà nước được sử dụng phần lợi nhuận được chia theo vốn nhà nước bổ sung vốn điều lệ hoặc điều chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

Đối với khoản lợi nhuận phải điều chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Bộ Tài chính có ý kiến chính thức bằng văn bản, công ty nhà nước phải thực hiện chuyển khoản lợi nhuận này về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước. Quá thời hạn trên, doanh nghiệp phải nộp thêm tiền lãi quá hạn như đối với khoản vay có kỳ hạn tương ứng tại ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản và bị xác định là không chấp hành chính sách, chế độ của nhà nước. Khoản tiền lãi quá hạn này được hạch toán giảm trừ vào Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty.

+ Đối với công ty đầu tư thành lập mới trong 2 năm liền kể từ khi có lãi nếu phân phối lợi nhuận như trên mà hai quý khen thưởng, phúc lợi không đạt 2 tháng lương thực hiện đối với công ty xếp loại A; không đạt 1,5 tháng lương thực hiện đối với công ty nhà nước xếp loại B và không đạt 1 tháng lương thực hiện đối với công ty nhà nước xếp loại C, thì công ty được giảm phần trích quỹ đầu tư phát triển để đảm bảo đủ mức trích 02 quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định này. Mức giảm tối đa bằng toàn bộ số trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế phát sinh của năm tài chính.

+ Công ty nhà nước đặc thù thực hiện phân phối lợi nhuận theo quy định tại Nghị định số 09/2009/NĐ-CP.

Công ty nhà nước đặc thù bao gồm:

- Công ty có vốn nhà nước nhiều hơn vốn doanh nghiệp tự huy động hoặc không có vốn huy động;

- Công ty nhà nước đang chuyển đổi sở hữu bao gồm công ty đã có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về cổ phần hoá, giao, bán doanh nghiệp nhưng chưa chính thức chuyển đổi sở hữu (chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo hình thức mới);

- Công ty nhà nước đang thực hiện một số nhiệm vụ kinh tế, xã hội do Nhà nước giao tại các địa bàn thuộc vùng biên giới, hải đảo, địa bàn chiến lược; làm nhiệm vụ kinh tế kết hợp quốc phòng; giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc...theo quyết định của các cấp có thẩm quyền.

* Phần lợi nhuận được chia theo vốn công ty tự huy động được phân phối như sau:

+ Trích tối thiểu 30% vào quỹ đầu tư phát triển của công ty. Đại diện chủ sở hữu quyết định tỷ lệ trích cụ thể trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị (công ty có Hội đồng quản trị) hoặc Giám đốc (công ty không có Hội đồng quản trị). Cụ thể:

- Đối với trường hợp hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thì được trích tối đa 5% lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động để lập quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty, mức trích một năm không vượt quá 500 triệu đồng (đối với công ty có Hội đồng quản trị), 200 triệu đồng (đối với công ty không có Hội đồng quản trị).

- Đối với trường hợp hoàn thành nhiệm vụ thì được trích tối đa 2,5% lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động để lập quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty, mức trích một năm không vượt quá 250 triệu đồng (đối với công ty có Hội đồng quản trị), 100 triệu đồng (đối với công ty không có Hội đồng quản trị).

- Đối với trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ thì không được trích lập quỹ thưởng Ban quản lý điều hành kể cả trường hợp công ty nhà nước có lãi.

+ Trích tối đa 5% vào quỹ thưởng Ban điều hành quản lý công ty. Mức trích một năm không vượt quá 500 triệu đồng (đối với công ty có Hội đồng quản trị), 200 triệu đồng (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) với điều kiện tỷ suất lợi nhuận thực hiện trước thuế trên vốn nhà nước tại công ty lớn hơn hoặc bằng tỷ suất lợi nhuận kế hoạch. Đại diện chủ sở hữu quyết định tỷ lệ trích cụ thể trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc.

+ Số lợi nhuận còn lại được phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty. Mức trích vào mỗi quỹ do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Ban Chấp hành Công đoàn công ty.

Trong đó:

- Công ty nhà nước xếp loại A được trích tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;

- Công ty nhà nước xếp loại B được trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;

- Công ty nhà nước xếp loại C được trích tối đa không quá 1 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;

- Công ty nhà nước không thực hiện xếp loại theo quy định thì không được trích lập hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

- Mức trích vào mỗi quỹ do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty không có Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Ban Chấp hành Công đoàn công ty.

Số lợi nhuận còn lại sau khi trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển của công ty.

Đại diện chủ sở hữu quyết định tỷ lệ trích cụ thể đối với quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty trên cơ sở hiệu quả hoạt động và kết quả phân loại A, B của công ty nhà nước.

Đối với những công ty nhà nước hoạt động trong lĩnh vực độc quyền được trích tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng và phúc lợi.

Đối với công ty đầu tư thành lập mới trong 2 năm liền kể từ khi có lãi nếu phân phối lợi nhuận như trên mà hai quỹ khen thưởng, phúc lợi không đạt 2 tháng lương thực hiện thì công ty được giảm phần trích quỹ đầu tư phát triển để đảm bảo đủ 2 tháng lương thực hiện

cho hai quỹ này. Mức giảm tối đa bằng toàn bộ số trích quỹ đầu tư phát triển trong kỳ phân phối lợi nhuận năm đó.

Đối với Công ty nhà nước được thiết kế và thực tế thường xuyên, ổn định cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch khi thực hiện phân phối lợi nhuận theo cơ chế này không đủ trích hai quỹ khen thưởng, phúc lợi theo mức quy định tại khoản 3 Điều này thì được giảm trích quỹ đầu tư phát triển, giảm phân lợi nhuận được chia theo vốn nhà nước để trích đủ hai quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định. Nếu giảm toàn bộ số tiền trên mà vẫn chưa đủ thì sẽ được Nhà nước xem xét, hỗ trợ:

- 100% mức trích quỹ còn thiếu nếu công ty được xếp loại A và có tỷ trọng doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích đạt từ 50% tổng doanh thu.

- 50% mức trích quỹ còn thiếu nếu công ty được xếp loại A nhưng có tỷ trọng doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích đạt dưới 50% tổng doanh thu hoặc xếp loại B.

Lợi nhuận sau thuế để trích lập hai quỹ khen thưởng phúc lợi bao gồm: lợi nhuận từ hoạt động cung cấp dịch vụ sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch hoặc do đấu thầu và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

*** Đối với công ty cổ phần**

Theo quy định về chế độ tài chính do Nhà nước ban hành với các công ty cổ phần, lợi nhuận được xác định:

$$\text{Lợi nhuận trước thuế} = \text{Tổng doanh thu} - \text{Tổng chi phí}$$

$$\text{Lợi nhuận sau thuế} = \text{Lợi nhuận trước thuế} - \text{thuế TNDN}$$

Phần lợi nhuận sau khi nộp thuế TNDN được phân chia do Đại hội cổ đông quyết định. Hàng năm Hội đồng quản trị có trách nhiệm xây dựng quy chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình Đại hội cổ đông quyết định.

+ Trích lập các quỹ của công ty như sau:

- Quỹ dự trữ bắt buộc ít nhất bằng 5% lợi nhuận sau thuế để bổ sung vốn điều lệ và để dự trữ tài chính cho năm sau, tối đa bằng 10% vốn điều lệ của công ty theo quy định của pháp luật.

- Các quỹ khác như quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, các quỹ khác không hình thành từ lợi nhuận như quỹ bảo hành sản phẩm, quỹ khấu hao TSCĐ... do Hội đồng quản trị trình Đại hội cổ đông quyết định.

+ Chia cổ tức cho các cổ đông.

Số cổ tức được chia cho các cổ đông theo phần vốn góp. Tuy nhiên tùy theo đặc điểm kinh doanh, Hội đồng quản trị có thể tạm ứng cho các cổ đông theo từng quý hoặc 6 tháng.

*** Đối với công ty TNHH**

Đối với công ty TNHH một thành viên, lợi nhuận thực hiện của công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

- Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có);

- Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế;

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; khi số dư quỹ bằng 25% vốn điều lệ thì không trích nữa;

- Trích lập các quỹ đặc biệt từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ đã được Nhà nước quy định đối với công ty đặc thù mà pháp luật quy định phải trích lập;

- Số lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các nội dung trên được phân phối theo tỷ lệ giữa vốn thuộc chủ sở hữu đầu tư tại công ty và vốn công ty tự huy động bình quân trong năm, trong đó:

Vốn thuộc chủ sở hữu đầu tư tại công ty và vốn tự huy động bình quân trong năm được xác định trên cơ sở là tổng số dư vốn cuối mỗi quý chia cho 4 quý.

Số dư vốn thuộc chủ sở hữu đầu tư tại thời điểm cuối mỗi quý được xác định gồm số dư: Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu - tài khoản 411, Quỹ đầu tư phát triển - tài khoản 414 và Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - tài khoản 441

Vốn do công ty tự huy động là số tiền công ty huy động do phát hành trái phiếu; vay vốn của các tổ chức ngân hàng, tín dụng, các tổ chức tài chính khác, của cá nhân, tổ chức ngoài công ty; vay vốn của người lao động và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật; trừ các khoản vay có bảo lãnh của Chính phủ, Bộ Tài chính, các khoản vay được hỗ trợ lãi suất.

+ Lợi nhuận được chia theo vốn thuộc chủ sở hữu đầu tư tại công ty được sử dụng như sau:

Đối với công ty chưa được đầu tư đủ vốn điều lệ thì phần lợi nhuận được chia theo vốn thuộc chủ sở hữu đầu tư tại công ty được dùng để đầu tư bổ sung cho đủ mức vốn điều lệ của công ty đã được phê duyệt.

Đối với công ty có số vốn thuộc chủ sở hữu đầu tư tại công ty lớn hơn hoặc bằng mức vốn điều lệ đã được phê duyệt theo quy định thì chủ sở hữu chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính có phương án báo cáo Thủ tướng Chính phủ chuyển phần lợi nhuận được chia theo vốn thuộc chủ sở hữu đầu tư tại công ty về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương.

+Lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động được phân phối như sau:

- Trích tối thiểu 30% vào quỹ đầu tư phát triển của công ty.

- Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty, cụ thể:

Đối với trường hợp hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thì được trích tối đa 5% lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động để lập quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty; mức trích một năm không vượt quá 500 triệu đồng (đối với công ty có Hội đồng thành viên), 200 triệu đồng (đối với công ty không có Hội đồng thành viên);

Đối với trường hợp hoàn thành nhiệm vụ thì được trích tối đa 2,5% lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động để lập quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty; mức trích một năm không vượt quá 250 triệu đồng (đối với công ty có Hội đồng thành viên), 100 triệu đồng (đối với công ty không có Hội đồng thành viên);

Đối với trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ thì không được trích lập quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty kể cả trường hợp công ty có lãi.

Riêng đối với công ty đặc thù có vốn thuộc chủ sở hữu đầu tư tại công ty nhiều hơn vốn doanh nghiệp tự huy động hoặc không có vốn tự huy động nên lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động không đủ hoặc không có để trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty, trường hợp Ban quản lý điều hành công ty hoàn thành và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thì được trích lập quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty.

- Số lợi nhuận còn lại được phân phối vào quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi theo kết quả phân loại doanh nghiệp, trong đó:

Công ty xếp loại A được trích tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;

Công ty xếp loại B được trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;

Công ty xếp loại C được trích tối đa không quá 1 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;

Công ty không thực hiện xếp loại theo quy định thì không được trích lập hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.

Mức trích vào mỗi quỹ do Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Ban chấp hành Công đoàn công ty.

- Số lợi nhuận còn lại sau khi đã trích đủ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi theo quy định tại khoản 3 Điều này tiếp tục được bổ sung quỹ đầu tư phát triển của công ty.

- Đối với công ty đầu tư thành lập mới (không phải là chuyển đổi từ công ty nhà nước) trong 2 năm liền kể từ khi có lãi nếu phân phối lợi nhuận như trên mà hai quỹ khen thưởng, phúc lợi không đạt 2 tháng lương thực hiện đối với công ty xếp loại A; không đạt 1,5 tháng lương thực hiện đối với công ty xếp loại B và không đạt 1 tháng lương thực hiện đối với công ty xếp loại C, thì công ty được giảm phần trích quỹ đầu tư phát triển để đảm bảo đủ mức trích hai quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định này. Mức giảm tối đa bằng toàn bộ số trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế phát sinh của năm tài chính.

* Đối với các công ty TNHH khác: Phần lợi nhuận sau khi nộp thuế TNDN được phân chia theo quyết định của các thành viên trong công ty.

4. ĐIỂM HOÀ VỐN VÀ ĐÒN BẨY

4.1. Xác định điểm hoà vốn

Bất kỳ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh nào cũng cần phải xác định mức doanh thu tối thiểu để bù đắp chi phí của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh đó.

Phân tích điểm hoà vốn sẽ cho phép ta xác định mức doanh thu với khối lượng và thời gian sản xuất để bù đắp chi phí đã bỏ ra, tức là đạt mức hoà vốn.

Điểm hoà vốn là điểm mà tại đó doanh thu bằng chi phí (chi phí hoạt động) đã bỏ ra (giả định giá cố định, công suất không thay đổi, chênh lệch tồn kho đầu kỳ, cuối kỳ bằng 0)

Mục đích của việc phân tích điểm hoà vốn là xác định xem lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh thay đổi như thế nào đối với mức độ của sản lượng và nhận biết được mức độ của sản lượng mà tại đó quá trình chuyển từ lỗ sang lãi diễn ra.

Phương pháp xác định điểm hoà vốn là một phương pháp được xác định dựa trên mối quan hệ giữa chi phí cố định, chi phí biến đổi và lợi nhuận sẽ đạt được.

Có thể xác định điểm hoà vốn theo sản lượng hoà vốn, doanh thu hoà vốn và thời gian hoà vốn. Việc tính toán các chỉ tiêu hoà vốn tùy thuộc vào các loại hình kinh doanh và những điều kiện cho phép.

*** Xác định sản lượng hoà vốn**

Gọi :

Q : Số lượng tiêu thụ/sản xuất trong kỳ

Q_0 : Sản lượng hoà vốn

F : Tổng chi phí cố định hoạt động

v : Chi phí khả biến (biến phí) trên mỗi đơn vị sản phẩm

P : Giá bán đơn vị sản phẩm

Ta biết : Điểm hoà vốn là điểm mà tại đó doanh thu bằng chi phí bỏ ra. Vậy ta có:

$$\text{- Tổng chi phí bỏ ra } TC = F + (Q_0 \times v)$$

$$\text{- Doanh thu bán hàng } TR = P \times Q_0$$

Vì doanh thu = chi phí nên :

$$P \times Q_0 = F + (Q_0 \times v)$$

$$Q_0 (P - v) = F$$

$$Q_0 = \frac{F}{P - v}$$

Kết luận:

- Nếu $Q > Q_0$: Doanh nghiệp có lãi
- Nếu $Q = Q_0$: Doanh nghiệp hoà vốn
- Nếu $Q < Q_0$: Doanh nghiệp bị lỗ

*** Xác định doanh thu hoà vốn**

+ Nếu doanh nghiệp kinh doanh một mặt hàng thì doanh thu hoà vốn là tích của sản lượng hoà vốn với đơn giá bán.

$$TR_0 = Q_0 \times P$$

(TR_0 : Doanh thu hoà vốn)

+ Nếu doanh nghiệp kinh doanh nhiều loại mặt hàng

Trong trường hợp doanh nghiệp kinh doanh nhiều loại mặt hàng với chi phí và giá bán khác nhau, không thể sử dụng giá bán và biến phí đơn vị. Tuy nhiên ta có thể căn cứ vào số liệu thực tế kỳ báo cáo kết hợp với tình hình năm kế hoạch dự kiến tổng định phí, tổng biến phí, tổng doanh thu trong kỳ.

$$TR_0 = \frac{F}{1 - \frac{V}{TR}}$$

Trong đó:

F : Tổng định phí

V : Tổng biến phí

TR : Tổng doanh thu

** Xác định thời gian hoà vốn*

$$T_0 = \frac{T * TR_0}{TR}$$

Trong đó:

T₀: Thời gian hoà vốn (theo tháng)

T : Thời gian 1 năm (12 tháng)

TR : Tổng doanh thu

TR₀ : Doanh thu hoà vốn

Như vậy: Thời gian hoà vốn < 12 thì doanh nghiệp có lãi

Thời gian hoà vốn = 12 thì doanh nghiệp hoà vốn

Thời gian hoà vốn > 12 thì doanh nghiệp lỗ vốn

Việc phân tích điểm hoà vốn có ý nghĩa rất lớn trong công tác chỉ đạo và quản lý kinh doanh vì nó giúp cho chủ doanh nghiệp xem xét quá trình kinh doanh một cách chủ động và tích cực, xác định rõ vào lúc nào trong kỳ kinh doanh, hay ở mức sản xuất và tiêu thụ bao nhiêu thì đạt hoà vốn, từ đó có biện pháp chỉ đạo tích cực để hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao.

4.2. Đòn bẩy hoạt động

Đòn bẩy hoạt động là việc sử dụng định phí nhằm hy vọng gia tăng lợi nhuận trước lãi vay và thuế (EBIT). Đòn bẩy hoạt động được xác định thông qua chỉ tiêu độ bẩy hoạt động .

Đòn bẩy hoạt động thể hiện quan hệ giữa tốc độ tăng (giảm) lợi nhuận trước thuế và trước lãi vay (EBIT) so với tốc độ tăng (giảm) của sản lượng hay doanh thu.

Độ bẩy hoạt động (DOL) tại một mức sản lượng Q là một chỉ tiêu được sử dụng để đo lường mức độ tác động của đòn bẩy hoạt động tại mức sản lượng Q.

$$\text{DOL}_Q = \frac{\text{Phần trăm thay đổi của lợi nhuận hoạt động}}{\text{Phần trăm thay đổi của sản lượng (doanh thu)}}$$

Hay

$$\text{DOL}_Q = \frac{\Delta \text{EBIT} / \text{EBIT}}{\Delta Q / Q}$$

Ở các mức sản lượng khác nhau thì độ bầy hoạt động khác nhau. Do đó, khi nói đến độ bầy hoạt động phải chỉ rõ độ bầy hoạt động ở mức sản lượng nào. Công thức tính độ bầy hoạt động như ở trên giúp dễ dàng hiểu được định nghĩa về độ bầy hoạt động nhưng trong thực tế rất khó tính toán vì EBIT khó thu thập được số liệu. Để dễ dàng tính được DOL, chúng ta thực hiện một số biến đổi sau:

$$\text{EBIT} = pQ - (vQ + F) = pQ - vQ - F = (p - v)Q - F$$

$$\text{Có } \Delta \text{EBIT} = \Delta(p - v)Q \text{ (do } p \text{ và } F \text{ là cố định)}$$

Như vậy

$$\frac{\Delta \text{EBIT}}{\text{EBIT}} = \frac{\Delta(p - v)Q}{(p - v)Q - F}$$

Do đó, DOL_Q được xác định:

$$\text{DOL}_Q = \frac{\frac{\Delta(p - v)Q}{(p - v)Q - F}}{\frac{\Delta Q}{Q}} = \frac{\Delta(p - v)Q}{(p - v)Q - F} \times \frac{Q}{\Delta Q} = \frac{Q(p - v)}{Q(p - v) - F}$$

Chia cả tử và mẫu của đẳng thức trên cho $(p - v)$, có:

$$\text{DOL}_Q = \frac{\frac{Q(p - v)}{p - v}}{\frac{Q(p - v) - F}{p - v}} = \frac{Q}{Q - Q_0}$$

Công thức trên dùng để tính độ bầy hoạt động tại mức sản lượng Q , công thức này chỉ thích hợp với những công ty mà sản phẩm có tính đơn chiếc. Đối với những công ty mà sản phẩm đa dạng, chúng ta dùng chỉ tiêu độ bầy hoạt động theo doanh thu:

$$\text{DOL}_Q = \frac{\text{TR} - \text{V}}{\text{TR} - \text{V} - \text{F}} = \frac{\text{EBIT} + \text{F}}{\text{EBIT}}$$

Trong đó: DOL: Độ bẫy hoạt động

TR: Tổng doanh thu

V: Tổng biến phí

F: Định phí

$EBIT = TR - V - F$: lợi nhuận trước thuế và trước lãi vay.

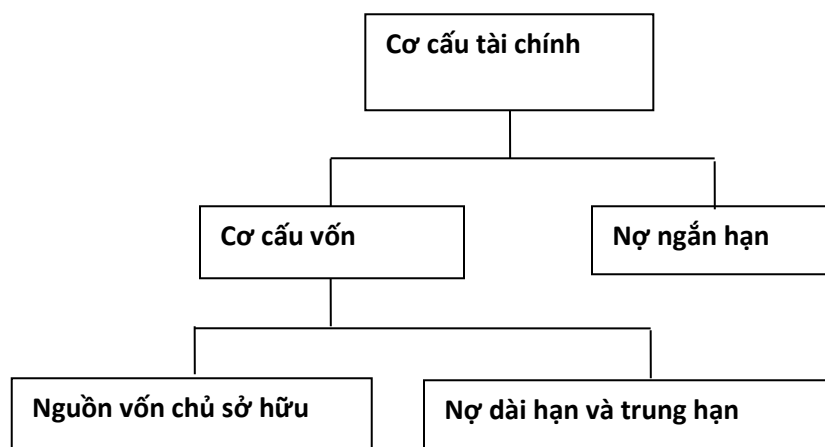
Nhận xét: Chỉ tiêu này cho thấy tác động của rủi ro kinh doanh tức là khi doanh nghiệp có chi phí cố định cao thì điểm hoà vốn cao, song nếu vượt qua được điểm hoà vốn thì chỉ cần tăng đôi chút doanh thu cũng làm EBIT tăng đáng kể.

Ngược lại, doanh nghiệp có chi phí cố định thấp thì điểm hoà vốn đạt ở mức thấp. Khi vượt qua điểm hoà vốn, nếu doanh thu tăng ít thì EBIT tăng không đáng kể.

4.3. Đòn bẫy tài chính

Sau khi xác định nhu cầu vốn cần thiết cho sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải bố trí nguồn tài trợ hợp lý cho nhu cầu vốn đó. Có nhiều nguồn tài trợ cho nhu cầu vốn của doanh nghiệp như: nguồn vốn chủ sở hữu, vay ngắn hạn, vay dài hạn ngân hàng, phát hành trái phiếu.

Tất cả những nguồn tài trợ cho toàn bộ nhu cầu vốn của doanh nghiệp nói lên cơ cấu tài chính. Nói cách khác, cơ cấu tài chính nói lên doanh nghiệp đã sử dụng những nguồn tài trợ nào và tỷ trọng của từng nguồn tài trợ là bao nhiêu so với tổng nguồn vốn.



Bố trí cơ cấu tài chính thích hợp có ý nghĩa quan trọng trong việc hạ thấp giá sử dụng vốn của doanh nghiệp. Vì vậy, trong công tác quản trị tài chính cần thiết xây dựng cơ cấu tài chính tối ưu.

Cơ cấu tài chính có ảnh hưởng đến lợi nhuận dành cho chủ sở hữu nên công ty cần thiết hoạch định cơ cấu vốn mục tiêu. Cơ cấu vốn mục tiêu là sự kết hợp hài hoà giữa nợ và vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn của công ty theo mục tiêu đề ra. Hoạch định chính sách cơ cấu vốn liên quan đến việc đánh đổi giữa lợi nhuận và rủi ro: sử dụng nhiều nợ làm gia tăng rủi ro công ty nhưng tỷ lệ nợ cao sẽ đưa đến lợi nhuận kỳ vọng cao.

Đòn bẩy tài chính xác định mức độ tác động của việc sử dụng nợ đối với lợi nhuận dành cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp. Đòn bẩy tài chính là một chỉ tiêu định lượng dùng để đo lường mức độ biến động của EPS khi EBIT thay đổi. Doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính với hy vọng sẽ gia tăng lợi nhuận cho cổ đông thường. Đôi khi người ta còn gọi là hệ số nợ. Hệ số nợ dùng để đo lường mức độ góp vốn của chủ sở hữu với số nợ vay, nó có vị trí, tầm quan trọng đặc biệt và được coi như một chính sách tài chính của doanh nghiệp.

Ví dụ : Tổng tài sản trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12 của công ty A là 10 tỷ đồng, tổng số nợ ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối tài sản này là 4,5 tỷ đồng thì tỷ số đòn cân nợ là 45 %.

Để đo mức độ tác động của đòn bẩy tài chính người ta dùng chỉ tiêu độ bẩy tài chính. Độ bẩy tài chính ở một mức độ EBIT nào đó được xác định là tỷ lệ phần trăm tăng (giảm) của EPS (thu nhập trên mỗi cổ phiếu thường) so với tỷ lệ phần trăm tăng (giảm) của EBIT.

Lãi dùng để chia cổ tức (lợi tức cổ phần) là số lãi còn lại sau khi đã trả lãi tiền vay và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (lợi nhuận sau thuế - EAT)

Từ đó thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS) là :

$$\text{EPS} = \frac{(\text{EBIT} - I)(1-t) - P_I}{S_{cp}}$$

Trong đó : S_{cp} : Số lượng cổ phiếu thường đang lưu hành.

I : Lãi vay ngân hàng

P_I : Cổ tức trả cho cổ phiếu ưu đãi

t : Thuế suất thuế TNDN

Độ bẩy tài chính là một chỉ tiêu định lượng dùng để đo lường sự biến động của EPS khi EBIT thay đổi. độ bẩy tài chính (DFL) tại một mức EBIT nào đó được xác định như sau:

$$\text{DFL}_{\text{EBIT}} = \frac{\text{Phần trăm thay đổi của EPS}}{\text{Phần trăm thay đổi của EBIT}}$$

Hay

$$\text{DFL}_{\text{EBIT}} = \frac{\Delta \text{EPS}/\text{EPS}}{\Delta \text{EBIT}/\text{EBIT}}$$

Từ công thức tính EPS ở trên ta thấy:

$$\Delta \text{EPS} = \frac{\Delta \text{EBIT} (1 - t)}{S_{cp}}$$

(Vì I và P_I không đổi)

Do đó,

$$\frac{\Delta \text{EPS}}{\text{EPS}} = \frac{\Delta \text{EBIT} (1 - t)}{(\text{EBIT} - I)(1-t) - P_I}$$

Như vậy, DFL tại mức EBIT nào đó được xác định như sau:

$$\text{DFL}_{\text{EBIT}} = \frac{\frac{\Delta \text{EBIT} (1 - t)}{(\text{EBIT} - I)(1-t) - P_I}}{\frac{\Delta \text{EBIT}}{\text{EBIT}}} = \frac{\text{EBIT} (1 - t)}{(\text{EBIT} - I)(1-t) - P_I}$$

Chia cả tử và mẫu số cho (1 - t) ta được:

$$\text{DFL}_{\text{EBIT}} = \frac{\text{EBIT}}{\text{EBIT} - I - P_I/(1-t)}$$

Nếu không có cổ phiếu ưu đãi thì:

$$\text{DFL} = \frac{\text{EBIT}}{\text{EBIT} - I}$$

4.4. Đòn bẩy tổng hợp

Đòn kinh doanh và đòn bẩy tài chính đều cho thấy mức độ mạo hiểm của doanh nghiệp. Cả hai đều ảnh hưởng đến mức sinh lời của doanh nghiệp. Tuy nhiên, đòn bẩy kinh doanh làm khuếch đại mức lợi hoặc lỗ trước lãi vay và thuế mỗi khi doanh thu thay đổi, còn đòn bẩy tài chính làm ảnh hưởng đến lãi (lỗ) của chủ sở hữu doanh nghiệp. Điều đó có nghĩa là đòn bẩy kinh doanh tác động trước tiên lên EBIT của doanh nghiệp. Sau đó đòn bẩy tài chính lại tiếp tục tác động lên mức lợi của chủ sở hữu doanh nghiệp (phụ thuộc vào cơ cấu tài chính)

Tác động đòn bẩy kinh doanh phối hợp với đòn tài chính tạo nên đòn bẩy tổng hợp. Đòn bẩy tổng hợp được xác định như sau:

$$\text{DTF} = \text{DOL} * \text{DFL} = \frac{\text{EBIT} + F}{\text{EBIT} - I}$$

Tóm lại, việc lựa chọn cơ cấu tài chính là vấn đề quan trọng trong công tác tổ chức vốn của doanh nghiệp, trong đó điều quan tâm là hệ số nợ của doanh nghiệp. Để có sự phối hợp tối ưu giữa vốn tự có và vay nợ cần phải xem xét khả năng thu lợi nhuận và mức độ rủi

ro có thể gặp phải. Để lựa chọn cơ cấu tài chính thích hợp với từng doanh nghiệp cần phải chú ý các vấn đề sau:

- *Sự phát triển của doanh nghiệp*: Nếu dự đoán trong tương lai doanh nghiệp có khả năng phát triển, có thể tăng doanh thu một cách chắc chắn thì việc sử dụng vốn vay có lợi nhiều hơn cho doanh nghiệp.

- *Sự ổn định doanh thu*: Sự ổn định doanh thu và đòn cân nợ có quan hệ trực tiếp với nhau, doanh nghiệp đạt được doanh thu và lợi nhuận tương đối ổn định thì việc sử dụng vốn vay ít bị rủi ro, đòn cân nợ có thể ở mức cao, doanh nghiệp có sự biến động lớn về doanh thu như những doanh nghiệp hoạt động có tính thời vụ thì không nên sử dụng nhiều vốn vay thường xuyên.

- *Cơ cấu cạnh tranh trên thị trường*: Nếu doanh nghiệp hoạt động trong ngành có nhiều doanh nghiệp cùng cạnh tranh thì phải thận trọng trong việc sử dụng vốn vay và doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp dễ bị biến động làm ảnh hưởng đến khả năng thanh toán tiền vay và lãi vay.

- *Cơ cấu tài sản của doanh nghiệp*: Doanh nghiệp sử dụng nhiều tài sản cố định có thời gian sử dụng dài trong khi thị trường chưa ổn định thì phải thận trọng trong việc sử dụng vốn vay.

♠ TÓM TẮT CHƯƠNG 4:

- Khái niệm doanh thu, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp.
- Nội dung doanh thu, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp, phân phối lợi nhuận
- Xác định điểm hòa vốn và đòn bẩy.

♠ CÂU HỎI VÀ TÌNH HUỐNG THẢO LUẬN CHƯƠNG 4:

Câu 1: Doanh thu, chi phí, lợi nhuận là gì? Nội dung của doanh thu, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp?

Câu 2: Điểm hòa vốn là gì? Xác định điểm hòa vốn, ý nghĩa của điểm hòa vốn?

Câu 3: Đòn bẩy hoạt động, tài chính là gì, Ý nghĩa của độ bẩy hoạt động, tài chính?

Câu 4: Công ty B chuyên sản xuất một loại sản phẩm có giá bán 60.000đ/sản phẩm. Chi phí biến đổi trên một đơn vị sản phẩm là 36.000đ. Tổng chi phí cố định (không bao gồm lãi vay) là 2.320.000.000đ.

a. Tính sản lượng hoà vốn của Công ty. Ý nghĩa của kết quả tính được.

b. Tính lợi nhuận trước lãi vay và thuế khi mức sản lượng bán ra là 200.000 sản phẩm và 800.000 sản phẩm.

c. Xác định mức độ tác động của đòn bẩy hoạt động và đòn bẩy tài chính tương ứng với hai mức sản lượng tiêu thụ trên biết lãi vay trong kỳ 1.800.000.000đ. Nhận xét kết quả tính được.

Câu 5: Công ty A chuyên sản xuất kinh doanh một loại sản phẩm có số liệu của năm N như sau:

- Tổng vốn kinh doanh: 2.000 triệu. Trong đó vốn vay là 800 triệu với lãi suất là 10%/năm.

- Khấu hao TSCĐ (theo phương pháp đường thẳng) là: 150 triệu

- Tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất là 0,3 triệu/sản phẩm

- Tiền thuê nhà: 80 triệu/năm

- Chi phí quảng cáo: 30 triệu/năm

- Chi phí vật tư trực tiếp: 0,4 triệu/sản phẩm

- Chi phí trực tiếp khác: 0,1 triệu/sản phẩm

- Chi phí cố định khác: 20 triệu/năm

- Giá bán đơn vị sản phẩm (chưa có VAT): 1 triệu đồng

1. Tính sản lượng hoà vốn kinh tế và doanh thu hoà vốn kinh tế?

2. Tính sản lượng sản xuất và tiêu thụ để đạt lợi nhuận trước lãi vay và thuế là 71,25 triệu?

3. Xác định mức độ tác động của đòn bẩy hoạt động, đòn bẩy tài chính và đòn bẩy tổng hợp với mức sản lượng đã xác định ở câu 2?

CHƯƠNG 5: MỘT SỐ LOẠI THUẾ CHỦ YẾU CỦA DOANH NGHIỆP

♠ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 5

Chương 5 là chương giới thiệu các loại thuế chủ yếu mà doanh nghiệp phải nộp

♠ MỤC TIÊU CHƯƠNG 5

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

+ Về kiến thức:

- Trình bày được khái niệm, nội dung cơ bản của các sắc thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt, giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp.

+ Về kỹ năng:

- Tính toán, xác định số thuế phải nộp trong các tình huống cơ bản (thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt, giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân).

- Vận dụng vào thực tiễn nghề kinh doanh thương mại và dịch vụ.

+ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Làm việc độc lập, theo nhóm.

- Người học quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề về thuế, thường xuyên theo dõi các bản tin thời sự để cập nhật, phân tích các thông tin phục vụ cho các môn học liên quan.

- Chủ động áp dụng các kiến thức đã học vào các nghiệp vụ thực tế nghề nghiệp, có trách nhiệm với công việc.

♠ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 5

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 5 (cá nhân hoặc nhóm).

- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 5) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 5 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định

♠ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 5

- Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Không

- Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác

- Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- Các điều kiện khác: Không có

♠ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 5

▪ Nội dung:

- Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức

- Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:

+ Nghiên cứu bài trước khi đến lớp

+ Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.

+ Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.

+ Nghiêm túc trong quá trình học tập.

▪ Phương pháp:

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 điểm kiểm tra (hình thức: hỏi miệng/ thuyết trình)

- Kiểm tra định kỳ lý thuyết: 1 điểm kiểm tra

♠ NỘI DUNG CHƯƠNG 5

1. Tổng quan về thuế

1.1. Khái niệm và vai trò của thuế

Trong các sách báo kinh tế trên Thế Giới, cho đến nay vẫn chưa có sự thống nhất tuyệt đối khái niệm về thuế. Nhiều quan điểm đưa ra mới nhìn nhận từ những khía cạnh khác nhau của thuế nên chưa phản ánh đầy đủ bản chất chung nhất của phạm trù này.

Theo các nhà kinh điển thì thuế được quan niệm rất đơn giản. C.Mác đã chỉ rõ : " Để duy trì quyền lực công cộng đó, cần phải có những sự đóng góp của những người công dân của Nhà nước đó là thuế ...".

Sau này khái niệm về thuế ngày càng được bổ sung và hoàn thiện hơn. Trong cuốn từ điển kinh tế của hai tác giả người Anh Chrstopher Pass và Bryan Loes cho rằng : " Thuế là một biện pháp của Chính phủ đánh trên thu nhập của cải và vốn nhận được của các cá nhân hay doanh nghiệp (thuế trực thu), trên việc chi tiêu về hàng hoá và dịch vụ (thuế gián thu) và trên tài sản"

Một định nghĩa về thuế tương đối hoàn chỉnh nêu trong cuốn " Kinh tế học" của hai nhà kinh tế Mỹ Makkollhell và Bruy như sau: "Thuế là một khoản chuyển giao bắt buộc bằng tiền (hoặc chuyển giao bằng hàng hoá, dịch vụ) của các công ty và các hộ gia đình cho Chính phủ, mà trong sự trao đổi đó họ không nhận được một cách trực tiếp hàng hoá hoặc dịch vụ nào cả, khoản nộp đó không phải là tiền phạt mà toà án tuyên phạt do hành vi vi phạm pháp luật".

Theo nhà kinh tế học Gaston Jeze trong cuốn " Tài chính công" đã đưa ra định nghĩa: *" Thuế là một khoản trích nộp bằng tiền, có tính chất xác định, không hoàn trả trực tiếp do các công dân đóng góp cho Nhà nước thông qua con đường quyền lực nhằm bù đắp những chi tiêu của Nhà nước".*

Trên góc độ phân phối thu nhập, người ta định nghĩa : tiền*" Thuế là hình thức phân phối và phân phối lại tổng sản phẩm quốc dân nhằm hình thành các quỹ tiền tệ tập trung của Nhà nước để đáp ứng các nhu cầu chi tiêu cho việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước".*

Trên góc độ người nộp thuế, thuế là khoản đóng góp bắt buộc mà mỗi cá nhân phải có nghĩa vụ đóng góp cho Nhà nước theo luật định để đáp ứng nhu cầu chi tiêu cho việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước".

Trên góc độ kinh tế học, thuế được xem xét như là một biện pháp đặc biệt, theo đó Nhà nước sử dụng quyền lực của mình để chuyển một phần nguồn lực từ khu vực tư sang khu vực công nhằm thực hiện các chức năng kinh tế - xã hội của Nhà nước.

Ở nước ta đến nay cũng chưa có một định nghĩa thống nhất về thuế. Theo từ điển tiếng Việt (Trung tâm từ điển học - 1998), thuế là tiền hay hiện vật mà người dân hoặc các tổ chức kinh doanh, tùy theo tài sản, thu nhập, nghề nghiệp...buộc phải nộp cho Nhà nước theo quy định.

Mặc dù còn nhiều các định nghĩa khác nhau, song nếu khái quát chung để tìm các hạt nhân hợp lý của từng quan điểm, có thể rút ra một số đặc trưng chung của thuế sau đây:

Thứ nhất, nội dung kinh tế của thuế được đặc trưng bởi các mối quan hệ tiền tệ phát sinh giữa Nhà nước với các pháp nhân và các thể nhân trong xã hội.

Thứ hai, những mối quan hệ dưới dạng tiền tệ này được nảy sinh một cách khách quan và có ý nghĩa xã hội đặc biệt - việc chuyển giao thu nhập có tính chất bắt buộc theo mệnh lệnh của Nhà nước.

Thứ ba, xét theo khía cạnh luật pháp, thuế là một khoản nộp cho Nhà nước được pháp luật quy định theo mức thu và thời hạn nhất định.

Từ những nội dung nêu trên, có thể rút ra kết luận về thuế như sau:

Thuế là một khoản đóng góp bắt buộc từ các thể nhân và pháp nhân cho Nhà nước theo mức độ và thời hạn được pháp luật quy định nhằm sử dụng cho mục đích công cộng. Bản chất của thuế được thể hiện bởi các thuộc tính bên trong, vốn có của thuế. Những thuộc tính đó có tính ổn định tương đối qua từng giai đoạn phát triển và biểu hiện thành những đặc trưng riêng có của thuế đó là tính bắt buộc, không hoàn trả trực tiếp và tính pháp lý cao.

Vai trò của các khoản thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

Thuế không chỉ đơn thuần là nguồn thu chủ yếu của ngân sách Nhà nước mà thuế còn gắn liền với các vấn đề về sự tăng trưởng kinh tế, về sự công bằng trong phân phối và sự ổn định xã hội. Cụ thể như sau:

*** Tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước**

Đây là vai trò đầu tiên của thuế, mỗi loại thuế mà nhà nước ban hành đều nhằm vào mục đích là tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước. Trong nền kinh tế thị trường vai trò này của thuế càng nổi bật bởi thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách Nhà nước.

Vai trò tạo nguồn thu của thuế xuất phát từ yêu cầu và quyền lực của Nhà nước đối với xã hội. Nhà nước với quyền lực chính trị có thể ban hành các loại thuế với các mức thuế suất tùy ý. Tuy nhiên, khi xem xét về mục đích lâu dài khi định ra các loại thuế, thuế suất, đối tượng chịu thuế chính phủ phải cân nhắc không chỉ đơn thuần thoả mãn nhu cầu tăng thu cho ngân sách Nhà nước mà phải thoả mãn đồng thời yêu cầu tăng trưởng kinh tế và điều chỉnh thu nhập. Việc đáp ứng cả ba yêu cầu đó đòi hỏi chính phủ phải tính toán, cân nhắc kỹ lưỡng khi ban hành các loại thuế, bởi vì nguồn thu của thuế bắt nguồn từ thu nhập quốc dân, khả năng động viên của thuế phụ thuộc chủ yếu vào phát triển của sản xuất, hiệu quả sản xuất.

Như vậy, tạo nguồn thu chủ yếu cho ngân sách Nhà nước là vai trò cơ bản của thuế. Tuy nhiên để phát huy vai trò này cần phải đặt thuế trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội, bởi vậy chính sự tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội là cơ sở tồn tại và phát triển của thuế.

*** Vai trò kích thích tăng trưởng kinh tế:**

Kích thích tăng trưởng kinh tế là vai trò không kém phần quan trọng bởi vì chính sách thuế ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập, giá cả, quan hệ cung cầu, cơ cấu đầu tư và đến sự phát triển hoặc suy thoái của một nền kinh tế.

Trong nền kinh tế thị trường Nhà nước sử dụng thuế để điều tiết sản xuất và thị trường nhằm xác lập một cơ cấu kinh tế hợp lý, có những ngành kinh tế tác động đến sự tăng trưởng kinh tế (kinh tế công cộng) nhưng lại không được các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế quan tâm vì lợi nhuận không cao, cần có sự đầu tư của Nhà nước. Điều này đòi hỏi phải huy động thuế ở một tỷ lệ tương đối cao đối với một số ngành có điều kiện thuận lợi trong những thời kỳ nhất định và một tỷ lệ thuế tương đối thấp đối với những ngành kém thuận lợi nhằm tạo cơ sở hạ tầng cho nền kinh tế. Đồng thời việc phân biệt thuế suất đối với từng loại sản phẩm, ngành hàng tự nó đã góp phần điều chỉnh giá cả, quan hệ cung cầu và hướng dẫn các nhà đầu tư bỏ vốn vào đầu tư những sản phẩm, ngành hàng theo đúng định hướng của Nhà nước và việc ưu đãi thuế đối với một số mặt hàng, ngành nghề cũng góp phần kích thích tăng trưởng kinh tế.

Nhìn chung, trong quá trình cải cách hệ thống thuế của nước ta Nhà nước đã chú trọng xác lập đúng đắn mối quan hệ giữa các loại thuế, xác lập hợp lý các đối tượng chịu thuế, thuế suất và chế độ miễn giảm thuế cho nên hệ thống thuế hiện hành đã phát huy tác dụng trong việc khuyến khích đầu tư, phát triển những ngành sản xuất kinh doanh có lợi cho nền kinh tế, hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng, thực hiện chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, bảo vệ và phát triển hàng hóa trong nước và tạo điều kiện cho hàng hóa trong nước xâm nhập, cạnh tranh được với thị trường Thế giới.

*** Vai trò điều tiết thu nhập, thực hiện công bằng xã hội**

Trong nền kinh tế thị trường, nếu không có sự can thiệp của Nhà nước, để thị trường tự điều chỉnh thì sự phân phối của cải xã hội và thu nhập sẽ mang tính tập trung rất cao tạo ra hai cực đối lập nhau: một thiểu số người sẽ giàu có lên nhanh chóng, còn cuộc sống của đại bộ phận dân chúng ở mức thu nhập thấp. Thực tế, sự phát triển của một đất nước là kết quả nỗ lực của cả một cộng đồng, sẽ không công bằng nếu không chia sẻ thành quả phát

triển kinh tế cho mọi người. Bởi vậy, cần có sự can thiệp của Nhà nước vào quá trình phân phối thu nhập, sự can thiệp này đặc biệt hiệu quả bằng cách sử dụng công cụ thuế.

1.2. Các yếu tố cơ bản của một sắc thuế

2. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

2.1. Khái niệm và vai trò

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là loại thuế gián thu đánh vào các hàng hoá được xuất khẩu hoặc nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới Việt Nam.

Việc thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với các doanh nghiệp nhằm quản lý các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, nâng cao hiệu quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, góp phần phát triển và bảo vệ sản xuất, hướng dẫn tiêu dùng trong nước, góp phần tạo nguồn thu cho NSNN.

2.2. Nội dung chủ yếu của luật thuế xuất nhập khẩu

a. Đối tượng nộp thuế và đối tượng chịu thuế

*** Đối tượng chịu thuế**

1.1. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế xuất khẩu, nhập khẩu bao gồm:

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, bao gồm hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, cảng biển, cảng hàng không, đường sắt liên vận quốc tế, bưu điện quốc tế và địa điểm làm thủ tục hải quan khác được thành lập theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Hàng hóa được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

- Hàng hóa mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

*** Đối tượng không chịu thuế**

Hàng hoá trong các trường hợp sau đây là đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, nhập khẩu:

- Hàng hoá vận chuyển quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam theo quy định của pháp luật về hải quan.

- Hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại của các Chính phủ, các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ (NGO) nước ngoài, các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân người nước ngoài cho Việt Nam và ngược lại, nhằm phát triển kinh tế-xã hội, hoặc các mục đích nhân đạo khác được thực hiện thông qua các văn kiện chính thức giữa hai bên, được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các khoản trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

- Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.

- Hàng hóa là phần dầu khí thuộc thuế tài nguyên của Nhà nước khi xuất khẩu.

*** Đối tượng nộp thuế; đối tượng được uỷ quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế (người nộp thuế)**

- Đối tượng nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu bao gồm: chủ hàng hoá; tổ chức nhận uỷ thác; cá nhân có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, gửi hoặc nhận hàng hoá qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

- Đối tượng được uỷ quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế, bao gồm: đại lý làm thủ tục hải quan được uỷ quyền nộp thuế; doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế; tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

b. Căn cứ tính thuế

Đối với hàng hoá áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm thì căn cứ tính thuế XNK là số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; trị giá tính thuế và thuế suất. Thuế XNK được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số tiền thuế} & & \text{Số lượng đơn vị từng} & & \text{Trị giá tính} & & \text{Thuế suất} \\ \text{xuất khẩu,} & & \text{mặt hàng thực tế xuất} & & \text{thuế tính trên} & & \text{của từng} \\ \text{nhập khẩu} & = & \text{khẩu, nhập khẩu ghi} & \times & \text{một đơn vị} & \times & \text{mặt hàng} \\ \text{phải nộp} & & \text{trong tờ khai hải quan} & & \text{hàng hoá} & & \end{array}$$

Đối với hàng hoá áp dụng thuế tuyệt đối thì căn cứ tính thuế XNK là Số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hoá, thuế XNK được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số tiền thuế xuất} & & \text{Số lượng đơn vị từng mặt} & & \text{Mức thuế tuyệt đối quy} \\ \text{khẩu, thuế nhập} & = & \text{hàng thực tế xuất khẩu,} & \times & \text{định trên một đơn vị} \\ \text{khẩu phải nộp} & & \text{nhập khẩu ghi trong Tờ} & & \text{hàng hoá} \\ & & \text{khai hải quan} & & \end{array}$$

c1. Số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

Số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu làm căn cứ tính thuế là số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

c2. Trị giá tính thuế

** Trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hoá*

Đối với hàng hoá xuất khẩu

Giá tính thuế là giá bán hàng hoá tại cửa khẩu xuất Việt Nam, không bao gồm phí vận tải và bảo hiểm quốc tế.

Đối với hàng nhập khẩu

Giá tính thuế được quy định trong từng trường hợp cụ thể như sau:

- *Hàng hoá nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hoá thuộc đối tượng áp dụng xác định trị giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu theo nguyên tắc của Hiệp định thực hiện Điều 7 Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT).*

+ Đối tượng áp dụng

Hàng hoá nhập khẩu có hợp đồng thương mại được xác định trị giá tính thuế theo Điều 7 Hiệp định chung về thuế quan và thương mại bao gồm:

- Hàng hoá nhập khẩu của các doanh nghiệp, các bên hợp doanh thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ các nước, vùng lãnh thổ, khối liên minh quốc gia mà Việt Nam đã ký kết thực hiện xác định trị giá tính thuế theo nguyên tắc của Hiệp định, thực hiện Điều 7 Hiệp định chung về thuế quan và thương mại, các hàng hoá nhập khẩu khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

+ Trị giá tính thuế đối với hàng nhập khẩu

Trị giá tính thuế đối với hàng nhập khẩu là trị giá của hàng hoá dùng để tính thuế nhập khẩu, được xác định tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên.

Thời điểm xác định trị giá tính thuế hàng nhập khẩu là ngày người khai hải quan đăng ký tờ khai hàng nhập khẩu. Người khai hải quan tự xác định trị giá tính thuế theo mẫu quy định và nộp cho cơ quan cùng với tờ khai hàng nhập khẩu. Trường hợp cơ quan hải quan xác định trị giá tính thuế thì cơ quan hải quan phải thông báo cho người khai hải quan biết kết quả xác định trị giá tính thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật.

+ Phương pháp xác định trị giá tính thuế

Trị giá tính thuế đối với hàng nhập khẩu được xác định bằng cách áp dụng tuần tự các phương pháp sau:

- Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu.
- Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt.
- Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự.
- Phương pháp trị giá khấu trừ.
- Phương pháp trị giá tính toán.
- Phương pháp khác.

Nguyên tắc áp dụng các phương pháp trên là áp dụng tuần tự từ phương pháp thứ nhất đến các phương pháp tiếp theo; chỉ xác định trị giá tính thuế bằng phương pháp tiếp theo nếu không đủ điều kiện để xác định trị giá tính thuế theo phương pháp trước. Cụ thể như sau:

Phương pháp thứ nhất: Phương pháp trị giá giao dịch

Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu trước hết phải được xác định theo phương pháp trị giá giao dịch nếu hội đủ các điều kiện sau:

- Người mua có đủ quyền định đoạt, quyền sử dụng hàng hoá sau khi nhập khẩu.
- Việc bán hàng hay giá cả hàng hoá không phụ thuộc vào một số điều kiện dẫn đến việc không xác định được trị giá của những hàng hoá cần xác định trị giá tính thuế.
- Trường hợp việc mua, bán hàng hoá hay giá cả của hàng hoá phụ thuộc vào một hay một số điều kiện nhưng người mua có tài liệu khách quan hay hợp lệ để xác định mức độ ảnh hưởng bằng tiền của sự phụ thuộc đó thì vẫn xem là đáp ứng điều kiện này. Khi xác định trị giá tính thuế phải cộng khoản tiền được giảm do ảnh hưởng của sự phụ thuộc đó vào trị giá giao dịch.
- Sau khi bán lại hàng hoá, chuyển nhượng hoặc sử dụng hàng hoá nhập khẩu, người mua không phải trả tiền thêm bất kỳ khoản tiền nào từ số tiền thu được do việc định đoạt hàng hoá nhập khẩu mang lại (không kể khoản phải cộng điều chỉnh được quy định).

Người mua và người bán không có mối quan hệ đặc biệt hoặc nếu có thì mối quan hệ đặc biệt đó không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch.

Nếu đủ các điều kiện trên, trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Trị giá tính} & & & & \text{Các khoản} & & \text{Các khoản} \\ \text{thuế} & = & \text{Trị giá} & + & \text{điều chỉnh} & - & \text{điều chỉnh} \\ & & \text{giao dịch} & & \text{tăng} & & \text{giảm} \end{array}$$

Trong đó:

- Trị giá giao dịch là tổng số tiền người mua đã trả hay sẽ phải trả trực tiếp hoặc gián tiếp cho người bán để mua hàng hoá nhập khẩu, bao gồm các khoản sau:

+ Giá mua ghi trên hoá đơn thương mại.

+ Các khoản người mua phải trả nhưng chưa tính vào giá mua ghi trên hoá đơn thương mại, bao gồm tiền trả trước, tiền ứng trước, tiền đặt cọc cho việc sản xuất, mua bán, vận tải, bảo hiểm hàng hoá; các khoản thanh toán gián tiếp cho người bán.

- Các khoản điều chỉnh tăng:

Chỉ điều chỉnh khi có các điều kiện sau: các khoản này do người mua thanh toán và chưa được tính vào tổng số tiền người mua đã trả hay sẽ phải trả; các khoản phải cộng liên quan trực tiếp đến hàng hoá nhập khẩu.

- Các khoản phải cộng vào giá trị giao dịch để xác định trị giá tính thuế bao gồm:

+ Tiền hoa hồng bán hàng, chi phí môi giới. Trường hợp các chi phí này bao gồm cả các khoản thuế phải nộp ở Việt Nam thì không phải cộng các khoản thuế đó vào trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu.

+ Chi phí bao bì gắn liền với hàng hoá nhập khẩu.

+ Chi phí đóng gói hàng hoá, bao gồm cả chi phí vật liệu và nhân công đóng gói.

+ Trị giá hàng hoá, dịch vụ do người mua cung cấp cho người bán miễn phí hoặc giảm giá để sản xuất hoặc bán hàng hoá xuất khẩu đến Việt Nam (trị giá các khoản trợ giúp).

+ Tiền bản quyền, phí giấy phép sử dụng các quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hàng hoá nhập khẩu mà người mua phải trả như một điều kiện của việc mua bán hàng hoá nhập khẩu.

+ Chi phí vận tải, bốc xếp, vận chuyển hàng có liên quan trực tiếp đến vận tải hàng nhập khẩu đến địa điểm nhập khẩu.

+ Chi phí bảo hiểm hàng hoá đến địa điểm nhập khẩu.

- Các khoản điều chỉnh giảm: nếu các khoản được trừ đã nằm trong trị giá giao dịch và có các số liệu khách quan dựa trên tài liệu, chứng từ hợp pháp hợp lệ có sẵn tại thời điểm xác định trị giá tính thuế thì được trừ để xác định trị giá tính thuế. Các khoản được trừ bao gồm:

+ Chi phí cho những hoạt động phát sinh sau khi nhập khẩu hàng hoá, bao gồm các chi phí về xây dựng, kiến trúc, lắp đặt, bảo dưỡng hoặc trợ giúp kỹ thuật, tư vấn kỹ thuật, chi phí giám sát và các chi phí tương tự.

+ Chi phí vận tải, bảo hiểm trong nội địa Việt Nam.

+ Các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp ở Việt Nam đã nằm trong giá mua hàng hoá nhập khẩu.

+ Tiền lãi phải trả liên quan đến việc thanh toán tiền mua hàng hoá nhập khẩu với điều kiện lãi suất phải trả được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán và phù hợp với lãi suất tín dụng thông thường do các tổ chức tín dụng của nước xuất khẩu áp dụng tại thời điểm ký kết hợp đồng.

Phương pháp thứ hai: Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt

Hàng hoá nhập khẩu giống hệt là những hàng hoá nhập khẩu giống nhau về mọi phương diện, bao gồm: đặc điểm vật chất (bề mặt sản phẩm, vật liệu cấu thành, phương pháp chế tạo, chức năng, mục đích sử dụng, tính chất cơ, lý, hoá); chất lượng sản phẩm; danh tiếng của nhãn hiệu sản phẩm; được sản xuất ở cùng một nước, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất được uỷ quyền.

Nội dung phương pháp giá trị giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt cũng giống như phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự.

Phương pháp thứ ba: Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự

Hàng hoá nhập khẩu tương tự là những hàng hoá mặc dù không giống nhau về mọi phương diện nhưng có những đặc trưng cơ bản giống nhau, bao gồm: được làm từ nguyên liệu, vật liệu tương đương, có cùng phương pháp chế tạo; có cùng chức năng, mục đích sử dụng; chất lượng sản phẩm tương đương; có thể hoán đổi cho nhau trong giao dịch thương mại; được sản xuất ở cùng một nước, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất khác được uỷ quyền.

Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu là giá trị giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự, với điều kiện hàng hoá nhập khẩu tương tự đã được hải quan chấp nhận xác định giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch và có cùng các điều kiện mua bán, điều kiện về thời gian xuất khẩu với hàng hoá nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế.

- Điều kiện về thời gian xuất khẩu: lô hàng nhập khẩu tương tự phải được xuất khẩu đến Việt Nam vào cùng ngày hoặc trong vòng 30 ngày trước hoặc sau ngày xuất khẩu (ngày xếp hàng lên tàu theo vận đơn) nhưng không sau ngày đăng lý tờ khai hàng hoá nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế.

- Điều kiện mua bán: lô hàng nhập khẩu tương tự phải có:

+ Cùng cấp độ thương mại và số lượng hoặc đã được điều chỉnh về cùng cấp độ thương mại và số lượng với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế.

+ Cùng quãng đường và phương thức vận tải hoặc đã được điều chỉnh về cùng quãng đường và phương thức vận tải với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế.

Khi áp dụng phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự, nếu không tìm được hàng hoá nhập khẩu tương tự được sản xuất bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất được uỷ quyền thì mới xét đến hàng hoá được sản xuất bởi nhà sản xuất khác và phải có cùng xuất xứ. Nếu xác định được 2 giá trị giao dịch của hàng hoá nhập khẩu

tương tự trở lên, thì sau khi đã điều chỉnh về cùng điều kiện mua bán với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế, trị giá tính thuế là giá trị giao dịch thấp nhất.

Phương pháp thứ tư: Phương pháp trị giá khấu trừ

Trị giá khấu trừ là trị giá được xác định từ đơn giá bán hàng hoá nhập khẩu trên thị trường nội địa Việt Nam sau khi đã trừ các chi phí hợp lý và lợi nhuận thu được sau khi bán hàng hoá nhập khẩu.

Việc lựa chọn đơn giá bán trên thị trường nội địa phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Là đơn giá bán của chính hàng hoá đang được xác định trị giá tính thuế (hoặc đơn giá bán của hàng hoá nhập khẩu giống hệt, hoặc đơn giá bán của hàng hoá nhập khẩu tương tự) với điều kiện hàng hoá được bán nguyên trạng như khi nhập khẩu.

- Là đơn giá của hàng hoá được bán ra với số lượng lớn nhất sau khi nhập khẩu và được bán cho người mua trong nước không có mối quan hệ đặc biệt.

Các khoản được khấu trừ khỏi đơn giá phải dựa trên nguyên tắc: có hoá đơn, chứng từ, sổ sách kế toán hợp pháp, hợp lệ và các khoản trừ là các khoản được cấp phép hạch toán vào giá vốn. Các khoản được trừ bao gồm:

- Tiền hoa hồng bán hàng (nếu có), lợi nhuận và chi phí chung của việc kinh doanh hàng nhập khẩu.

- Chi phí vận tải, bảo hiểm và chi phí cho các hoạt động khác liên quan đến vận tải hàng hoá sau khi nhập khẩu (nếu khoản chi phí này đã nằm trong hoa hồng bán hàng thì không được trừ).

- Các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp ở Việt Nam sau khi nhập khẩu và bán hàng hoá nhập khẩu trên thị trường nội địa Việt Nam (nếu khoản chi phí này đã nằm trong hoa hồng bán hàng thì không được trừ).

Trường hợp không tìm được hàng hoá được bán nguyên trạng như khi nhập khẩu thì phương pháp trị giá khấu trừ có thể áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu đã qua quá trình gia công, chế biến làm tăng thêm giá trị của hàng hoá. Nếu sau khi gia công, chế biến mà hàng hoá nhập khẩu bị thay đổi đặc điểm, tính chất, công dụng và không còn nhận biết được hàng hoá nhập khẩu ban đầu thì không được áp dụng phương pháp này.

Phương pháp thứ năm: Phương pháp trị giá tính toán

Trị giá tính toán bao gồm các khoản:

- Chi phí sản xuất.

- Chi phí chung và lợi nhuận của việc sản xuất và bán hàng hoá xuất khẩu.

- Các khoản điều chỉnh cộng (trừ các khoản đã tính vào chi phí sản xuất).

Việc xác định trị giá tính toán phải dựa trên số liệu của nhà sản xuất cung cấp và phù hợp với nguyên tắc kế toán của nước sản xuất ra hàng hoá nhập khẩu.

Phương pháp thứ sáu: Phương pháp khác

Nếu không thể xác định được trị giá tính thuế lần lượt theo các phương pháp ở trên thì trị giá tính thuế sẽ được xác định bằng các phương pháp, dựa vào các số liệu, tài liệu khách quan có sẵn tại thời điểm xác định trị giá tính thuế và phù hợp với quy định của pháp luật.

Tài liệu làm căn cứ xác định trị giá tính thuế do người khai hải quan cung cấp hoặc thông tin có sẵn tại cơ quan hải quan. Khi xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này, người khai hải quan và cơ quan hải quan không được sử dụng các trị giá sau đây để xác định trị giá tính thuế:

- Giá bán trên thị trường nội địa của mặt hàng cùng loại được sản xuất ở Việt Nam.
- Giá bán hàng hoá ở thị trường nội địa nước xuất khẩu.
- Chi phí sản xuất hàng hoá, trừ các chi phí sản xuất hàng hoá được sử dụng trong phương pháp trị giá tính toán.
- Giá tính thuế tối thiểu.
- Các loại giá áp đặt hoặc giả định.
- Trị giá cao hơn khi xác định được từ hai giá trị giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt hoặc tương tự trở lên.

Các phương pháp được vận dụng để xác định trị giá tính thuế bao gồm: vận dụng phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự; vận dụng phương pháp trị giá khấu trừ; trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu được xác định bằng trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu giống hệt đã được xác định theo phương pháp trị giá khấu trừ, phương pháp trị giá tính toán.

- Hàng hoá nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hoá nhưng không thuộc đối tượng áp dụng giá tính thuế hàng nhập khẩu theo nguyên tắc của Hiệp định thực hiện Điều 7 Hiệp định chung về thuế quan và thương mại, giá tính thuế là giá thực tế phải thanh toán mà người mua đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho người bán về hàng hoá nhập khẩu.

- Một số trường hợp đặc biệt

- Trường hợp hàng hoá nhập khẩu có bao gồm hàng bảo hành theo hợp đồng (kể cả trường hợp hàng hoá gửi sau) nhưng trong hợp đồng không tính thanh toán riêng đối với hàng bảo hành thì giá tính thuế trên hợp đồng là giá bao gồm cả hàng bảo hành.

- Đối với máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải đi thuê tính thuế là giá thuê thực phải trả theo hợp đồng đã ký với nước ngoài phù hợp với các chứng từ hợp pháp, hợp lệ có liên quan đến việc đi thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải.

Giá thuê thực phải trả hoặc chi phí sửa chữa thực phải trả nêu trên nếu chưa bao gồm chi phí vận tải và phí bảo hiểm quốc tế thì phải cộng chi phí vận tải và phí bảo hiểm quốc tế để xác định giá tính thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hoá nhập khẩu được các doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam cung cấp dịch vụ bảo hiểm và vận tải hàng hoá thì giá tính thuế nhập khẩu không bao gồm khoản thuế GTGT đối với chi phí vận tải và phí bảo hiểm.

- Đối với hàng hoá nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, tạm miễn thuế đã đưa vào sử dụng tại Việt Nam nhưng sau đó được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển nhượng hoặc thay đổi mục đích được miễn thuế, tạm miễn thuế trước đây phải nộp thuế nhập khẩu: giá tính thuế được xác định trên cơ sở giá trị còn lại của hàng hoá tính theo thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam (tính từ thời điểm nhập khẩu đến thời điểm tính thuế).

* *Trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không theo hợp đồng mua bán hàng hoá hoặc hợp đồng không phù hợp theo quy định tại Luật Thương mại*

Giá tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu do Cục Hải quan địa phương quy định. Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định giá tính thuế theo nguyên tắc phù hợp với giá giao dịch trên thị trường nhằm chống gian lận thương mại qua giá.

c3. Thuế suất

Thuế suất thuế xuất khẩu, nhập khẩu được quy định đối với từng loại hàng hoá, được xác định trong biểu thuế xuất, nhập khẩu của Luật thuế XNK. Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu được xác định dựa trên nguyên tắc:

- Phân biệt đối với từng loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tùy theo yêu cầu điều tiết của Nhà nước trong từng thời kỳ. Cụ thể: hàng hoá nào cần khuyến khích xuất khẩu, nhập khẩu thì thuế suất thấp. Hàng hoá nào không khuyến khích xuất khẩu, nhập khẩu thì thuế suất cao. Hiện nay để khuyến khích hoạt động xuất khẩu hàng hoá, biểu thuế xuất khẩu phần lớn có thuế suất 0%.

- Riêng biểu thuế nhập khẩu còn được thiết kế phân biệt xuất xứ hàng hoá nhập khẩu. Theo đó, thuế suất thuế nhập khẩu gồm ba nhóm: thuế suất thông thường, thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt. Cụ thể như sau:

Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ nước mà Việt Nam không có thoả thuận về đối xử tối huệ quốc hoặc không có thoả thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu. Thuế suất thông thường được quy định bằng 1,5 lần thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng quy định tại biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và được tính như sau:

$$\text{Thuế suất thông thường} = \text{Thuế suất ưu đãi} \times 150\%$$

Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ đã có thoả thuận về đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Thuế suất ưu đãi được quy định trong biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Thuế suất ưu đãi đặc biệt được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại các quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và được hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 45/2007/TT-BTC ngày 07/05/2007.

Hàng hoá nhập khẩu ngoài việc chịu thuế theo các quy định trên, nếu hàng hoá nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối xử đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng thuế chống trợ cấp, thuế chống bán phá giá, thuế chống phân biệt đối xử, thuế để tự vệ và được thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn riêng.

c4. Tỷ giá tính thuế

Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định trị giá tính thuế là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế, được đăng trên Báo Nhân dân đưa tin trên trang điện tử hàng ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trường hợp vào các ngày không phát hành báo Nhân dân, không đưa tin trên trang điện tử hoặc có phát hành, có đưa tin lên trang điện tử nhưng không thông báo tỷ giá hoặc thông tin chưa cập nhật đến cửa khẩu trong ngày thì tỷ giá tính thuế của ngày hôm đó được áp dụng theo tỷ giá tính thuế của ngày liền kề trước đó.

Trường hợp người nộp thuế kê khai trước ngày đăng ký Tờ khai hải quan thì tỷ giá tính thuế được áp dụng theo tỷ giá tại ngày người nộp thuế đã kê khai, nhưng không quá 3 ngày liền kề trước ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

Đối với các đồng ngoại tệ chưa được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng thì xác định theo nguyên tắc tỷ giá tính chéo giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ (USD) với đồng Việt Nam và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Thuế xuất khẩu, nhập khẩu được nộp bằng đồng Việt Nam. Trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ thì người nộp thuế phải nộp bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Việc quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

c.. Đăng ký, kê khai, nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu

c1. Kê khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

Tổ chức, cá nhân có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải kê khai đầy đủ, chính xác các nội dung theo quy định của pháp luật; nộp tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và các hồ sơ liên quan cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu.

** Hồ sơ khai thuế*

Hồ sơ khai thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Trong các trường hợp cụ thể sau đây, hồ sơ khai thuế phải có thêm:

- Tờ khai trị giá hàng hoá nhập khẩu đối với trường hợp hàng hoá nhập khẩu thuộc diện phải khai Tờ khai trị giá: 01 bản chính;

- Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi đặc biệt (C/O) đối với trường hợp hàng hoá đủ điều kiện được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt: 01 bản gốc;

**** Thời hạn, địa điểm nộp hồ sơ khai thuế; tiếp nhận, kiểm tra và xử lý hồ sơ khai thuế:***

Thời hạn, địa điểm nộp hồ sơ khai thuế; tiếp nhận, kiểm tra và xử lý hồ sơ khai thuế là thời hạn, địa điểm nộp hồ sơ hải quan, tiếp nhận, kiểm tra và xử lý hồ sơ hải quan.

c2. Thời điểm tính và thông báo thuế

- Thời điểm tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu là ngày đối tượng nộp thuế nộp tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu cho cơ quan hải quan. Trường hợp đối tượng nộp thuế khai báo điện tử thì thời điểm tính thuế là ngày cơ quan hải quan cấp số tờ khai tự động từ hệ thống (ngày đăng ký tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu).

Thuế xuất khẩu, nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế, tỷ giá tính thuế tại ngày đăng ký tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Quá 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu mà đối tượng nộp thuế chưa có hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu thì tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã đăng ký không có giá trị làm thủ tục hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Khi có hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu đối tượng nộp thuế phải làm lại thủ tục kê khai và đăng ký tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

- Thời hạn thông báo thuế: trong thời hạn 8 giờ làm việc kể từ khi đối tượng nộp thuế đăng ký tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, cơ quan hải quan phải thông báo cho đối tượng nộp thuế về số thuế phải nộp.

Đối với trường hợp phải có giám định về tiêu chuẩn kỹ thuật; chất lượng, số lượng, chủng loại để đảm bảo chính xác cho việc tính thuế, trong thời hạn 8 giờ làm việc kể từ khi nhận được kết quả giám định, nếu có thay đổi về số thuế phải nộp cho cơ quan hải quan ra thông báo điều chỉnh thông báo ban đầu.

c3. Thời hạn nộp thuế

** Thời hạn nộp thuế xuất khẩu:*

Thời hạn nộp thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

** Thời hạn nộp thuế nhập khẩu:*

+ *Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng tiêu dùng trong Danh mục hàng hoá do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) công bố thì phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng.*
Trừ các trường hợp sau:

- Người nộp thuế có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

- Hàng hoá tiêu dùng trong Danh mục hàng hoá do Bộ Thương mại công bố nhưng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học và giáo dục đào tạo thuộc đối tượng được xét miễn thuế nhập khẩu thì thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

Trường hợp kiểm tra, xác định hàng hóa không thuộc đối tượng được xét miễn thuế, người nộp thuế phải kê khai, tính lại thuế, tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) theo thời hạn nộp thuế của hàng tiêu dùng.

+. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu đối với trường hợp người nộp thuế chấp hành tốt pháp luật thuế:

- Hàng hóa nhập khẩu là vật tư, nguyên liệu để trực tiếp sản xuất hàng hóa xuất khẩu (bao gồm cả hàng hoá đồng thời là hàng tiêu dùng trong Danh mục hàng hoá do Bộ Thương mại công bố) thì thời hạn nộp thuế là 275 (hai trăm bảy mươi lăm) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

Đối với một số trường hợp đặc biệt do chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu phải kéo dài hơn 275 ngày thì thời hạn nộp thuế có thể dài hơn 275 ngày. Thời gian được kéo dài tối đa không quá thời hạn phải giao hàng ghi trên hợp đồng xuất khẩu sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đề nghị kéo dài thời hạn nộp thuế hoặc không quá chu kỳ sản xuất sản phẩm.

- Đối với hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập, thì thời hạn nộp thuế là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập (áp dụng cho cả trường hợp được phép gia hạn).

- Đối với các trường hợp hàng hóa nhập khẩu khác (bao gồm cả hàng hoá đồng thời là hàng tiêu dùng trong Danh mục hàng hoá do Bộ Thương mại công bố nhưng là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp dùng cho sản xuất) thì thời hạn nộp thuế là 30 (ba mươi)

ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

+ *Thời hạn nộp thuế nhập khẩu đối với người nộp thuế chưa chấp hành tốt pháp luật thuế:*

- Nếu được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế thực hiện theo thời hạn bảo lãnh.

- Nếu không được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp, người nộp thuế phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng.

- Hàng hoá nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học và giáo dục đào tạo thuộc đối tượng được xét miễn thuế nhập khẩu thì thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày người nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

Trường hợp kiểm tra, xác định hàng hóa không thuộc đối tượng được xét miễn thuế, người nộp thuế phải kê khai, tính lại thời hạn nộp thuế như đối với hàng tiêu dùng và bị phạt chậm nộp thuế tính từ ngày nhận hàng đến ngày nộp thuế.

3. THUẾ TIÊU THỤ ẶC BIỆT (TTĐB)

3.1. Khái niệm và vai trò

Thuế TTĐB là loại thuế gián thu đánh vào các hàng hoá dịch vụ đặc biệt được sản xuất kinh doanh trong nước hoặc nhập khẩu (hàng hoá Nhà nước không khuyến khích tiêu dùng, có hại cho sức khoẻ, hàng xa xỉ, sang trọng..)

3.2. Nội dung chủ yếu của thuế TTĐB

a.. Đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế

a1. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế TTĐB là các hàng hoá, dịch vụ sau đây:

- Hàng hoá chịu thuế TTĐB bao gồm các mặt hàng là: Thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi, ngậm; Rượu; Bia; Xe ô tô dưới 24 chỗ, kể cả xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng loại có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng; Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125cm³; Tàu bay, du thuyền; Xăng các loại, nap-ta (naphtha), chế phẩm tái hợp (reformade component) và các chế phẩm khác để pha chế xăng; Điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống; Bài lá; Vàng mã, hàng mã.

- Dịch vụ chịu thuế TTĐB bao gồm: Kinh doanh vũ trường; Kinh doanh mát-xa (massage), ka-ra-ô-kê (karaoke); Kinh doanh ca-si-nô (casino); trò chơi điện tử có thưởng bao gồm trò chơi bằng máy giắc-pốt (jackpot), máy sò-lot (slot) và các loại máy tương tự; Kinh doanh đặt cược; Kinh doanh gôn (golf) bao gồm bán thẻ hội viên, vé chơi gôn; Kinh doanh xổ số.

a2. Đối tượng không chịu thuế

Thuế TTĐB cũng có tính lãnh thổ giống như thuế GTGT, vì vậy, các hàng hoá, dịch vụ không tiêu dùng ở Việt Nam sẽ không thuộc diện chịu thuế TTĐB. Theo quy định hiện hành, các trường hợp hàng hoá không thuộc diện chịu thuế TTĐB bao gồm:

* Hàng hoá do các cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu hoặc bán, uỷ thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu.

* Hàng hoá nhập khẩu trong các trường hợp sau:

+ Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng, quà biếu bao gồm:

- Hàng viện trợ nhân đạo và hàng viện trợ không hoàn lại, bao gồm cả hàng nhập khẩu bằng nguồn viện trợ không hoàn lại được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; hàng trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

- Quà tặng của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân.

- Quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam theo định mức quy định của pháp luật.

+ Hàng hoá chuyển khẩu, quá cảnh, mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, bao gồm:

- Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu qua cửa khẩu Việt Nam nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

- Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu qua cửa khẩu Việt Nam và đưa vào kho ngoại quan, không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

- Hàng quá cảnh, mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam trên cơ sở Hiệp định đã ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài hoặc giữa cơ quan, người đại diện được Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài ủy quyền.

- Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam.

+ Hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, nếu thực tái xuất khẩu trong thời hạn không phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì không phải nộp thuế TTĐB tương ứng với số hàng thực tái xuất khẩu.

+ Hàng tạm nhập khẩu để dự hội chợ, triển lãm, nếu thực tái xuất khẩu trong thời hạn chưa phải nộp thuế nhập khẩu theo chế độ quy định.

+ Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về miễn trừ ngoại giao.

+ Hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế nhập khẩu của cá nhân người Việt Nam và người nước ngoài khi xuất, nhập cảnh qua cửa khẩu Việt Nam.

+ Hàng nhập khẩu để bán miễn thuế tại các cửa hàng bán hàng miễn thuế theo quy định của pháp luật.

* Hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan, hàng hoá từ nội địa bán vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hoá được mua bán giữa các khu phi thuế quan với nhau, trừ xe ô tô chở người dưới 24 chỗ.

* Tàu bay, du thuyền sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách và kinh doanh du lịch.

* Xe ô tô là các loại xe theo thiết kế của nhà sản xuất được sử dụng làm xe cứu thương, xe chở phạm nhân, xe tang lễ; xe thiết kế vừa có chỗ ngồi, vừa có chỗ đứng chờ được từ 24 người trở lên; xe ô tô chạy trong khu vui chơi, giải trí, thể thao không đăng ký lưu hành và không tham gia giao thông.

* Điều hoà nhiệt độ có công suất từ 90.000 BTU trở xuống, theo thiết kế của nhà sản xuất chỉ để lắp trên phương tiện vận tải, bao gồm ô tô, toa xe lửa, tàu, thuyền, tàu bay

a3. Đối tượng nộp thuế TTĐB

Đối tượng nộp thuế TTĐB là các tổ chức, cá nhân (gọi chung là cơ sở) có sản xuất, nhập khẩu hàng hoá và kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB, bao gồm:

- Các tổ chức kinh doanh được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp Nhà nước (nay là Luật Doanh nghiệp) và Luật Hợp tác xã.

- Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác.

- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (nay là Luật đầu tư); các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam.

- Cá nhân, hộ gia đình, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.

Cơ sở chỉ phải nộp thuế TTĐB một lần ở khâu sản xuất (đối với hàng sản xuất trong nước), khâu nhập khẩu (đối với hàng nhập khẩu) hoặc ở khâu cung ứng dịch vụ (đối với dịch vụ chịu thuế) mà không phải chịu thuế TTĐB ở những khâu tiếp theo của quá trình luân chuyển hàng hoá. Hàng hoá, dịch vụ đặc biệt vẫn phải chịu cả thuế GTGT, vừa để đảm bảo tính liên hoàn của thuế GTGT, vừa đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế.

b. Căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế

Căn cứ tính thuế TTĐB là giá tính thuế của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB và thuế suất thuế TTĐB.

$$\text{Thuế TTĐB phải nộp} = \frac{\text{Giá tính thuế TTĐB}}{\text{Thuế suất thuế TTĐB}} \times \text{Thuế suất thuế TTĐB}$$

b1. Giá tính thuế TTĐB

Giá tính thuế TTĐB của hàng hoá, dịch vụ là giá bán hàng hoá, giá cung ứng dịch vụ của cơ sở sản xuất, kinh doanh chưa có thuế TTĐB và chưa có thuế giá trị gia tăng, được xác định cụ thể như sau:

* *Đối với hàng hoá sản xuất trong nước, giá tính thuế TTĐB được xác định như sau:*

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Giá bán chưa có thuế GTGT được xác định theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

Cơ sở sản xuất hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán hàng qua các cơ sở trực thuộc hạch toán phụ thuộc (chi nhánh, cửa hàng...) thì giá làm căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do các chi nhánh, cửa hàng bán ra chưa có thuế GTGT. Cơ sở sản xuất bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá do cơ sở quy định, hưởng hoa hồng thì giá làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán chưa có thuế GTGT do cơ sở sản xuất quy định chưa trừ hoa hồng.

Cơ sở sản xuất hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán hàng qua các cơ sở kinh doanh thương mại thì giá làm căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán chưa có thuế GTGT của cơ sở sản xuất nhưng không được thấp hơn 10% so với giá bán bình quân do cơ sở kinh doanh thương mại bán ra.

Trường hợp giá bán của cơ sở sản xuất thấp hơn 10% so với giá cơ sở kinh doanh thương mại bán ra thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do cơ quan thuế ấn định theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

* Đối với hàng nhập khẩu: Giá tính thuế đối với hàng nhập khẩu được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \text{Giá tính thuế nhập khẩu} + \text{Thuế nhập khẩu.}$$

Giá tính thuế nhập khẩu được xác định theo các quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế không bao gồm số thuế nhập khẩu được miễn, giảm.

* Đối với hàng hoá chịu thuế TTĐB, giá tính thuế TTĐB là giá chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB và không loại trừ giá trị vỏ bao bì.

Đối với mặt hàng bia chai nếu có đặt tiền cược vỏ chai, định kỳ hàng quý cơ sở sản xuất và khách hàng thực hiện quyết toán số tiền đặt cược vỏ chai thì số tiền đặt cược tương ứng giá trị số vỏ chai không thu hồi được phải đưa vào doanh thu tính thuế TTĐB.

Ví dụ 1: Đối với bia hộp, năm 2010 giá bán của 1lít bia hộp chưa có thuế GTGT là 20.000đ, thuế suất thuế TTĐB mặt hàng bia (từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2012) là 45% thì giá tính thuế TTĐB được xác định như sau:

Giá tính thuế TTĐB 1 lít bia hộp	=	20.000đ	=	20.000đ	=	13.793đ
		1+ 45%		1,45		

Ví dụ 2: Quý II/2010, giá bán của một két bia chai Hà Nội chưa có thuế GTGT là 120.000đ/két, thì giá tính thuế TTĐB xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB 1 két bia} = \frac{120.000đ}{1+ 45\%} = \frac{120.000đ}{1,45} = 82.758đ$$

Ví dụ 3: Quý III năm 2010, Công ty bia A bán 1.000 chai bia cho khách hàng B và có thu tiền cược vỏ chai với mức 1.200đ/vỏ chai, tổng số tiền đặt cược là 1.200.000đ. Hết quý Công ty A và khách hàng B thực hiện quyết toán: số vỏ chai thu hồi là 800 vỏ chai, số vỏ chai không thu hồi được là 200 vỏ chai, căn cứ số lượng vỏ chai thu hồi, Công ty A trả lại cho khách hàng B số tiền là 960.000đ, số tiền đặt cược tương ứng số vỏ chai không thu hồi được là 240.000đ (200 vỏ chai x 1.200đ/vỏ chai) Công ty A phải đưa vào doanh thu tính thuế TTĐB.

** Đối với hàng hoá gia công*

Giá tính thuế TTĐB là giá tính thuế của hàng hoá bán ra của cơ sở giao gia công hoặc giá bán của sản phẩm cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm bán hàng chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB.

** Đối với hàng hoá sản xuất dưới hình thức hợp tác kinh doanh* giữa cơ sở sản xuất và cơ sở sở hữu thương hiệu (nhãn hiệu) hàng hoá, công nghệ sản xuất giá tính thuế TTĐB là giá bán ra chưa có thuế GTGT của cơ sở sở hữu thương hiệu (nhãn hiệu) hàng hoá, công nghệ sản xuất.

** Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm:*

Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB của hàng hóa bán theo phương thức trả tiền một lần, không bao gồm khoản lãi trả góp, lãi trả chậm.

** Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho, khuyến mại* là giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

** Đối với cơ sở kinh doanh xuất khẩu mua hàng chịu thuế TTĐB của cơ sở sản xuất để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà bán trong nước* thì giá tính thuế TTĐB trong trường hợp này là bán chưa có thuế TTĐB và chưa có thuế GTGT được xác định cụ thể như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán trong nước của cơ sở xuất khẩu chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu kê khai giá bán (đã có thuế GTGT và thuế TTĐB) làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB thấp hơn 10% so với giá bán trên thị trường thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do cơ quan thuế ấn định theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

** Đối với dịch vụ:*

Giá tính thuế TTĐB là giá cung ứng dịch vụ của cơ sở kinh doanh chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB, được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá dịch vụ chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Giá dịch vụ chưa có thuế GTGT làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với một số dịch vụ quy định như sau:

- Đối với kinh doanh gôn là doanh thu chưa có thuế GTGT về bán thẻ hội viên, bán vé chơi gôn, bao gồm cả tiền phí chơi gôn do người chơi gôn, hội viên trả cho cơ sở kinh doanh gôn (gồm cả tiền phí bảo dưỡng sân cỏ) và tiền ký quỹ (nếu có).

Ví dụ 4: cơ sở kinh doanh gôn có tổ chức các hoạt động kinh doanh khách sạn, ăn uống, bán hàng hóa, hoặc các trò chơi không thuộc diện chịu thuế TTĐB thì các hàng hóa, dịch vụ này không phải chịu thuế TTĐB.

- Đối với kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, giá tính thuế TTĐB là doanh thu từ kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng đã trừ tiền trả thưởng cho khách

tức là bằng số tiền thu được (chưa có thuế GTGT) do đổi cho khách trước khi chơi tại quầy đổi tiền hoặc bàn chơi, máy chơi trừ đi số tiền đổi trả lại khách hàng.

- Đối với kinh doanh đặt cược là doanh thu bán vé đặt cược trừ (-) tiền trả thưởng cho khách hàng (giá chưa có thuế GTGT), không bao gồm doanh số bán vé vào cửa xem các sự kiện giải trí gắn với hoạt động đặt cược.

- Đối với kinh doanh vũ trường, mát-xa và ka-ra-ô-kê, giá tính thuế là doanh thu chưa có thuế GTGT của các hoạt động trong vũ trường, cơ sở mát-xa và karaoke, bao gồm cả doanh thu của dịch vụ ăn uống và các dịch vụ khác đi kèm (ví dụ tắm, xông hơi trong cơ sở mát-xa).

Ví dụ 5: Doanh thu chưa có thuế GTGT kinh doanh vũ trường (bao gồm cả doanh thu dịch vụ ăn uống) của cơ sở kinh doanh A trong kỳ tính thuế là 100.000.000đ.

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{100.000.000\text{đ}}{1 + 40\%} = \frac{100.000.000\text{đ}}{1,4} = 71.428.571\text{đ}$$

TTĐB

- Đối với kinh doanh xổ số là doanh thu bán vé các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật (doanh thu chưa có thuế GTGT).

Giá tính thuế TTĐB đối với hàng hóa, dịch vụ quy định ở trên bao gồm cả khoản thu thêm tính ngoài giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ (nếu có) mà cơ sở sản xuất kinh doanh được hưởng.

Giá tính thuế được tính bằng đồng Việt Nam. Trường hợp người nộp thuế có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu để xác định giá tính thuế.

Đối với hàng hóa nhập khẩu: Việc quy đổi tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định trị giá tính thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ hóa đơn, chứng từ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh thực tế để ấn định doanh thu theo quy định của Luật Quản lý thuế và xác định số thuế TTĐB phải nộp.

b2. Thuế suất thuế TTĐB

Biểu thuế TTĐB hiện hành có 12 mức thuế suất TTĐB khác nhau từ 10% - 70% phân theo từng loại hàng hoá, dịch vụ, tùy thuộc vào mức độ cần điều tiết đối với hàng hoá, dịch vụ đó.

Thuế suất thuế TTĐB không phân biệt hàng hoá nhập khẩu hay hàng hoá sản xuất trong nước, cụ thể như sau:

BIỂU THUẾ SUẤT THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

STT	Hàng hoá, dịch vụ	Thuế suất (%)
I	Hàng hoá	
1	Thuốc lá điếu, xì gà và các chế phẩm khác từ cây thuốc lá	65

STT	Hàng hoá, dịch vụ	Thuế suất (%)
2	Rượu	
	a) Rượu từ 20 độ trở lên	
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2012	45
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013	50
	b) Rượu dưới 20 độ	25
3	Bia	
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2012	45
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013	50
4	Xe ô tô dưới 24 chỗ	
	a) Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống, trừ loại quy định tại điểm 4đ, 4e và 4g Điều này	
	Loại có dung tích xi lanh từ 2.000 cm ³ trở xuống	45
	Loại có dung tích xi lanh trên 2.000 cm ³ đến 3.000 cm ³	50
	Loại có dung tích xi lanh trên 3.000 cm ³	60
	b) Xe ô tô chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ, trừ loại quy định tại điểm 4đ, 4e và 4g Điều này	30
	c) Xe ô tô chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ, trừ loại quy định tại điểm 4đ, 4e và 4g Điều này	15
	d) Xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng, trừ loại quy định tại điểm 4đ, 4e và 4g Điều này	15
	đ) Xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện, năng lượng sinh học, trong đó tỷ trọng xăng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng.	Bằng 70% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại
	e) Xe ô tô chạy bằng năng lượng sinh học	Bằng 50% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại
	g) Xe ô tô chạy bằng điện	
	Loại chở người từ 9 chỗ trở xuống	25
	Loại chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ	15
	Loại chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ	10
	Loại thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng	10
5	Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125cm ³	20
6	Tàu bay	30
7	Du thuyền	30

STT	Hàng hoá, dịch vụ	Thuế suất (%)
8	Xăng các loại, nap-ta, chế phẩm tái hợp và các chế phẩm khác để pha chế xăng	10
9	Điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống	10
10	Bà lá	40
11	Vàng mã, hàng mã	70
II	Dịch vụ	
1	Kinh doanh vũ trường	40
2	Kinh doanh mát-xa, ka-ra-ô-kê	30
3	Kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng	30
4	Kinh doanh đặt cược	30
5	Kinh doanh gôn	20
6	Kinh doanh xổ số	15

c. Đăng ký, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế

c1. Đăng ký thuế

Việc đăng ký thuế TTĐB được quy định như sau:

- Cơ sở sản xuất hàng hoá, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB, kể cả các đơn vị, chi nhánh, cửa hàng trực thuộc cơ sở phải đăng ký thuế với cơ quan thuế nơi sản xuất, kinh doanh theo hướng dẫn về kê khai đăng ký thuế và đăng ký mã số đối tượng nộp thuế.

- Cơ sở sản xuất kinh doanh các mặt hàng chịu thuế TTĐB phải thực hiện đăng ký sử dụng hiệu hàng hoá và hoá đơn chứng từ với cơ quan thuế.

c2. Kê khai thuế

Cơ sở sản xuất, nhập khẩu hàng hoá, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB phải kê khai thuế TTĐB theo các quy định sau đây:

- Cơ sở sản xuất hàng hoá, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB phải kê khai thuế TTĐB khi tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ, trả hàng gia công, trao đổi, biếu, tặng, khuyến mại, tiêu dùng nội bộ.

- Cơ sở nhập khẩu hàng hoá phải kê khai và nộp tờ khai hàng hoá nhập khẩu theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan thu thuế nhập khẩu.

Trường hợp nhập khẩu uỷ thác thì tổ chức nhập khẩu uỷ thác là đối tượng kê khai, nộp thuế TTĐB.

- Cơ sở sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB bằng nguyên liệu đã chịu thuế TTĐB thì khi kê khai thuế TTĐB ở khâu sản xuất được khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp đối với nguyên liệu nếu có chứng từ hợp pháp. Số thuế TTĐB được khấu trừ đối với nguyên liệu tối đa không quá số thuế TTĐB tương ứng với số nguyên liệu dùng sản xuất ra hàng hoá đã tiêu thụ.

Việc khấu trừ thuế TTĐB được thực hiện cùng với việc kê khai nộp thuế, xác định thuế phải nộp trong trường hợp này theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế TTĐB} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số thuế TTĐB phải nộp} \\ \text{của hàng xuất} \\ \text{kho tiêu thụ trong} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu} \\ \text{nguyên liệu mua vào tương ứng với} \\ \text{số hàng xuất kho tiêu thụ trong kỳ} \end{array}$$

kỳ

- Cơ sở sản xuất nhiều loại hàng hoá và kinh doanh nhiều loại dịch vụ chịu thuế TTĐB có các mức thuế suất khác nhau thì phải kê khai nộp thuế TTĐB theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hoá, dịch vụ; nếu cơ sở sản xuất hàng hoá, kinh doanh dịch vụ không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hoá, dịch vụ mà cơ sở có sản xuất, kinh doanh.

- Cơ sở kinh doanh xuất khẩu mua hàng để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà bán trong nước thì trong thời hạn 5 ngày kể từ khi bán hàng phải kê khai và nộp đủ thuế TTĐB thay cho cơ sở sản xuất. Giá tính thuế TTĐB trong trường hợp này là giá bán ra của cơ sở kinh doanh xuất khẩu chưa có thuế TTĐB và chưa có thuế GTGT; trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu kê khai giá bán thấp hơn 10% so với giá bình quân trên thị trường thì cơ quan thuế ấn định giá tính thuế TTĐB.

c3. Hoá đơn, chứng từ

Cơ sở sản xuất, nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB phải thực hiện đúng chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ khi mua, bán hàng hoá, kinh doanh dịch vụ và vận chuyển hàng hoá theo quy định của pháp luật.

Cơ sở sản xuất khi bán hàng, giao hàng cho các chi nhánh, cơ sở phụ thuộc, đại lý đều phải sử dụng hoá đơn. Trường hợp chi nhánh, cửa hàng trực thuộc đặt trên cùng một tỉnh, thành phố với cơ sở sản xuất hoặc hàng xuất chuyển kho thì cơ sở được sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ kèm theo lệnh điều động.

Đối với hàng xuất cho chi nhánh, đại lý bán đúng giá quy định hưởng hoa hồng, giá bán ghi trên hoá đơn là giá bán do cơ sở sản xuất quy định cho chi nhánh, đại lý bán ra.

c4. Nộp thuế

Thuế TTĐB được nộp vào NSNN theo quy định sau đây:

- Cơ sở sản xuất, gia công hàng hoá, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB phải nộp thuế TTĐB vào NSNN tại nơi sản xuất, gia công hàng hoá, kinh doanh dịch vụ.

- Cơ sở nhập khẩu hàng hoá thuộc diện chịu thuế TTĐB phải nộp thuế TTĐB theo từng lần nhập khẩu tại nơi kê khai nộp thuế nhập khẩu. Thời hạn thông báo và thời hạn nộp thuế TTĐB đối với hàng hoá nhập khẩu thực hiện theo thời hạn thông báo và nộp thuế nhập khẩu.

- Thuế TTĐB nộp vào NSNN bằng đồng Việt Nam.

c5. Quyết toán thuế TTĐB

Cơ sở sản xuất hàng hoá, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB phải quyết toán thuế TTĐB theo quy định sau:

- Cơ sở sản xuất hàng hoá, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB phải thực hiện quyết toán thuế TTĐB hàng năm với cơ quan thuế.

Trường hợp cơ sở sản xuất bán hàng qua chi nhánh, đơn vị trực thuộc ở khác địa phương với nơi sản xuất, khi quyết toán thuế căn cứ vào doanh thu bán hàng thực tế của các chi nhánh, cơ sở phụ thuộc bán ra.

Cơ sở có hàng hoá gia công và cơ sở nhận gia công đều phải quyết toán thuế TTĐB với cơ quan thuế nơi sản xuất, kinh doanh.

- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, thay đổi ngành nghề kinh doanh, chuyển đổi hình thức sở hữu, giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước thì cơ sở phải quyết toán thuế với cơ quan thuế và gửi báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày có quyết định về các thay đổi nêu trên và phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu vào NSNN trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo hoặc được hoàn thuế theo quy định.

- Cơ quan thuế có quyền ấn định thuế TTĐB phải nộp đối với đối tượng nộp thuế trong những trường hợp sau:

+ Cơ sở sản xuất, kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ hoá đơn, chứng từ.

+ Không kê khai hoặc quá thời gian quy định gửi tờ khai, đã được thông báo nhắc nhở nhưng vẫn không thực hiện đúng, đã nộp tờ khai thuế nhưng kê khai không đúng các căn cứ xác định số thuế TTĐB.

+ Từ chối xuất trình sổ kế toán, hoá đơn chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan tới việc tính thuế TTĐB.

+ Kinh doanh nhưng không có đăng ký kinh doanh, không đăng ký kê khai nộp thuế mà bị kiểm tra, phát hiện.

+ Kê khai giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB không đúng với giá thực tế bán hoặc thấp hơn 10% giá bán trên thị trường của hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương. Cơ quan thuế quản lý đối tượng nộp thuế căn cứ giá bán trên thị trường để xác định căn cứ ấn định thuế TTĐB.

4. Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

4.1. Khái niệm

Thuế GTGT là thuế gián thu tính trên giá trị tăng thêm của hàng hoá dịch vụ phát sinh trong quá trình sản xuất, lưu thông và tiêu dùng.

Gọi là thuế GTGT vì thuế chỉ đánh trên phần giá trị tăng thêm qua mỗi khâu của quá trình sản xuất kinh doanh và tổng số thuế thu được ở mỗi khâu bằng chính số thuế tính trên giá bán cho người tiêu dùng cuối cùng. Về bản chất, thuế GTGT do các nhà sản xuất kinh doanh nộp hộ cho người tiêu dùng thông qua việc tính gộp thuế này vào giá bán mà người tiêu dùng phải thanh toán. Do vậy, thuế GTGT là một loại thuế gián thu.

4.2. Nội dung chủ yếu của luật thuế GTGT

a. Đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế

*** Đối tượng chịu thuế**

Đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hoá, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài), trừ các đối tượng không chịu thuế GTGT theo quy định của luật thuế GTGT.

*** Đối tượng không chịu thuế GTGT**

Xuất phát từ các mục đích khác nhau mà tại các văn bản pháp luật về thuế GTGT hiện hành quy định có 25 nhóm hàng hoá, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT. Nhìn chung, các hàng hoá, dịch vụ này thường có một trong các tính chất cơ bản sau đây:

- Là các hàng hoá, dịch vụ mang tính chất thiết yếu phục vụ nhu cầu đời sống sản xuất cộng đồng không đặt vấn đề điều tiết tiêu dùng như dịch vụ y tế, văn hoá, giáo dục, đào tạo; vận chuyển khách hàng bằng xe buýt, ...

- Là hàng hoá, dịch vụ thuộc các hoạt động được ưu đãi vì mục tiêu xã hội, nhân đạo, không mang tính chất kinh doanh như hàng nhập khẩu trong các trường hợp hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng từ nước ngoài; phát sóng truyền thanh, truyền hình theo chương trình, bằng nguồn tiền NSNN cấp, ...

- Các hàng hoá, dịch vụ của một số ngành cần khuyến khích như sản xuất nông nghiệp; sản phẩm muối; thiết bị, máy móc nhập khẩu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được, ...

- Hàng hoá nhập khẩu nhưng thực chất không phục vụ cho sản xuất kinh doanh và tiêu dùng tại Việt Nam như hàng chuyển khẩu, quá cảnh, mượn đường qua Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu.

- Một số loại hàng hoá, dịch vụ khó xác định giá trị tăng thêm như dịch vụ tín dụng, quỹ đầu tư.

Cơ sở kinh doanh cung ứng, nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT không được khấu trừ và hoàn thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ này ở khâu không chịu thuế GTGT.

Cụ thể các đối tượng không chịu thuế GTGT như sau:

+ Sản phẩm trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.

Các sản phẩm mới qua sơ chế thông thường là sản phẩm mới được làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt lát, ướp muối, bảo quản lạnh và các hình thức bảo quản thông thường khác.

Ví dụ 1: phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt, cắt lát các sản phẩm trồng trọt; làm sạch, phơi, sấy khô, ướp muối, ướp đá các sản phẩm thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt khác.

+ Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng, bao gồm trứng giống, con giống, cây giống, hạt giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền ở các khâu nuôi trồng, nhập khẩu và kinh doanh thương mại. Sản phẩm giống vật nuôi, giống cây trồng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT là sản phẩm do các cơ sở nhập khẩu, kinh doanh thương mại có giấy đăng ký kinh doanh giống vật nuôi, giống cây trồng do cơ quan quản lý nhà nước cấp. Đối với sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng thuộc loại nhà nước ban hành tiêu chuẩn, chất lượng phải đáp ứng các điều kiện do nhà nước quy định.

+ Tưới, tiêu nước; cày, bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

+ Sản phẩm muối được sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt, mà thành phần chính có công thức hóa học là NaCl.

+ Nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê.

+ Chuyển quyền sử dụng đất.

+ Bảo hiểm nhân thọ bao gồm cả bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn con người trong gói bảo hiểm nhân thọ; bảo hiểm người học và các dịch vụ bảo hiểm con người như bảo hiểm tai nạn thủy thủ, thuyền viên, bảo hiểm tai nạn con người (bao gồm cả bảo hiểm tai nạn, sinh mạng, kết hợp nằm viện), bảo hiểm tai nạn hành khách, bảo hiểm khách du lịch, bảo hiểm tai nạn lái - phụ xe và người ngồi trên xe, bảo hiểm cho người đình sản, bảo hiểm trợ cấp nằm viện phẫu thuật, bảo hiểm sinh mạng cá nhân, bảo hiểm người sử dụng điện và các bảo hiểm khác liên quan đến con người; bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng và các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác; Tái bảo hiểm.

+ Dịch vụ tài chính:

- Dịch vụ cấp tín dụng gồm các hình thức: cho vay; chiết khấu và tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; bảo lãnh; cho thuê tài chính và các hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật do các tổ chức tài chính, tín dụng tại Việt Nam cung ứng.

- Kinh doanh chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, dịch vụ tổ chức thị trường của các sở hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán, các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

- Chuyển nhượng vốn bao gồm việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp cho doanh nghiệp khác để sản xuất kinh doanh, chuyển nhượng chứng khoán và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật.

- Dịch vụ tài chính phái sinh bao gồm hoán đổi lãi suất, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, quyền chọn mua, bán ngoại tệ và các dịch vụ tài chính phái sinh khác theo quy định của pháp luật.

+ Dịch vụ y tế, dịch vụ thú y, bao gồm dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh cho người và vật nuôi, dịch vụ sinh đẻ có kế hoạch, dịch vụ điều dưỡng sức khỏe, phục hồi chức năng cho người bệnh. Dịch vụ y tế bao gồm cả vận chuyển người bệnh, dịch vụ cho thuê phòng bệnh, giường bệnh của các cơ sở y tế; xét nghiệm, chiếu, chụp, máu và chế phẩm máu dùng cho người bệnh.

+ Dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ; Dịch vụ bưu chính, viễn thông từ nước ngoài vào Việt Nam.

+ Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư; duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ.

+ Duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội.

+ Dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật bao gồm cả dạy ngoại ngữ, tin học; dạy múa, hát, hội họa, nhạc, kịch, xiếc, thể dục, thể thao; nuôi dạy trẻ và dạy các nghề khác nhằm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hoá, kiến thức chuyên môn nghề nghiệp.

- + Phát sóng truyền thanh, truyền hình bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
- + Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học-kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử; in tiền.
- + Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện là vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện theo các tuyến trong nội tỉnh, trong đô thị và các tuyến lân cận ngoại tỉnh theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.
- + Hàng hoá thuộc loại trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu trong các trường hợp sau:
 - Máy móc, thiết bị, vật tư nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ;
 - Máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt.
 - Tàu bay (kể cả động cơ tàu bay), dàn khoan, tàu thủy nhập khẩu tạo tài sản cố định của doanh nghiệp, thuê của nước ngoài sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê
 - + Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.
 - + Hàng nhập khẩu và hàng hoá, dịch vụ bán cho các tổ chức, cá nhân để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại trong các trường hợp sau:
 - Hàng hoá nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại
 - Quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- Nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về quà biếu, quà tặng;
 - Quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về quà biếu, quà tặng;
 - Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về miễn trừ ngoại giao; hàng là đồ dùng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi về nước mang theo;
 - Hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế;
 - Hàng hoá, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam.
 - + Hàng hóa chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài;
 - + Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ.
 - + Vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng và các loại vàng chưa được chế tác thành sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác.
 - Vàng dạng thỏi, miếng và các loại vàng chưa chế tác được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý, kinh doanh vàng.
 - + Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến.

+ Sản phẩm nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận cơ thể của người bệnh, bao gồm cả sản phẩm là bộ phận cấy ghép lâu dài trong cơ thể người; nạng, xe lăn và dụng cụ chuyên dùng khác dùng cho người tàn tật.

+ Hàng hóa, dịch vụ của cá nhân kinh doanh có mức thu nhập bình quân tháng thấp hơn mức lương tối thiểu chung áp dụng đối với tổ chức, doanh nghiệp trong nước theo quy định của Chính phủ về mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động.

+ Các hàng hóa, dịch vụ sau:

- Hàng hoá bán miễn thuế ở các cửa hàng bán hàng miễn thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra.

- Các hoạt động có thu phí, lệ phí của Nhà nước theo pháp luật về phí và lệ phí.

- Rà phá bom mìn, vật nổ do các đơn vị quốc phòng thực hiện đối với các công trình được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

*** Đối tượng nộp thuế GTGT**

Là các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (gọi chung là cơ sở kinh doanh) và tổ chức cá nhân khác có nhập khẩu hàng hoá, mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT (gọi chung là người nhập khẩu), bao gồm:

- Các tổ chức kinh doanh được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp Nhà nước (nay là Luật Doanh nghiệp) và Luật Hợp tác xã;

- Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác;

- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (nay là Luật đầu tư); các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam;

- Cá nhân, hộ gia đình, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.

- Tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ (kể cả trường hợp mua dịch vụ gắn với hàng hoá) của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam.

*** Thời điểm xác định thuế GTGT:**

- Đối với bán hàng hoá là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hoá cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hoá đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với hoạt động cung cấp điện, nước sạch là ngày ghi chỉ số điện, nước tiêu thụ trên đồng hồ để ghi trên hoá đơn tính tiền.

- Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê là thời điểm thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng. Căn cứ số tiền thu được, cơ sở kinh doanh thực hiện khai thuế GTGT đầu ra phát sinh trong kỳ.

- Đối với xây dựng, lắp đặt là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với hàng hoá nhập khẩu là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

b. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế GTGT là giá tính thuế và thuế suất.

b1 Giá tính thuế

* Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra là giá bán chưa có thuế GTGT. Đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng chưa có thuế GTGT.

Giá tính thuế đối với các loại hàng hóa, dịch vụ bao gồm cả khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở kinh doanh được hưởng, trừ các khoản phụ thu và phí cơ sở kinh doanh phải nộp NSNN. Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức giảm giá bán, chiết khấu thương mại dành cho khách hàng (nếu có) thì giá tính thuế GTGT là giá bán đã giảm, đã chiết khấu thương mại dành cho khách hàng.

* Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập tại cửa khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có). Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế GTGT là giá nhập khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu xác định theo mức thuế phải nộp sau khi đã được miễn, giảm.

* Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng cho, trả thay lương cho người lao động, là giá tính thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

Hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ là hàng hoá, dịch vụ do cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung ứng sử dụng cho tiêu dùng của cơ sở kinh doanh, không bao gồm hàng hoá, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất kinh doanh của cơ sở.

Hàng hoá luân chuyển nội bộ như xuất hàng hoá để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm để tiếp tục quá trình sản xuất trong một cơ sở sản xuất, kinh doanh không phải tính, nộp thuế GTGT.

Ví dụ 2: Đơn vị A sản xuất quạt điện, dùng 50 sản phẩm quạt lắp vào các phân xưởng sản xuất, giá bán (chưa có thuế GTGT) của loại quạt này là 1 triệu đồng/chiếc. Thuế GTGT đầu ra phải nộp tính trên số quạt xuất tiêu dùng nội bộ là:

$$1 \text{ triệu đồng/chiếc} \times 50 \text{ chiếc} \times 10\% = 5 \text{ triệu đồng.}$$

Ví dụ 3: Cơ sở sản xuất hàng may mặc B có phân xưởng sợi và phân xưởng may. Cơ

sở B xuất sợi thành phẩm từ phân xưởng sợi cho phân xưởng may để tiếp tục quá trình sản xuất thì cơ sở B không phải tính và nộp thuế GTGT đối với sợi xuất cho phân xưởng may.

Ví dụ 4: Cơ sở sản xuất C vừa có hoạt động sản xuất thức ăn gia súc vừa có hoạt động trực tiếp chăn nuôi gia súc. Thức ăn gia súc sản xuất ra một phần sử dụng để bán ra chịu thuế GTGT và một phần tiếp tục sử dụng cho hoạt động chăn nuôi gia súc thì cơ sở C không phải tính và nộp thuế GTGT đối với số thức ăn gia súc phục vụ hoạt động chăn nuôi không chịu thuế GTGT. Số thuế GTGT đầu vào phục vụ hoạt động sản xuất thức ăn gia súc được khấu trừ được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu bán thức ăn gia súc trên tổng số doanh thu bán thức ăn gia súc và doanh thu bán gia súc.

* Đối với hoạt động cho thuê tài sản như cho thuê nhà, văn phòng, xưởng, kho tàng, bến, bãi, phương tiện vận chuyển, máy móc, thiết bị là số tiền cho thuê chưa có thuế GTGT.

* Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm là giá tính theo giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT của hàng hoá đó, không bao gồm khoản lãi trả góp, trả chậm.

Ví dụ 5: Công ty kinh doanh xe máy bán xe Honda loại 100 cc, giá bán trả góp chưa có thuế GTGT là 25,5 triệu đồng/chiếc (trong đó giá bán xe là 25 triệu đồng, lãi trả góp là 0,5 triệu đồng) thì giá tính thuế GTGT là 25 triệu đồng.

* Đối với gia công hàng hóa là giá gia công theo hợp đồng gia công chưa có thuế GTGT, bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hoá.

* Đối với xây dựng, lắp đặt, là giá trị công trình, hạng mục công trình hay phần công việc thực hiện bàn giao chưa có thuế GTGT.

Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu là giá xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu chưa có thuế GTGT.

Ví dụ 6: Công ty xây dựng B nhận thầu xây dựng công trình bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu, tổng giá trị thanh toán chưa có thuế GTGT là 1.500 triệu đồng, trong đó giá trị vật tư xây dựng chưa có thuế GTGT là 1.000 triệu đồng thì giá tính thuế GTGT là 1.500 triệu đồng.

Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu thì giá tính thuế là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, chưa có thuế GTGT.

Ví dụ 7: Công ty xây dựng B nhận thầu xây dựng công trình không bao thầu giá trị vật tư xây dựng, tổng giá trị công trình chưa có thuế GTGT là 1.500 triệu đồng, giá trị nguyên liệu, vật tư xây dựng do chủ đầu tư A cung cấp chưa có thuế GTGT là 1.000 triệu đồng thì giá tính thuế GTGT trong trường hợp này là 500 triệu đồng (1500 triệu đồng – 1000 triệu đồng).

Trường hợp xây dựng, lắp đặt thực hiện thanh toán theo hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành bàn giao là giá tính theo giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công việc hoàn thành bàn giao chưa có thuế GTGT.

Ví dụ 8: Công ty dệt X (gọi là bên A) thuê Công ty xây dựng Y (gọi là bên B) thực hiện xây dựng lắp đặt mở rộng xưởng sản xuất.

Tổng giá trị công trình chưa có thuế GTGT là 200 tỷ đồng, trong đó:

- Giá trị xây lắp:

80 tỷ đồng.

- Giá trị thiết bị bên B cung cấp và lắp đặt: 120 tỷ đồng.
- Thuế GTGT 10%: $(80 + 120) \times 10\% = 20$ tỷ đồng.
- Tổng số tiền bên A phải thanh toán là: 220 tỷ đồng.
- Bên A:

+ Nhận bàn giao nhà xưởng, hạch toán tăng giá trị TSCĐ để tính khấu hao là 200 tỷ đồng (giá trị không có thuế GTGT)

+ Tiền thuế GTGT 20 tỷ đồng được kê khai, khấu trừ vào thuế đầu ra của hàng hoá bán ra hoặc đề nghị hoàn thuế theo quy định.

Trường hợp bên A nghiệm thu, bàn giao và chấp nhận thanh toán cho bên B theo từng hạng mục công trình (giả định phân giá trị xây lắp 80 tỷ đồng nghiệm thu, bàn giao và được chấp nhận thanh toán trước) thì giá tính thuế GTGT là 80 tỷ đồng.

* Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, giá tính thuế là giá chuyển nhượng bất động sản trừ (-) giá đất (hoặc giá thuê đất) thực tế tại thời điểm chuyển nhượng.

Trường hợp xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng có thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng, giá đất được trừ (-) là giá đất thực tế tại thời điểm thu tiền lần đầu theo tiến độ. Giá đất được trừ tính theo tỷ lệ (%) của số tiền thu theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng với giá đất thực tế tại thời điểm chuyển nhượng (thời điểm thu tiền lần đầu theo tiến độ).

* Đối với hoạt động đại lý, môi giới mua bán hàng hoá và dịch vụ, ủy thác xuất nhập khẩu hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng, giá tính thuế là tiền công, tiền hoa hồng thu được từ các hoạt động này chưa có thuế GTGT.

* Đối với hàng hóa, dịch vụ được sử dụng chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT như tem, vé cược vận tải, vé xổ số kiến thiết... thì giá chưa có thuế được xác định như sau:

$$\text{Giá chưa có thuế GTGT} = \frac{\text{Giá thanh toán (tiền bán vé, bán tem...)}}{1 + \text{thuế suất của hàng hóa, dịch vụ (\%)}}$$

* Đối với điện của các nhà máy thủy điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, giá tính thuế GTGT để xác định số thuế GTGT nộp tại địa phương nơi có nhà máy được tính bằng 60% giá bán điện thương phẩm bình quân năm trước, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

* Đối với dịch vụ casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh giải trí có đặt cược, là số tiền thu từ hoạt động này đã bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ số tiền đã trả thưởng cho khách.

Giá tính thuế được tính theo công thức sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Số tiền thu được}}{\text{1 + thuế suất}}$$

Ví dụ 12: Cơ sở ki

ng kỳ tính thuế có số liệu sau:

- Số tiền thu được do đổi cho khách hàng trước khi chơi tại quầy đổi tiền là: 43 tỷ đồng.

- Số tiền đổi trả lại cho khách hàng sau khi chơi là: 10 tỷ đồng.

Số tiền cơ sở kinh doanh thực thu: 43 tỷ đồng - 10 tỷ đồng = 33 tỷ đồng

Số tiền 33 tỷ đồng là doanh thu của cơ sở kinh doanh đã bao gồm thuế GTGT và thuế TTĐB.

Giá tính thuế GTGT được tính như sau:

33 tỷ đồng

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{-----}}{1 + 10\%} = 30 \text{ tỷ đồng.}$$

* Đối với vận tải, bốc xếp là giá cước vận tải, bốc xếp chưa có thuế GTGT, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải, bốc xếp hay thuê lại.

* Đối với dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành, hợp đồng ký với khách hàng theo giá trọn gói (ăn, ở, đi lại) thì giá trọn gói được xác định là giá đã có thuế GTGT.

Ví dụ 13: Công ty Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện hợp đồng du lịch với Thái Lan theo hình thức trọn gói 50 khách du lịch trong 05 ngày tại Việt Nam với tổng số tiền thanh toán là 32.000 USD. Phía Việt Nam phải lo chi phí toàn bộ vé máy bay, ăn, ở, thăm quan theo chương trình thoả thuận; trong đó riêng tiền vé máy bay đi từ Thái Lan sang Việt Nam và ngược lại hết 10.000 USD. Tỷ giá 1USD = 17.000 đồng Việt Nam.

Giá tính thuế GTGT theo hợp đồng này được xác định như sau:

+ Doanh thu chịu thuế GTGT là:

$$(32.000 \text{ USD} - 10.000 \text{ USD}) \times 17.000 \text{ đồng} = 374.000.000 \text{ đồng}$$

+ Giá tính thuế GTGT là:

$$\frac{374.000.000 \text{ đồng}}{1 + 10\%} = 340.000.000 \text{ đồng}$$

Ví dụ 14: Công ty du lịch Hà Nội thực hiện hợp đồng đưa khách du lịch từ Việt Nam đi Trung Quốc thu theo giá trọn gói là 400 USD/người đi năm ngày, Công ty du lịch Hà Nội phải chi trả cho Công ty du lịch Trung Quốc 300 USD/người thì doanh thu tính thuế của Công ty du lịch Hà Nội là 100 USD/người (400 USD - 300 USD).

* Đối với dịch vụ cầm đồ, giá tính thuế là tiền phải thu từ dịch vụ này bao gồm tiền lãi phải thu từ cho vay cầm đồ và khoản thu khác phát sinh từ việc bán hàng cầm đồ (nếu có).

Khoản thu từ dịch vụ này được xác định như trên là giá đã có thuế GTGT.

Ví dụ 15: Công ty kinh doanh cầm đồ trong kỳ tính thuế có doanh thu cầm đồ là 110 triệu đồng.

+ Giá tính thuế GTGT được xác định bằng:

$$\frac{110 \text{ triệu đồng}}{1 + 10\%} = 100 \text{ triệu đồng}$$

* Đối với sách chịu thuế GTGT bán theo đúng giá phát hành (giá bìa) theo quy định của Luật Xuất bản thì giá bán đó được xác định là giá đã có thuế GTGT để tính thuế GTGT và doanh thu của cơ sở. Các trường hợp bán không theo giá bìa thì thuế GTGT tính trên giá bán ra.

* Đối với hoạt động in, giá tính thuế là tiền công in. Trường hợp cơ sở in thực hiện các hợp đồng in, giá thanh toán bao gồm cả tiền công in và tiền giấy in thì giá tính thuế bao gồm cả tiền giấy.

* Đối với dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng thì giá tính thuế GTGT là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng (chưa trừ một khoản phí tổn nào) mà doanh nghiệp bảo hiểm thu được, chưa có thuế GTGT.

Giá tính thuế được xác định bằng đồng Việt Nam. Trường hợp người nộp thuế có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu để xác định giá tính thuế.

b2. Thuế suất thuế GTGT

Nguyên tắc áp dụng thuế suất thuế GTGT là áp dụng thống nhất theo loại hàng hoá, dịch vụ ở các khâu nhập khẩu, sản xuất gia công hay kinh doanh thương mại. Hiện hành các mức thuế suất thuế GTGT gồm có 0%, 5% và 10%. Việc quy định các mức thuế suất khác nhau thể hiện chính sách điều tiết thu nhập và hướng dẫn tiêu dùng đối với hàng hoá, dịch vụ quy định cụ thể như sau:

- Thuế suất 0%: áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, hoạt động xây dựng lắp đặt các công trình ở nước ngoài, công trình của doanh nghiệp chế xuất. Hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu bao gồm cả hàng gia công xuất khẩu, hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT xuất khẩu (trừ dịch vụ du lịch lữ hành ra nước ngoài; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; dịch vụ tín dụng, đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán, hàng hoá, dịch vụ cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế, vận tải hàng hoá, hành khách quốc tế, hàng hoá của các doanh nghiệp chế xuất ra nước ngoài, ...; sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản khai thác chế biến thành sản phẩm khác).

- Mức thuế suất 5%: áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ thiết yếu phục vụ sản xuất, tiêu dùng và các hàng hoá, dịch vụ cần ưu đãi như nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; thuốc chữa bệnh, phòng bệnh; giáo dục, đồ dùng để giảng dạy và học tập; thực phẩm tươi sống chưa qua chế biến ở khâu kinh doanh thương mại; dịch vụ khoa học và công nghệ, ...

- Mức thuế suất 10%: áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ thông thường như sản phẩm điện tử; dầu mỡ, khí đốt; sản phẩm may mặc; xây dựng, lắp đặt; dịch vụ tư vấn, ...

Các mức thuế suất thuế GTGT nêu trên đây được áp dụng thống nhất cho từng loại hàng hóa, dịch vụ ở các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại.

Ví dụ : Hàng may mặc áp dụng thuế suất là 10% thì mặt hàng này ở khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại đều áp dụng thuế suất 10%.

Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hoá, dịch vụ có mức thuế suất GTGT khác nhau phải khai thuế GTGT theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hoá, dịch vụ; nếu cơ sở kinh doanh không xác định theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hoá, dịch vụ mà cơ sở sản xuất, kinh doanh.

c. Phương pháp tính thuế GTGT

Thuế GTGT cơ sở kinh doanh phải nộp được tính theo một trong hai phương pháp: phương pháp khấu trừ thuế và phương pháp tính trực tiếp trên GTGT. Đối tượng áp dụng và việc xác định thuế phải nộp theo từng phương pháp như sau:

c1. Phương pháp khấu trừ thuế

* Đối tượng áp dụng

Là các đơn vị, tổ chức kinh doanh, doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước (hay Luật Doanh nghiệp), Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các đơn vị, tổ chức kinh doanh khác, trừ các đối tượng áp dụng tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT.

* Xác định thuế GTGT phải nộp:

$$\begin{array}{ccc} \text{Số thuế} & \text{Thuế} & \text{Thuế GTGT} \\ \text{GTGT phải nộp} & : \text{GTGT đầu} & \cdot \text{đầu vào được khấu} \\ & \text{ra} & \text{trừ} \end{array}$$

Trong đó:

Thuế GTGT đầu ra bằng (=) giá tính thuế của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân với thuế suất thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ đó

Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế khi bán hàng hoá, dịch vụ bán ra. Khi lập hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ cơ sở kinh doanh phải ghi rõ giá bán chưa có thuế, thuế GTGT và tổng số tiền người mua phải thanh toán. Trường hợp hoá đơn chỉ ghi giá thanh toán, không ghi giá chưa có thuế và thuế GTGT thì thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra phải tính trên giá thanh toán ghi trên hoá đơn, chứng từ.

Ví dụ : Doanh nghiệp bán sắt, thép, giá bán chưa có thuế GTGT đối với sắt F6 là: 11.000.000 đồng/tấn; thuế GTGT 10% bằng 1.100.000 đồng/tấn, nhưng khi bán có một số hoá đơn doanh nghiệp chỉ ghi giá bán là 12.100.000 đồng/tấn thì thuế GTGT tính trên doanh số bán được xác định bằng: 12.100.000 đồng/tấn x 10% = 1.210.000 đồng/tấn thay vì tính trên giá chưa có thuế là 11.000.000 đồng/tấn.

Đối với hàng hoá, dịch vụ mua vào là loại được dùng chứng từ đặc thù như tem bưu chính, vé cước vận tải, vé sổ sỏ kiến thiết, ..., ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì cơ sở được căn cứ vào giá đã có thuế và được tính như sau:

$$\text{Thuế GTGT đầu ra} = \frac{\text{Giá thanh toán (tiền bán vé, tem,...)}}{1 + \% \text{ thuế suất của hàng hoá, dịch vụ}} \times \text{Thuế suất thuế GTGT}$$

Cơ sở kinh doanh phải chấp hành chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ và hướng dẫn tại Mục IV, Phần B Thông tư này. Trường hợp hoá đơn ghi sai mức thuế suất thuế giá trị gia tăng mà cơ sở kinh doanh chưa tự điều chỉnh, cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện thì xử lý như sau:

Đối với cơ sở kinh doanh bán hàng hoá, dịch vụ: Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên

hoá đơn cao hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo thuế suất đã ghi trên hoá; Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn thấp hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì phải kê khai, nộp thuế GTGT theo thuế suất thuế GTGT quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT.

Thuế GTGT đầu vào bằng (=) tổng số thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT mua hàng hoá, dịch vụ (bao gồm cả TSCĐ) dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT, số thuế GTGT được ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng hoá nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ tài chính áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào là loại được dùng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì cơ sở được căn cứ vào giá đã có thuế và phương pháp tính ở trên để xác định giá không có thuế và thuế GTGT đầu vào.

Ví dụ 18: Trong kỳ, Công ty A thanh toán dịch vụ đầu vào được tính khấu trừ là loại đặc thù:

Tổng giá thanh toán 110 triệu đồng (giá có thuế GTGT), dịch vụ này chịu thuế là 10%, số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tính như sau:

$$\begin{array}{r} 110 \text{ triệu} \\ \text{-----} \quad \times 10\% \quad = 10 \text{ triệu đồng} \\ 1 + 10\% \end{array}$$

Giá chưa có thuế là 100 triệu đồng, thuế GTGT là 10 triệu đồng.

Trường hợp hoá đơn ghi sai mức thuế suất thuế giá trị gia tăng mà các cơ sở kinh doanh chưa tự điều chỉnh, cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện thì xử lý như sau:

Đối với cơ sở kinh doanh mua hàng hoá, dịch vụ: Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn mua vào cao hơn thuế suất đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT; Trường hợp xác định được bên bán đã kê khai, nộp thuế theo đúng thuế suất ghi trên hoá đơn thì được khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất ghi trên hoá đơn nhưng phải có xác nhận của cơ quan thuế trực tiếp quản lý người bán; Nếu thuế suất thuế GTGT ghi trên hoá đơn thấp hơn thuế suất quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế GTGT thì khấu trừ thuế đầu vào theo thuế suất ghi trên hoá đơn.

* Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào quy định như sau:

+ Có hoá đơn giá trị gia tăng hợp pháp của hàng hoá, dịch vụ mua vào hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

+ Có chứng từ thanh toán qua ngân hàng đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ trường hợp tổng giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào từng lần theo hóa đơn dưới hai mươi triệu đồng theo giá đã có thuế GTGT.

- Hàng hoá, dịch vụ mua vào từng lần theo hóa đơn trên hai mươi triệu đồng theo giá đã có thuế GTGT nếu không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng thì không được khấu trừ. Đối với những hoá đơn này, cơ sở kinh doanh kê khai vào mục riêng trong bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hoá, dịch vụ mua trên hai mươi triệu đồng, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hoá, dịch vụ, hoá đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán qua ngân hàng của hàng hoá, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào, đồng thời ghi rõ thời hạn thanh toán vào phần ghi chú trên bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán qua ngân hàng do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, cơ sở kinh doanh vẫn được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng nếu không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng thì không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào, cơ sở kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ của giá trị hàng hoá không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

Ví dụ 21: Tháng 1/2009, Công ty A mua một lô hàng của Công ty B để phục vụ sản xuất kinh doanh, tổng giá trị hợp đồng là 330 triệu đồng (bao gồm cả thuế GTGT theo thuế suất 10%), theo thoả thuận trong hợp đồng đến tháng 5/2009 Công ty A mới thanh toán tiền hàng cho Công ty B.

Trong trường hợp này Công ty A được tạm kê khai thuế GTGT đầu vào vào kỳ kê khai của tháng 1/2009 là 30 triệu đồng. Đến thời hạn thanh toán tháng 5/2009 Công ty A phải cung cấp chứng từ thanh toán qua ngân hàng có giá trị là 330 triệu đồng, nếu Công ty A không cung cấp được chứng từ thanh toán qua ngân hàng thì số thuế GTGT đã tạm khấu trừ (30 triệu đồng) của tháng 1/2009 phải bị kê khai điều chỉnh giảm số thuế GTGT được khấu trừ vào kỳ kê khai tháng 5/2009.

Trường hợp đến thời điểm thanh toán là tháng 5/2009, Công ty A cung cấp được chứng từ thanh toán qua ngân hàng nhưng số tiền ghi trên chứng từ thanh toán này có giá trị 275 triệu đồng thì Công ty A chỉ được chấp nhận khấu trừ thuế GTGT 25 triệu đồng, đồng thời Công ty A phải điều chỉnh giảm số thuế GTGT được khấu trừ vào của kỳ kê khai tháng 5/2009 là 5 triệu đồng.

- Hàng hoá, dịch vụ mua vào theo phương thức thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào với giá trị hàng hóa bán ra; bù trừ công nợ; thanh toán uỷ quyền qua bên thứ ba thanh toán qua ngân hàng mà các phương thức thanh toán này được quy định cụ thể trong hợp đồng cũng được coi là thanh toán qua ngân hàng; Trường hợp sau khi thực hiện các hình thức thanh toán nêu trên mà phần giá trị còn lại được thanh toán bằng tiền có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Khi kê khai hoá đơn thuế giá trị gia tăng đầu vào, cơ sở kinh doanh ghi rõ phương thức thanh toán được quy định cụ thể trong hợp đồng vào phần ghi chú trên bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào.

- Trường hợp mua hàng hoá, dịch vụ của một nhà cung cấp có giá trị dưới hai mươi triệu đồng nhưng mua nhiều lần trong cùng một ngày có tổng giá trị trên hai mươi triệu đồng thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

** Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu để được khấu trừ thuế, hoàn thuế GTGT đầu vào phải có đủ điều kiện và các thủ tục nêu trên cụ thể như sau:*

+ Hợp đồng bán hàng hoá, gia công hàng hóa (đối với trường hợp gia công hàng hóa), cung ứng dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

+ Tờ khai hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu có xác nhận đã xuất khẩu của cơ quan hải quan.

+ Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu phải thanh toán qua ngân hàng

+ Hóa đơn GTGT bán hàng hóa, dịch vụ hoặc hoá đơn đối với tiền công gia công của hàng hoá gia công.

** Quy định khấu trừ thuế GTGT đầu vào:*

+ Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT được khấu trừ toàn bộ.

+ Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT thì chỉ được khấu trừ số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh số chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh số của hàng hoá, dịch vụ bán ra.

+ Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT thì được khấu trừ toàn bộ.

Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định trong các trường hợp sau đây không được khấu trừ mà tính vào nguyên giá của tài sản cố định: tài sản cố định chuyên dùng phục vụ sản xuất vũ khí, khí tài phục vụ quốc phòng, an ninh; tài sản cố định là nhà làm trụ sở văn phòng và các thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm, bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh chứng khoán, các bệnh viện, trường học; tàu bay dân dụng, du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn.

Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp như nhà ăn ca, nhà nghỉ giữa ca, nhà ở miễn phí, phòng thay quần áo, nhà để xe, nhà vệ sinh, bể nước phục vụ cho người lao động làm việc trong khu vực sản xuất, kinh doanh và nhà ở, trạm y tế cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp được khấu trừ toàn bộ.

Tài sản cố định là ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ ô tô sử dụng vào kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn) có trị giá vượt trên 1,6 tỷ đồng thì số thuế GTGT đầu vào tương ứng với phần trị giá vượt trên 1,6 tỷ đồng không được khấu trừ.

+ Cơ sở sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng đánh bắt thủy, hải sản có tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán kết quả sản xuất kinh doanh tập trung có sử dụng sản phẩm ở các khâu sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp; nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản làm nguyên liệu để tiếp tục sản xuất chế biến ra sản phẩm chịu thuế GTGT (bao gồm sản phẩm nông, lâm, thủy sản chưa qua chế biến xuất khẩu hoặc sản phẩm đã qua chế biến thuộc đối tượng chịu thuế GTGT) được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào phục vụ cho sản xuất kinh doanh ở tất cả các khâu đầu tư xây dựng cơ bản, sản xuất, chế biến. Trường hợp cơ sở có bán hàng hóa là sản phẩm nông, lâm, thủy hải sản chưa qua chế biến hoặc mới qua sơ chế thông thường thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT thì số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh số hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra.

+ Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, tài sản cố định mua vào bị tổn thất, bị hỏng do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ không được khấu trừ.

+ Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa (kể cả hàng hóa mua ngoài hoặc hàng hóa do doanh nghiệp tự sản xuất) mà doanh nghiệp sử dụng để khuyến mại, quảng cáo dưới các hình thức phục vụ cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT thì được khấu trừ.

+ Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng được tính vào nguyên giá tài sản cố định, giá trị nguyên vật liệu hoặc chi phí kinh doanh. Trừ các trường hợp sau:

- Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở kinh doanh mua vào để sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại được khấu trừ toàn bộ;

- Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí được khấu trừ toàn bộ.

+ Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó, không phân biệt đã xuất dùng hay còn để trong kho. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khấu trừ còn sót hoá đơn hoặc chứng từ nộp thuế chưa kê khai, khấu trừ thì được kê khai, khấu trừ bổ sung; thời gian để kê khai, khấu trừ bổ sung **tối đa là 6 (sáu) tháng**, kể từ tháng phát sinh hoá đơn, chứng từ bỏ sót.

Ví dụ : Cơ sở kinh doanh A có 01 hoá đơn GTGT mua vào lập ngày 10/2/2009. Trong kỳ kê khai thuế tháng 2/2009, kế toán của cơ sở kinh doanh bỏ sót không kê khai hoá đơn này thì cơ sở kinh doanh A được kê khai và khấu trừ bổ sung tối đa là kỳ kê khai tháng 7/2009.

+ Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, cơ sở kinh doanh được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc vào tính vào nguyên giá tài sản cố định theo quy định của pháp luật.

+ Văn phòng Tổng công ty, tập đoàn không trực tiếp hoạt động kinh doanh và các đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc như: Bệnh viện, Trạm xá, Nhà nghỉ điều dưỡng, Viện, Trường đào tạo... không thuộc đối tượng nộp thuế GTGT thì không được khấu trừ hay

hoàn thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ mua vào phục vụ cho hoạt động của các đơn vị này.

Trường hợp các đơn vị này có hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì phải đăng ký, kê khai nộp thuế GTGT riêng cho các hoạt động này.

Ví dụ : Văn phòng Tổng công ty A không trực tiếp sản xuất, kinh doanh, sử dụng kinh phí do các cơ sở trực thuộc đóng góp để hoạt động nhưng Văn phòng Tổng công ty có cho thuê nhà (văn phòng) phần không sử dụng hết thì Văn phòng Tổng công ty phải hạch toán, kê khai nộp thuế riêng cho hoạt động cho thuê văn phòng. Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Văn phòng Tổng công ty không được khấu trừ hay hoàn thuế. Văn phòng Tổng công ty phải sử dụng kinh phí nộp cấp trên để thanh toán.

* Cơ sở kinh doanh không được tính khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với các trường hợp sau đây:

+ Hoá đơn GTGT sử dụng không đúng quy định của pháp luật như: hoá đơn GTGT không ghi thuế GTGT (trừ trường hợp đặc thù được dùng hoá đơn GTGT ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT); không ghi hoặc ghi không đúng tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán nên không xác định được người bán; hoá đơn, chứng từ nộp thuế GTGT giả, hoá đơn bị tẩy xoá, hoá đơn khống (không bán hàng hoá, dịch vụ); hoá đơn ghi giá trị cao hơn giá trị thực tế của hàng hoá dịch vụ.

+ Các trường hợp có hàng hoá xuất khẩu hoặc được coi như xuất khẩu quy định tại điểm này nếu đã có xác nhận của cơ quan Hải quan (đối với hàng xuất khẩu) nhưng không có đủ các thủ tục hồ sơ còn lại nêu trên thì cơ sở kinh doanh không phải tính thuế GTGT đầu ra nhưng không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào mà tính vào chi phí. Đối với dịch vụ xuất khẩu nếu không đủ 1 trong các thủ tục nêu trên thì cơ sở kinh doanh không phải tính thuế đầu ra và không được khấu trừ thuế đầu vào.

c2. Phương pháp trực tiếp trên GTGT

*** Đối tượng áp dụng**

- Cá nhân, hộ kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không theo Luật Đầu tư và các tổ chức khác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

- Hoạt động kinh doanh mua bán, vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ.

Trường hợp cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hoạt động kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý và hoạt động chế tác sản phẩm vàng, bạc, đá quý thì phải hạch toán riêng được hoạt động kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý để áp dụng theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT.

*** Xác định thuế GTGT phải nộp**

Số thuế	GTGT của hàng	Thuế suất thuế GTGT
GTGT phải nộp	hoá, dịch vụ chịu thuế	của hàng hoá, dịch vụ đó

+ Đối với cơ sở kinh doanh thực hiện mua, bán hàng hoá có đầy đủ hoá đơn mua hàng và hoá đơn bán hàng thì GTGT được xác định như sau:

GTGT của
hàng hoá, dịch
vụ

Giá thanh toán
của hàng hoá, dịch
vụ bán ra

Giá thanh toán của
hàng hoá, dịch vụ mua
vào tương ứng

Giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ bán ra là giá thực tế bán ghi trên hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ, bao gồm cả thuế GTGT và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà bên bán được hưởng, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ mua vào được xác định bằng giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào hoặc nhập khẩu, đã có thuế GTGT dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra tương ứng.

Giá trị gia tăng xác định đối với một số ngành nghề kinh doanh như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh số bán với doanh số vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng cho sản xuất, kinh doanh. Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán được doanh số vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua vào tương ứng với doanh số hàng bán ra thì xác định như sau:

Giá vốn hàng bán ra bằng (=) Doanh số tồn đầu kỳ, cộng (+) doanh số mua trong kỳ, trừ (-) doanh số tồn cuối kỳ.

Ví dụ : Một cơ sở A sản xuất đồ gỗ, trong tháng bán được 150 sản phẩm, tổng doanh số bán là 25 triệu đồng.

Giá trị vật tư, nguyên liệu mua ngoài để sản xuất 150 sản phẩm là 19 triệu đồng, trong đó:

+ Nguyên liệu chính (gỗ): 14 triệu.

+ Vật liệu và dịch vụ mua ngoài khác: 5 triệu.

Thuế suất thuế GTGT là 10%, thuế GTGT cơ sở A phải nộp được tính như sau:

+ GTGT của sản phẩm bán ra:

$25 \text{ triệu đồng} - 19 \text{ triệu đồng} = 6 \text{ triệu đồng.}$

+ Thuế GTGT phải nộp:

$6 \text{ triệu đồng} \times 10\% = 0,6 \text{ triệu đồng.}$

- Đối với xây dựng, lắp đặt là số chênh lệch giữa tiền thu về xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình trừ (-) chi phí vật tư nguyên liệu, chi phí động lực, vận tải, dịch vụ và chi phí khác mua ngoài để phục vụ cho hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình.

- Đối với hoạt động vận tải là số chênh lệch giữa tiền thu cước vận tải, bốc xếp trừ (-) chi phí xăng dầu, phụ tùng thay thế và chi phí khác mua ngoài dùng cho hoạt động vận tải.

- Đối với hoạt động kinh doanh ăn uống là số chênh lệch giữa tiền thu về bán hàng ăn uống, tiền phục vụ và các khoản thu khác trừ (-) giá vốn hàng hóa, dịch vụ mua ngoài dùng cho kinh doanh ăn uống.

- Đối với hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ, giá trị gia tăng là số chênh lệch giữa doanh số bán ra vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ trừ (-) giá vốn của vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ bán ra.

- Đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế có kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ áp dụng phương pháp tính trực

tiếp trên GTGT, cơ sở phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào để kê khai thuế GTGT phải nộp của hàng hoá, dịch vụ theo từng hoạt động kinh doanh và phương pháp tính thuế riêng.

Trường hợp không hạch toán được riêng thì được xác định phân bổ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tương ứng với tỷ lệ doanh thu của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế trên tổng doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ.

- Đối với các hoạt động kinh doanh khác là số chênh lệch giữa tiền thu về hoạt động kinh doanh trừ (-) giá vốn của hàng hóa, dịch vụ mua ngoài để thực hiện hoạt động kinh doanh đó.

- Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT không được tính giá trị tài sản mua ngoài, đầu tư, xây dựng làm tài sản cố định vào doanh số hàng hoá, dịch vụ mua vào để tính giá trị gia tăng.

** Đối với cơ sở kinh doanh bán hàng hoá, dịch vụ có đầy đủ hoá đơn của hàng hoá, dịch vụ bán ra theo chế độ quy định hoặc có đủ điều kiện xác định được đúng doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ như hợp đồng và chứng từ thanh toán nhưng không có đủ hoá đơn mua hàng hóa, dịch vụ đầu vào thì GTGT được xác định:*

GTGT = Doanh thu (x) Tỷ lệ (%) GTGT trên doanh thu

Tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu làm căn cứ xác định giá trị gia tăng được quy định như sau:

- Thương mại (phân phối, cung cấp hàng hoá): 10%.
- Dịch vụ, xây dựng (trừ xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu): 50%.
- Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 30%.

** Hoạt động kinh doanh, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật thì nộp thuế theo tỷ lệ (%) GTGT do Bộ Tài chính quy định.*

d. Quy định về hoá đơn chứng từ mua, bán hàng hoá, dịch vụ

Cơ sở kinh doanh khi mua, bán hàng hoá, dịch vụ phải thực hiện chế độ hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật, cụ thể là:

d1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế:

Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế khi bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ phải sử dụng hoá đơn GTGT. Khi lập hoá đơn, cơ sở kinh doanh phải ghi đầy đủ, đúng các yếu tố quy định trên hoá đơn. Đối với hoá đơn GTGT phải ghi rõ giá bán chưa có thuế GTGT, phụ thu và phí tính ngoài giá bán (nếu có), thuế GTGT, tổng giá thanh toán đã có thuế; nếu không ghi tách riêng giá bán chưa có thuế và thuế GTGT, chỉ ghi chung giá thanh toán thì thuế GTGT đầu ra phải tính trên giá thanh toán, trừ trường hợp sử dụng chứng từ đặc thù.

d2 Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT khi bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ phải sử dụng hoá đơn bán hàng.

d3 Trong một số trường hợp việc sử dụng và ghi hóa đơn, chứng từ được thực hiện cụ thể như sau:

* Cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế bán hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT; bán cho đối tượng được miễn thuế GTGT; bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ phải sử dụng hoá đơn GTGT. Trên hoá đơn GTGT chỉ ghi dòng giá bán là giá không có thuế GTGT, dòng thuế suất, số thuế GTGT không ghi và gạch bỏ. Trường hợp bán hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, đối tượng được miễn thuế GTGT, hoá đơn ghi rõ là hàng hoá không chịu thuế GTGT hoặc hàng hoá bán cho đối tượng được miễn thuế GTGT.

* Cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu là đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế nhập khẩu hàng hoá uỷ thác cho các cơ sở khác, khi trả hàng cơ sở nhận uỷ thác lập chứng từ như sau:

Cơ sở nhận nhập khẩu uỷ thác khi xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác, nếu đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu, cơ sở lập hoá đơn GTGT để cơ sở đi uỷ thác nhập khẩu làm căn cứ kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hoá uỷ thác nhập khẩu. Trường hợp cơ sở nhận nhập khẩu uỷ thác chưa nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu, khi xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác, cơ sở lập phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ kèm theo lệnh điều động nội bộ theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hoá trên thị trường. Sau khi đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu cho hàng hoá nhập khẩu uỷ thác, cơ sở mới lập hoá đơn theo quy định trên.

* Cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hàng hoá xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hoá xuất khẩu), thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, khi xuất khẩu hàng hoá sử dụng hoá đơn GTGT.

* Sử dụng hoá đơn, chứng từ đối với hàng hoá, dịch vụ khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu, cho, biếu, tặng và tiêu dùng nội bộ:

- Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ (sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu theo quy định của pháp luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại) thì phải lập hoá đơn GTGT, trên hoá đơn ghi tên và số lượng hàng hoá, ghi rõ là hàng khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu không thu tiền; dòng thuế suất, thuế GTGT không ghi, gạch chéo.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ thì phải lập hoá đơn GTGT (hoặc hoá đơn bán hàng), trên hoá đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT như hoá đơn xuất bán hàng hoá, dịch vụ cho khách hàng.

Đối với cơ sở có sử dụng hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ không phục vụ cho sản xuất kinh doanh như vận tải, hàng không, đường sắt, bưu chính viễn thông không phải tính thuế GTGT đầu ra, cơ sở phải có quy định rõ đối tượng và mức khống chế hàng hoá dịch vụ sử dụng nội bộ, được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận bằng văn bản.

* Hàng hoá, dịch vụ có giảm giá thì trên hoá đơn ghi giá bán đã giảm, thuế GTGT, tổng giá thanh toán đã có thuế GTGT.

Nếu việc giảm giá áp dụng căn cứ vào số lượng, doanh số hàng hoá, dịch vụ thực tế mua đạt mức nhất định thì số tiền giảm giá của hàng hoá đã bán được tính điều chỉnh trên

hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ của lần mua cuối cùng hoặc kỳ tiếp sau. Trên hoá đơn phải ghi rõ số hóa đơn được giảm giá và số tiền được giảm giá.

* Các cơ sở sản xuất, kinh doanh xuất điều chuyển hàng hoá cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau; xuất hàng hoá cho cơ sở nhận làm đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng, căn cứ vào phương thức tổ chức kinh doanh và hạch toán kế toán, cơ sở có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hoá đơn, chứng từ như sau:

- Sử dụng hoá đơn GTGT để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế GTGT ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau;

- Sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ kèm theo Lệnh điều động nội bộ;

Sử dụng Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý theo quy định đối với hàng hoá xuất cho cơ sở làm đại lý kèm theo Lệnh điều động nội bộ.

* Cơ sở kinh doanh làm đại lý thu mua hàng hóa theo các hình thức khi trả hàng hóa cho cơ sở uỷ thác thu mua phải lập hóa đơn cho hàng hóa thu mua đại lý và hoa hồng được hưởng (nếu có).

* Cơ sở kinh doanh mua hàng hoá, người bán đã xuất hoá đơn, người mua đã nhận hàng, nhưng sau đó người mua phát hiện hàng hoá không đúng quy cách, chất lượng phải trả lại toàn bộ hay một phần hàng hoá, khi xuất hàng trả lại cho người bán, cơ sở phải lập hoá đơn, trên hoá đơn ghi rõ hàng hoá trả lại người bán do không đúng quy cách, chất lượng, tiền thuế GTGT. Hoá đơn này là căn cứ để bên bán điều chỉnh doanh số bán, số thuế GTGT đầu ra; bên mua điều chỉnh doanh số mua, số thuế GTGT đầu vào.

* Cơ sở kinh doanh đã xuất bán, cung ứng hàng hoá, dịch vụ và lập hoá đơn do hàng hoá, dịch vụ không đảm bảo chất lượng, quy cách, kiểu dáng hoặc ghi sai thuế suất phải điều chỉnh (tăng, giảm) giá bán, điều chỉnh thuế suất thuế GTGT thì bên bán và bên mua phải lập biên bản hoặc có thoả thuận bằng văn bản ghi rõ số lượng, quy cách hàng hoá, mức giá tăng (giảm) theo hoá đơn bán hàng (số ký hiệu, ngày, tháng của hoá đơn, thời gian), lý do tăng (giảm) giá, lý do điều chỉnh thuế suất đồng thời bên bán lập hoá đơn điều chỉnh mức giá được điều chỉnh. Hoá đơn ghi rõ điều chỉnh (tăng, giảm) giá bán, (không được ghi số âm (-)), thuế GTGT cho hàng hoá, dịch vụ tại hoá đơn số, ký hiệu... Căn cứ vào hoá đơn điều chỉnh, bên bán và bên mua kê khai điều chỉnh doanh số mua, bán, thuế đầu ra, đầu vào. Trường hợp thuế suất ghi trên hoá đơn bán ra cao hơn thuế suất quy định, nếu không xác định được người mua thì không được lập hoá đơn điều chỉnh thuế GTGT.

* Cơ sở kinh doanh xuất hàng hoá bán lưu động sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ kèm theo Lệnh điều động nội bộ theo quy định, khi bán hàng cơ sở lập hoá đơn theo quy định.

* Cơ sở kinh doanh trực tiếp bán lẻ hàng hóa, cung ứng dịch vụ có giá trị thấp dưới mức quy định không phải lập hoá đơn, nếu người mua yêu cầu cung cấp hoá đơn thì phải lập hoá đơn theo quy định, trường hợp không lập hoá đơn thì phải lập Bảng kê bán lẻ. Cuối ngày cơ sở kinh doanh căn cứ Bảng kê bán lẻ để lập hoá đơn làm căn cứ tính thuế.

* Cơ sở xây dựng có công trình xây dựng, lắp đặt mà thời gian thực hiện dài, việc thanh toán tiền thực hiện theo tiến độ hoặc theo khối lượng công việc hoàn thành bàn giao, phải lập hoá đơn thanh toán khối lượng xây lắp bàn giao. Hóa đơn GTGT phải ghi rõ doanh thu chưa có thuế và thuế GTGT. Trường hợp công trình xây dựng hoàn thành đã lập hóa đơn thanh toán giá trị công trình nhưng khi duyệt quyết toán giá trị công trình XDCB có điều chỉnh giá trị khối lượng xây dựng phải thanh toán thì lập hóa đơn, chứng từ điều chỉnh giá trị công trình phải thanh toán.

* Cơ sở kinh doanh được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để đầu tư xây dựng nhà để bán, cho thuê; đầu tư cơ sở hạ tầng để bán, cho thuê; dịch vụ vận tải; dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế thì lập hoá đơn như sau:

- Dòng giá bán ghi giá bán nhà, cơ sở hạ tầng (trên hoá đơn ghi tách riêng giá bán nhà và giá đất hoặc giá thuê đất, giá cho thuê cơ sở hạ tầng); doanh thu về vận tải; doanh thu du lịch lữ hành trọn gói chưa có thuế GTGT.

- Dòng giá tính thuế GTGT là giá được xác định theo điểm 1.8 mục I phần B Thông tư này; doanh thu vận tải; doanh thu du lịch đã trừ các chi phí phát sinh ở nước ngoài như ăn, ở, cước vận chuyển.

- Dòng thuế suất, tiền thuế GTGT, giá thanh toán ghi theo quy định.

Trường hợp cơ sở kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng có thực hiện thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng thì khi thu tiền, cơ sở kinh doanh phải lập hóa đơn GTGT. Trên hóa đơn ghi rõ số tiền thu, giá đất được giảm trừ trong doanh thu tính thuế GTGT, thuế suất thuế GTGT, số thuế GTGT. Giá đất được trừ tính theo tỷ lệ (%) của số tiền thu theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng với giá đất được tính trừ tại thời điểm chuyển nhượng (thời điểm thu tiền lần đầu theo tiến độ) theo quy định.

* Cơ sở cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu thuế GTGT phải lập hoá đơn theo quy định.

Cơ sở hoạt động cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu thuế GTGT phải có hoá đơn GTGT (đối với tài sản mua trong nước) hoặc chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu (đối với tài sản nhập khẩu); tổng số tiền thuế GTGT ghi trên hoá đơn cho thuê tài chính phải khớp với số tiền thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT (hoặc chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu).

Các trường hợp tài sản mua để cho thuê không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, không có hoá đơn GTGT hoặc chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu thì không được ghi thuế GTGT trên hoá đơn.

Khi thuế GTGT của tài sản thuê mua tài chính đã được khấu trừ hết và chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho cơ sở đi thuê, bên cho thuê thực hiện chuyển cho cơ sở thuê toàn bộ hồ sơ về nguồn gốc tài sản theo quy định của pháp luật.

Các cơ sở kinh doanh dịch vụ cho thuê tài chính không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với dịch vụ cho thuê tài chính. Cơ sở phải kê khai, tính thuế đối với các tài sản cho đơn vị khác thuê mua tài chính thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo hoá đơn lập nêu trên.

Cơ sở kinh doanh dịch vụ cho thuê tài chính không phải nộp Tờ khai thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ cho thuê tài chính, mà chỉ nộp Bảng kê hoá đơn hàng hoá, dịch vụ bán ra và Bảng kê hoá đơn hàng hoá, dịch vụ mua vào, trong đó chỉ tiêu thuế giá trị gia tăng mua vào chỉ ghi tiền thuế giá trị gia tăng của tài sản cho thuê phân bổ phù hợp với hoá đơn giá trị gia tăng lập cho doanh thu của dịch vụ cho thuê tài chính trong kỳ kê khai. Cơ sở nộp thuế phải nộp hồ sơ khai thuế đối với các tài sản cho đơn vị khác thuê mua tài chính.

Trường hợp bên thuê không thực hiện hợp đồng dẫn đến bên cho thuê phải thu hồi tài sản, bên cho thuê phải thông báo cho bên đi thuê và xác định rõ số thuế GTGT đã trả, số thuế GTGT chưa trả. Khi bên cho thuê tiếp tục cho đơn vị khác thuê thì số thuế GTGT chưa thu đủ, cơ sở cho thuê tính để thu tiếp theo hợp đồng mới.

Trường hợp tài sản cho thuê một thời gian, cơ sở cho thuê bán lại cho cơ sở đi thuê hoặc cơ sở khác thì cơ sở cho thuê phải tính thuế GTGT cho tài sản bán, lập hoá đơn GTGT, cơ sở chỉ được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của tài sản chưa thu đủ.

Trường hợp bên cho thuê và bên đi thuê cùng bỏ vốn mua tài sản, bên cho thuê chỉ thu tiền thuê (vốn và lãi) tương ứng với số vốn bỏ ra thì hoá đơn mua tài sản cho thuê do cơ sở cho thuê quản lý đến khi chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Số thuế GTGT tương ứng với số vốn bên cho thuê bỏ ra được tính vào hoá đơn thu tiền lần đầu.

Trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính đã thực hiện xong, số thuế GTGT đã được bên đi thuê trả hết, hai bên thoả thuận thuê tiếp thì hoá đơn lập cho doanh thu lần sau không tính thuế GTGT.

* Cơ sở kinh doanh ngoại tệ có hoạt động mua, bán ngoại tệ phát sinh ở nước ngoài, cơ sở lập Bảng kê chi tiết doanh số mua bán theo từng loại ngoại tệ. Cơ sở phải lưu giữ các chứng từ giao dịch với bên mua, bán ở nước ngoài theo đúng pháp luật về kế toán. Các hoạt động mua, bán ngoại tệ phát sinh ở trong nước phải lập hoá đơn theo quy định.

* Cơ sở kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý nếu mua của cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn thì lập Bảng kê hàng hoá mua vào.

* Các doanh nghiệp chế xuất khi bán hàng hoá, dịch vụ sử dụng hoá đơn bán hàng (hoặc hoá đơn tự phát hành) theo quy định của Bộ Tài chính.

e. Đăng ký, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế

e1. Đăng ký nộp thuế

Công tác đăng ký nộp thuế là thủ tục đầu tiên mà cơ sở kinh doanh phải thực hiện. Các cơ sở kinh doanh sau khi thực hiện đăng ký nộp thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm cấp mã số thuế và giấy chứng nhận đăng ký thuế theo chế độ quy định.

- Đối tượng thuộc diện phải đăng ký thuế bao gồm tất cả các cơ sở kinh doanh, kể cả các công ty, nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, cửa hàng trực thuộc cơ sở kinh doanh chính phải đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế.

- Cơ sở kinh doanh phải đăng ký về địa điểm kinh doanh ngành nghề kinh doanh, lao động, tiền vốn, nơi nộp thuế và các chỉ tiêu liên quan khác theo mẫu đăng ký nộp thuế.

- Thời hạn đăng ký nộp thuế: đối với cơ sở mới thành lập, thời gian đăng ký nộp thuế chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và cấp con dấu; trường hợp cơ sở chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

nhưng có hoạt động kinh doanh, cơ sở phải đăng ký mã số thuế trước khi kinh doanh. Các cơ sở đã đăng ký nộp thuế nếu có thay đổi ngành nghề kinh doanh, chuyển trụ sở kinh doanh sang các địa điểm khác, sáp nhập, giải thể, phá sản, hợp nhất, chia, tách hay thành lập các Công ty, nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, ... phải đăng ký bổ sung với cơ quan thuế chậm nhất là 05 ngày trước khi có sự thay đổi đó.

Một số trường hợp cụ thể việc đăng ký nộp thuế được quy định như sau:

- Cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh có trụ sở chính ở một địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) nhưng có cơ sở hạch toán phụ thuộc ở một địa phương khác thì cơ sở kinh doanh phải đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế nơi đóng trụ sở, các cơ sở hạch toán phụ thuộc cũng phải đăng ký nộp thuế GTGT với cơ quan thuế địa phương nơi cơ sở phụ thuộc đóng trụ sở.

- Cơ sở xây dựng, lắp đặt phải đăng ký nộp thuế với cơ quan địa phương nơi đóng trụ sở, đồng thời phải đăng ký, kê khai nộp thuế với cơ quan thuế địa phương nơi xây dựng công trình.

- Cơ sở thực hiện cơ chế khoán cho tập thể, cá nhân kinh doanh theo phương thức tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh thì tập thể, cá nhân nhận khoán phải trực tiếp đăng ký, kê khai, nộp thuế GTGT với cơ quan thuế nơi kinh doanh.

- Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng áp dụng phương pháp tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng, nếu thực hiện được đúng, đủ các điều kiện mua, bán hàng hoá, dịch vụ có đầy đủ hoá đơn, chứng từ, ghi chép hạch toán sổ kế toán đúng chế độ, kê khai, nộp thuế GTGT đúng chế độ và tự nguyện đăng ký thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế thì có thể được áp dụng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

e2. Kê khai thuế GTGT

Các cơ sở kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT phải lập và gửi cho cơ quan thuế tờ khai tính thuế GTGT và các bảng kê theo mẫu quy định từng tháng. Thời gian gửi tờ khai của tháng cho cơ quan thuế chậm nhất là trong 20 ngày đầu tháng tiếp theo. Cơ sở phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai thuế và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai.

Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hoá, dịch vụ có mức thuế GTGT khác nhau phải kê khai thuế GTGT theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hoá, dịch vụ; nếu cơ sở kinh doanh không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hoá, dịch vụ mà cơ sở sản xuất kinh doanh.

Trong trường hợp không phát sinh doanh số bán hàng hoá, dịch vụ, thuế đầu vào, thuế đầu ra, cơ sở kinh doanh vẫn phải kê khai và nộp tờ khai cho cơ quan thuế.

Một số trường hợp cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế việc kê khai thuế phải nộp được quy định cụ thể như sau:

- *Kê khai thuế đối với hoạt động xây dựng*: trường hợp các cơ sở xây dựng, lắp đặt có tổ chức các đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân thực hiện xây lắp các công trình ở địa phương khác (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) nơi cơ sở đóng trụ sở chính thì đơn vị xây dựng, lắp đặt hoặc cơ sở chính phải kê khai doanh thu và thuế GTGT nộp tại địa phương nơi xây dựng công trình, hạng mục công trình theo tỷ lệ bằng 2% trên giá thanh toán

công trình, hạng mục công trình chưa có thuế GTGT. Cơ sở xây dựng, lắp đặt có trách nhiệm kê khai, quyết toán thuế GTGT theo chế độ quy định với cơ quan thuế nơi đóng trụ sở chính. Số thuế GTGT đã nộp nơi xây dựng công trình được tính vào số thuế GTGT đã nộp khi cơ sở xây dựng kê khai nộp thuế GTGT tại văn phòng trụ sở chính.

- *Kê khai thuế đối với hàng bán đại lý:* cơ sở có hàng bán thông qua đại lý (đại lý bán đúng giá quy định của bên chủ hàng, hưởng hoa hồng), căn cứ vào hoá đơn lập cho hàng bán qua đại lý cơ sở phải kê khai nộp thuế hàng tháng đối với hàng hoá bán thông qua đại lý.

Cơ sở đại lý bán hàng theo các hình thức phải kê khai, tính và nộp thuế GTGT đối với hàng hoá bán đại lý và tiền hoa hồng thu được từ hoạt động đại lý.

Cơ sở bán đại lý đúng giá theo quy định của bên chủ hàng, hưởng hoa hồng nếu bán giá thấp hơn giá quy định của bên chủ hàng thì phải kê khai, nộp thuế theo giá bán do chủ hàng quy định.

Riêng đối với các trường hợp cơ sở kinh doanh làm đại lý bán hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT; cơ sở kinh doanh làm đại lý dịch vụ bưu điện, bảo hiểm, xổ số, bán vé máy bay theo đúng giá quy định của cơ sở giao đại lý hưởng hoa hồng thì không phải kê khai và nộp thuế GTGT đối với hàng hoá, dịch vụ nhận bán đại lý và hoa hồng đại lý được hưởng.

- *Kê khai thuế đối với các tổng công ty, công ty có các cơ sở trực thuộc* việc kê khai được quy định cụ thể cho các trường hợp sau đây:

Các cơ sở hạch toán độc lập và các cơ sở hạch toán phụ thuộc như Công ty, xí nghiệp, nhà máy, chi nhánh, cửa hàng có tư cách pháp nhân không đầy đủ, có con dấu và tài khoản tại ngân hàng trực tiếp bán hàng hoá, dịch vụ, phát sinh doanh thu phải kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ tại địa phương nơi cơ sở kinh doanh đóng trụ sở.

Trường hợp cơ sở hạch toán phụ thuộc ở khác địa phương nơi đóng trụ sở chính của văn phòng công ty, tổng công ty, không có tư cách pháp nhân, không có con dấu và tài khoản tiền gửi tại ngân hàng trực tiếp bán hàng hoá, dịch vụ phát sinh doanh thu thì cơ sở nơi phát sinh doanh thu theo tỷ lệ 1% trên doanh thu chưa có thuế GTGT đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%, tỷ lệ 2% trên doanh thu chưa có thuế GTGT đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 10%. Tổng công ty, công ty có trách nhiệm kê khai, quyết toán thuế GTGT theo chế độ quy định với cơ quan thuế nơi đóng trụ sở chính. Số thuế GTGT cơ sở hạch toán phụ thuộc đã nộp tại địa phương được tính vào số thuế GTGT đã nộp khi công ty, tổng công ty kê khai nộp thuế GTGT tại Văn phòng trụ sở chính.

- *Kê khai thuế đối với các hoạt động được Nhà nước trợ giá, trợ cước.* Cơ sở kinh doanh bán hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT cho đối tượng và giá theo quy định của Nhà nước được Nhà nước trợ giá, trợ cước vận chuyển, khi bán hàng phải tính thuế GTGT đầu ra để kê khai, nộp thuế GTGT cho hàng hoá theo giá bán quy định của Nhà nước. Khoản tiền trợ giá, trợ cước được ngân sách cấp không phải tính thuế GTGT, cơ sở hạch toán vào thu nhập để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

- *Kê khai thuế GTGT trong trường hợp bán tài sản của các doanh nghiệp chấm dứt hoạt động.* Cơ sở kinh doanh khi chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu có bán tài

sản là hàng hoá chịu thuế GTGT phải tính, kê khai, nộp thuế GTGT. Khi bán hàng hoá cơ sở phải lập hoá đơn theo quy định và kê khai, nộp thuế GTGT.

- *Kê khai thuế GTGT đối với hoạt động buôn chuyên*: cơ sở kinh doanh buôn chuyên phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyển hàng với Chi cục thuế nơi mua hàng, trước khi vận chuyển hàng đi (trừ trường hợp được miễn thuế GTGT theo quy định của Chính phủ). Số thuế phải nộp đối với hàng hoá buôn chuyên tính theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng.

- *Kê khai thuế đối với các cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp có GTGT âm (-)*: Cơ sở kinh doanh mua bán vàng bạc, ngoại tệ, đá quý và cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp tính thuế trực tiếp trên GTGT, thực hiện đầy đủ việc mua bán hàng hoá dịch vụ có hoá đơn, chứng từ, ghi chép sổ sách kế toán, trường hợp kê khai thuế phải nộp của tháng phát sinh GTGT âm (-) thì không phải nộp thuế GTGT, GTGT âm được kết chuyển để bù trừ vào GTGT phát sinh của tháng tiếp sau để tính thuế GTGT phải nộp và quyết toán thuế cả năm nhưng không được kết chuyển phần GTGT âm của năm quyết toán thuế sang năm sau.

e3. Nộp thuế GTGT

Đối tượng nộp thuế GTGT có trách nhiệm nộp thuế GTGT đầy đủ, đúng hạn vào NSNN. Cụ thể là:

- Về số thuế phải nộp: căn cứ số thuế phải nộp ghi trên tờ khai của cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp tự tính, tự kê khai nộp thuế; đối với các trường hợp khác căn cứ vào số thuế tính trong thông báo của cơ quan thuế. Trong một chu kỳ tính thuế, nếu cơ sở kinh doanh có số thuế nộp thừa kỳ trước được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo, nếu kỳ trước nộp thiếu thì phải nộp đủ số thuế kỳ trước còn thiếu.

- Thời hạn nộp thuế chậm nhất không quá 20 ngày của tháng tiếp theo. Trường hợp cơ sở kinh doanh có thuế GTGT phát sinh lớn, ổn định từ 200triệu đồng/tháng trở lên nộp thuế theo định kỳ 5, 10 ngày một lần trong tháng. Đối với cá nhân (hộ) kinh doanh nộp thuế theo mức khoán ổn định thì thời gian nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng phải nộp.

Cơ sở kinh doanh và người nhập khẩu hàng hoá phải nộp thuế GTGT hàng hoá nhập khẩu theo từng lần nhập khẩu.

- Địa điểm nộp thuế: cơ sở kinh doanh có thể trực tiếp nộp tiền thuế GTGT tại Kho bạc Nhà nước. Trường hợp có tài khoản tại ngân hàng, cơ sở kinh doanh có thể là thủ tục trích chuyển tiền từ tài khoản để nộp thuế. Đối với những cá nhân (hộ) kinh doanh địa bàn kinh doanh xa Kho bạc hoặc kinh doanh lưu động thì cơ quan thuế tổ chức thu thuế và nộp vào NSNN.

e4. Quyết toán thuế GTGT, kê khai điều chỉnh thuế GTGT

- Đối tượng phải lập tờ khai điều chỉnh thuế với cơ quan thuế: các cơ sở kinh doanh (trừ hộ kinh doanh vừa và nhỏ nộp thuế theo mức ấn định) phải thực hiện lập và gửi tờ khai điều chỉnh thuế GTGT hàng năm cho cơ quan thuế nơi cơ sở đăng ký nộp thuế. Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch. Cơ sở phải kê khai đầy đủ, đúng với các chỉ tiêu và số liệu theo mẫu tờ khai điều chỉnh thuế, phải chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của số liệu kê khai.

- Thời hạn cơ sở kinh doanh phải nộp tờ khai điều chỉnh thuế GTGT năm cho cơ quan thuế chậm nhất không quá 60 ngày, kể từ ngày 31 tháng 12 của năm điều chỉnh. Số liệu điều chỉnh thuế GTGT trên tờ khai điều chỉnh thuế GTGT năm cơ sở kinh doanh sử dụng để điều chỉnh vào tờ khai thuế GTGT tháng 2 năm sau. Nếu cơ sở lập tờ khai điều chỉnh chậm so với thời gian quy định trên thì cơ sở kinh doanh điều chỉnh vào tờ khai thuế GTGT của tháng cơ sở kinh doanh hoàn thành tờ khai điều chỉnh thuế GTGT hàng năm. Trường hợp cơ sở kinh doanh sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước thời hạn nộp quyết toán thuế là trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày có quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước.

g. Hoàn thuế GTGT

Hoàn thuế GTGT là việc Nhà nước trả lại số thuế GTGT mà đối tượng nộp thuế đã nộp cho NSNN trong một số trường hợp nhất định. Cụ thể hơn, hoàn thuế GTGT là việc NSNN trả lại cho cơ sở kinh doanh hoặc tổ chức, cá nhân mua hàng hoá, dịch vụ mà cơ sở kinh doanh còn chưa được khấu trừ trong kỳ tính thuế hoặc hàng hoá, dịch vụ trong trường hợp tiêu dùng của tổ chức, cá nhân đó không thuộc diện chịu thuế. Nội dung cơ bản của hoàn thuế GTGT theo quy định hiện hành bao gồm:

g1. Đối tượng và trường hợp được hoàn thuế GTGT

Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được xét hoàn thuế trong các trường hợp sau:

* Cơ sở kinh doanh trong 3 tháng liên tục trở lên (không phân biệt niên độ kế toán) có số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết.

Số thuế được hoàn là số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết của thời gian xin hoàn thuế. Trường hợp này áp dụng cho cả cơ sở kinh doanh có đầu tư mới, đầu tư chiều sâu.

* Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hoặc dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, nếu thời gian đầu tư từ 01 năm trở lên thì được hoàn thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ sử dụng cho đầu tư theo từng năm. Trường hợp, nếu số thuế GTGT lũy kế của hàng hoá, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư từ 200 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT.

* Cơ sở kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới, đang trong giai đoạn đầu tư thì cơ sở kinh doanh phải kê khai bù trừ số thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào sử dụng cho dự án đầu tư mới cùng với việc kê khai thuế GTGT của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện. Sau khi bù trừ nếu có số thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư mà chưa được khấu trừ hết từ 200 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư.

* Cơ sở kinh doanh trong tháng có hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu nếu thuế GTGT đầu vào của hàng hoá xuất khẩu phát sinh trong tháng chưa được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên thì được xét hoàn thuế theo tháng. Cơ sở kinh doanh trong tháng vừa có hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hoá, dịch vụ bán trong nước, có số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu phát sinh trong tháng chưa được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên,

nhưng sau khi bù trừ với số thuế GTGT đầu ra của hàng hoá, dịch vụ bán trong nước, nếu số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ nhỏ hơn 200 triệu đồng thì cơ sở kinh doanh không được xét hoàn thuế theo tháng, nếu số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế GTGT theo tháng.

* Cơ sở kinh doanh quyết toán thuế khi chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết hoặc có số thuế GTGT nộp thừa.

g2. Trách nhiệm của các đối tượng liên quan đến việc hoàn thuế

- Đối tượng nộp thuế: có trách nhiệm lập và gửi hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo quy định gửi cơ quan thuế; đảm bảo tính chính xác, trung thực và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu kê khai; lưu giữ đầy đủ tại cơ sở các hồ sơ khác liên quan đến hoàn thuế, khấu trừ thuế; cung cấp đầy đủ hoá đơn, chứng từ và hồ sơ có liên quan làm cơ sở xác định số thuế GTGT được hoàn khi cơ quan thuế yêu cầu thanh tra hoàn thuế tại cơ sở.

- Cơ quan thuế: thực hiện tiếp nhận hồ sơ tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế, kiểm tra hồ sơ hoàn thuế, quản lý chặt chẽ việc hoàn thuế. Thông báo bằng văn bản và gửi trả hồ sơ cho cơ sở kinh doanh không thuộc đối tượng được hoàn thuế; yêu cầu cơ sở kinh doanh bổ sung hồ sơ hoặc lập lại hồ sơ trong trường hợp cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng được hoàn lại thuế nhưng hồ sơ chưa lập đầy đủ, đúng quy định. Kiểm tra số liệu, xác định số thuế được hoàn của các đối tượng được hoàn thuế. Ra quyết định hoàn thuế cho đối tượng được hoàn thuế tại cơ sở đối với các trường hợp phát hiện hồ sơ có dấu hiệu nghi vấn, đối tượng hoàn thuế vi phạm quy định của Luật Thuế.

- Trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước các cấp: trong thời hạn tối đa là 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoàn thuế của cơ quan thuế, Kho bạc Nhà nước các cấp thực hiện việc chi hoàn thuế cho các đối tượng.

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp

5.1. Khái niệm và vai trò

Thuế thu nhập doanh nghiệp là một loại thuế trực thu đánh vào thu nhập chịu thuế của các tổ chức, cá nhân kinh doanh, sản xuất hàng hoá, dịch vụ.

5.2. Nội dung chủ yếu của thuế TNDN

a. Đối tượng nộp thuế

Các doanh nghiệp và các tổ chức có thu nhập không chia, trừ tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm chăn nuôi, trồng trọt, nuôi trồng thủy sản không thuộc diện nộp thuế TNDN, cụ thể như sau:

* Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật doanh nghiệp Nhà nước, Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật đầu tư, Luật các tổ chức tín dụng, Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật chứng khoán, Luật dầu khí, Luật thương mại và các văn bản pháp luật khác dưới các hình thức: Công ty cổ phần; Công ty trách nhiệm hữu hạn; Công ty hợp danh; Doanh nghiệp tư nhân; Doanh nghiệp Nhà nước; Văn phòng Luật sư, Văn phòng công chứng tư; Các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh; Các bên trong hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí, xí nghiệp liên doanh dầu khí, Công ty điều hành chung.

* Các đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập có sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập trong tất cả các lĩnh vực;

* Các tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật hợp tác xã;

* Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp nước ngoài tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mang lại thu nhập.

b. Nghĩa vụ nộp thuế đối với nguồn thu nhập phát sinh của doanh nghiệp

Được quy định cụ thể như sau:

* Doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam và thu nhập phát sinh ngoài Việt Nam.

* Doanh nghiệp thành lập theo pháp luật nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam thông qua cơ sở thường trú.

* Doanh nghiệp thành lập theo pháp luật nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam không liên quan đến cơ sở thường trú.

* Doanh nghiệp thành lập theo pháp luật nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

Cơ sở thường trú của doanh nghiệp thành lập theo pháp luật nước ngoài là cơ sở kinh doanh mà thông qua cơ sở này công ty nước ngoài tiến hành một phần hay toàn bộ hợp đồng kinh doanh của mình tại Việt Nam mang lại thu nhập, bao gồm:

* Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu hoặc khí đốt hoặc bất cứ địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên nào ở Việt Nam.

* Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp.

* Cơ sở cung cấp dịch vụ bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công cho mình hay một đối tượng khác.

* Đại lý cho công ty nước ngoài.

* Đại diện ở Việt Nam trong các trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trong trường hợp hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của hiệp định đó.

c. Căn cứ tính thuế: Là thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN

c1 Thu nhập tính thuế:

Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước theo quy định.

Thu nhập tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \left[\text{Thu nhập được miễn thuế} + \text{Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định} \right]$$

* *Thu nhập chịu thuế:*

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và thu nhập khác.

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế xác định như sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \left[\text{Doanh thu} - \text{Chi phí được trừ} \right] + \text{Các khoản thu nhập khác}$$

Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bằng doanh thu của hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trừ chi phí được trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đó. Doanh nghiệp có nhiều hoạt động kinh doanh áp dụng nhiều mức thuế suất khác nhau thì doanh nghiệp phải tính riêng thu nhập của từng hoạt động nhân với thuế suất tương ứng.

Thu nhập từ hoạt động chuyên nhượng bất động sản phải hạch toán riêng để kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, không được bù trừ với thu nhập hoặc lỗ từ các hoạt động sản xuất kinh doanh khác.

- Doanh thu:

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng hoá, tiền gia công, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

+ *Xác định doanh thu:*

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế là doanh thu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: Doanh nghiệp A là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế. Hoá đơn giá trị gia tăng gồm các chỉ tiêu như sau:

Giá bán: 100.000 đồng.

Thuế GTGT (10%): 10.000 đồng.

Giá thanh toán : 110.000 đồng.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là 100.000 đồng.

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng là doanh thu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: Doanh nghiệp B là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng. Hoá đơn bán hàng chỉ ghi giá bán là 110.000 đồng (giá đã có thuế GTGT).

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là 110.000 đồng.

+ *Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:*

- Đối với hoạt động bán hàng hoá là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hoá cho người mua.

- Đối với cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm lập hoá đơn cung ứng dịch vụ.

Trường hợp thời điểm lập hoá đơn xảy ra trước thời điểm dịch vụ hoàn thành thì thời điểm xác định doanh thu được tính theo thời điểm lập hoá đơn.

- Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

+ *Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp xác định như sau:*

- Đối với hàng hoá, dịch vụ bán theo phương thức trả góp, trả chậm là tiền bán hàng hoá, dịch vụ trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp, tiền lãi trả chậm.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi; biếu, tặng, cho; tiêu dùng nội bộ được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi; biếu, tặng, cho; tiêu dùng nội bộ.

Hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ là hàng hoá, dịch vụ do doanh nghiệp xuất hoặc cung ứng sử dụng cho tiêu dùng, không bao gồm hàng hoá, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Đối với hoạt động gia công hàng hoá là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hoá.

- Đối với hàng hoá của các đơn vị giao đại lý, ký gửi và nhận đại lý, ký gửi theo hợp đồng đại lý, ký gửi bán đúng giá hưởng hoa hồng được xác định như sau:

Doanh nghiệp giao hàng hoá cho các đại lý, ký gửi (kể cả bán hàng đa cấp) là tổng số tiền bán hàng hoá.

Doanh nghiệp nhận làm đại lý, ký gửi bán hàng đúng giá quy định của doanh nghiệp giao đại lý, ký gửi là tiền hoa hồng được hưởng theo hợp đồng đại lý, ký gửi hàng hoá.

- Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước.

- Đối với hoạt động tín dụng, hoạt động cho thuê tài chính là tiền lãi cho vay, doanh thu về cho thuê tài chính phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế.

- Đối với hoạt động vận tải là toàn bộ doanh thu vận chuyển hành khách, hàng hoá, hành lý phát sinh trong kỳ tính thuế.

- Đối với hoạt động cung cấp điện, nước sạch là số tiền cung cấp điện, nước sạch ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là ngày xác nhận chỉ số công tơ điện và được ghi trên hoá đơn tính tiền điện, tiền nước sạch.

Ví dụ: Hoá đơn tiền điện ghi chỉ số công tơ từ ngày 5/12 đến ngày 5/1. Doanh thu của hoá đơn này được tính vào tháng 1.

- Đối với hoạt động kinh doanh sân golf là tiền bán thẻ hội viên, bán vé chơi golf và các khoản thu khác trong kỳ tính thuế.

- Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm là số tiền phải thu về thu phí bảo hiểm gốc, thu phí về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%); thu phí nhận tái bảo hiểm; thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về kinh doanh bảo hiểm sau khi đã trừ các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm, phí nhận tái bảo hiểm; các khoản hoàn hoặc giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Trường hợp các doanh nghiệp bảo hiểm đồng bảo hiểm, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế của từng bên là tiền thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm cho mỗi bên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Đối với hợp đồng bảo hiểm thoả thuận trả tiền theo từng kỳ thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền phải thu phát sinh trong từng kỳ.

- Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công trình xây dựng, lắp đặt nghiệm thu.

Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

- Đối với hoạt động kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ thì doanh thu tính thuế là doanh thu của từng bên được chia theo hợp đồng.

Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng sản phẩm thì doanh thu tính thuế là doanh thu của sản phẩm được chia cho từng bên theo hợp đồng.

Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh thu để xác định thu nhập trước thuế là số tiền bán hàng hoá, dịch vụ theo hợp đồng. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải cử ra một bên làm đại diện có trách nhiệm xuất hoá đơn, ghi nhận doanh thu, chi phí, xác định lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho từng bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh. Mỗi bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh tự thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của mình theo quy định hiện hành.

Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh thu để xác định thu nhập chịu thuế là số tiền bán hàng hoá, dịch vụ theo hợp đồng. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải cử ra một bên làm đại diện có trách nhiệm xuất hoá đơn, ghi nhận doanh thu, chi phí và kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thay cho các bên còn lại tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

-Đối với hoạt động kinh doanh trò chơi có thưởng (casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh giải trí có đặt cược) là số tiền thu từ hoạt động này bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ số tiền đã trả thưởng cho khách.

- Đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán là các khoản thu từ dịch vụ môi giới, tư vấn chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư, phát hành chứng chỉ quỹ, dịch vụ tổ chức thị trường và các dịch vụ chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

- Đối với dịch vụ tài chính phát sinh là số tiền thu từ việc cung ứng các dịch vụ tài chính phát sinh thực hiện trong kỳ tính thuế.

- Chi phí hợp lý và chi phí không hợp lý:

+ *Chi phí hợp lý:*

Là các khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Đối với các trường hợp: mua hàng hoá là nông, lâm, thủy sản của người sản xuất, đánh bắt trực tiếp bán ra, mua sản phẩm thủ công làm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, song, mây, rom, vỏ dừa, sọ dừa hoặc nguyên liệu tận dụng từ sản phẩm nông nghiệp của người sản xuất thủ công trực tiếp bán ra; mua đất, đá, cát, sỏi của người dân tự khai thác trực tiếp bán ra; mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt, mua đồ dùng tài sản của hộ gia đình, cá nhân đã qua sử dụng trực tiếp bán ra và dịch vụ mua của cá nhân không kinh doanh phải có chứng từ thanh toán chi trả tiền cho người bán và Bảng kê thu mua hàng hoá, dịch vụ do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của doanh nghiệp kinh doanh ký và chịu trách nhiệm.

+ *Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế*

- Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại phần b1 trừ phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường.

- Chi khấu hao tài sản cố định thuộc một trong các trường hợp sau:

Chi khấu hao đối với tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

Riêng tài sản cố định phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp như: nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nước sạch, nhà để xe, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, xe đưa đón người lao động, cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhà ở cho người lao động do doanh nghiệp đầu tư xây dựng được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Chi khấu hao đối với tài sản cố định không có giấy tờ chứng minh được thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ tài sản cố định thuê mua tài chính).

Chi khấu hao đối với tài sản cố định không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp theo chế độ quản lý tài sản cố định và hạch toán kế toán hiện hành.

Phần trích khấu hao vượt mức quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Trường hợp doanh nghiệp có lãi, có nhu cầu về khấu hao nhanh để đổi mới công nghệ đang áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng là phần trích khấu hao vượt quá mức khấu hao nhanh theo quy định.

Doanh nghiệp phải đăng ký phương pháp trích khấu hao tài sản cố định mà doanh nghiệp lựa chọn áp dụng với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi bắt đầu thực hiện trích khấu hao. Hàng năm doanh nghiệp tự quyết định mức trích khấu hao tài sản cố định theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định kể cả trường hợp khấu hao nhanh. Trong thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có thay đổi mức trích khấu hao nhưng vẫn nằm trong mức quy định thì doanh nghiệp được điều chỉnh lại mức trích khấu hao nhưng thời hạn cuối cùng của việc điều chỉnh là thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trích khấu hao.

Tài sản cố định góp vốn, tài sản cố định điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình có đánh giá lại theo quy định thì doanh nghiệp nhận tài sản cố định này được tính khấu hao vào chi phí được trừ theo nguyên giá đánh giá lại. Đối với loại tài sản khác không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định có góp vốn, điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình và tài sản này có đánh giá lại theo quy định thì doanh nghiệp nhận tài sản này được tính vào chi phí được trừ theo giá đánh giá lại.

Đối với tài sản cố định tự làm nguyên giá tài sản cố định được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ là tổng các chi phí sản xuất để hình thành nên tài sản đó.

Phần trích khấu hao tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng/xe đối với ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống mới đăng ký sử dụng và hạch toán trích khấu hao tài sản cố định từ ngày 1/1/2009 (trừ ô tô chuyên kinh doanh vận tải hành khách, du lịch và khách sạn); phần trích khấu hao đối với tài sản cố định là tàu bay dân dụng và du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, khách du lịch.

Ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống chuyên kinh doanh vận tải hành khách, du lịch và khách sạn là các ô tô được đăng ký tên doanh nghiệp mà doanh nghiệp này trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có đăng ký một trong các ngành nghề: vận tải hành khách, du lịch, kinh doanh khách sạn.

Tàu bay dân dụng và du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, khách du lịch là tàu bay dân dụng, du thuyền của các doanh nghiệp đăng ký và hạch toán trích khấu hao tài sản cố định nhưng trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp không đăng ký ngành nghề vận tải hàng hoá, vận tải hành khách, du lịch.

Khấu hao đối với tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị.

Khấu hao đối với công trình trên đất vừa sử dụng cho sản xuất kinh doanh vừa sử dụng cho mục đích khác thì không được tính khấu hao vào chi phí hợp lý đối với giá trị công trình trên đất tương ứng phần diện tích không sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trường hợp công trình trên đất như trụ sở văn phòng, nhà xưởng, cửa hàng kinh doanh phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xây dựng trên đất thuê, đất mượn của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình (không trực tiếp thuê đất của nhà nước hoặc thuê đất trong khu công nghiệp) doanh nghiệp chỉ được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ đối với các công trình này nếu đáp ứng các điều kiện sau :

- Hợp đồng thuê đất, mượn đất được công chứng tại cơ quan công chứng theo quy định của pháp luật; thời gian thuê, mượn trên hợp đồng không được thấp hơn thời gian trích khấu hao tối thiểu của tài sản cố định.

- Hóa đơn thanh toán khối lượng công trình xây dựng bàn giao kèm theo hợp đồng xây dựng công trình, thanh lý hợp đồng , quyết toán giá trị công trình xây dựng mang tên, địa chỉ và mã số thuế của doanh nghiệp .

- Công trình trên đất được quản lý, theo dõi hạch toán theo quy định hiện hành về quản lý tài sản cố định.

+ Chi nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá phân vượt mức tiêu hao hợp lý.

Mức tiêu hao hợp lý nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá sử dụng vào sản xuất, kinh doanh do doanh nghiệp tự xây dựng. Mức tiêu hao hợp lý được xây dựng từ đầu năm hoặc đầu kỳ sản xuất sản phẩm và thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 3 tháng kể từ khi bắt đầu đi vào sản xuất theo mức tiêu hao được xây dựng

+ Chi phí của doanh nghiệp mua hàng hoá, dịch vụ không có hoá đơn, được phép lập Bảng kê thu mua hàng hoá, dịch vụ mua vào nhưng không lập Bảng kê kèm theo chứng từ thanh toán cho cơ sở, người bán hàng, cung cấp dịch vụ trong các trường hợp: mua hàng hoá là nông sản, lâm sản, thủy sản của người sản xuất, đánh bắt trực tiếp bán ra; mua sản phẩm thủ công làm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, song, mây, rơm, vỏ dừa, sọ dừa hoặc nguyên liệu tận dụng từ sản phẩm nông nghiệp của người sản xuất thủ công không kinh doanh trực tiếp bán ra; mua đất, đá, cát, sỏi của người dân tự khai thác trực tiếp bán ra; mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt; mua đồ dùng, tài sản của hộ gia đình, cá nhân đã qua sử dụng trực tiếp bán ra và một số dịch vụ mua của cá nhân không kinh doanh.

+ Chi tiền lương, tiền công thuộc một trong các trường hợp sau:

- Chi tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán khác để trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

- Các khoản tiền thưởng cho người lao động không mang tính chất tiền lương, các khoản tiền thưởng không được ghi cụ thể điều kiện được hưởng trong hợp đồng lao động hoặc thoả ước lao động tập thể.

- Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động nhưng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm thực tế chưa chi trừ trường hợp doanh nghiệp có trích lập quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn và không được sử dụng vào mục đích khác. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

- Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên (do một cá nhân làm chủ); thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

+ Phần chi trang phục bằng hiện vật cho người lao động không có hoá đơn; phần chi trang phục bằng hiện vật cho người lao động vượt quá 1.500.000 đồng/người/năm; phần chi trang phục bằng tiền cho người lao động vượt quá 1.000.000 đồng/người/năm.

+ Chi thưởng sáng kiến, cải tiến mà doanh nghiệp không có quy chế quy định cụ thể về việc chi thưởng sáng kiến, cải tiến, không có hội đồng nghiệm thu sáng kiến, cải tiến.

+ Chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động.

+ Chi phụ cấp tàu xe đi nghỉ phép không đúng theo quy định của Bộ Luật Lao động; Phần chi phụ cấp cho người lao động đi công tác trong nước và nước ngoài (không bao gồm tiền đi lại và tiền ở) vượt quá 2 lần mức quy định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với cán bộ công chức, viên chức Nhà nước.

+ Các khoản chi sau không đúng đối tượng, không đúng mục đích hoặc mức chi vượt quá quy định.

- Các khoản chi thêm cho lao động nữ được tính vào chi phí được trừ bao gồm:
 - Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho lao động nữ trong trường hợp nghề cũ không còn phù hợp phải chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của doanh nghiệp.

Khoản chi này bao gồm: học phí (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học).

- Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho giáo viên dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý.

- Chi phí tổ chức khám sức khoẻ thêm trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên.

- Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con lần thứ nhất hoặc lần thứ hai.

- Phụ cấp làm thêm giờ cho lao động nữ trong trường hợp vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú mà ở lại làm việc cho doanh nghiệp được trả theo chế độ hiện hành; kể cả trường hợp trả lương bằng sản phẩm mà lao động nữ vẫn làm việc trong thời gian không nghỉ theo chế độ.

- Các khoản chi thêm cho người dân tộc thiểu số được tính vào chi phí được trừ bao gồm: học phí đi học (nếu có) cộng chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học); tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được Nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định.

- + Phần trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn vượt mức quy định. Phần chi đóng góp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên, chi đóng góp vào các quỹ của hiệp hội vượt quá mức quy định của hiệp hội.

- + Chi trả tiền điện, tiền nước đối với những hợp đồng điện nước do chủ sở hữu cho thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh ký trực tiếp với đơn vị cung cấp điện, nước không có đủ chứng từ thuộc một trong các trường hợp sau:

- Trường hợp doanh nghiệp thuê địa điểm sản xuất kinh doanh trực tiếp thanh toán tiền điện, nước cho nhà cung cấp điện, nước không có bảng kèm theo các hoá đơn thanh toán tiền điện, nước và hợp đồng thuê địa điểm sản xuất kinh doanh.

- Trường hợp doanh nghiệp thuê địa điểm sản xuất kinh doanh thanh toán tiền điện, nước với chủ sở hữu cho thuê địa điểm kinh doanh không có bảng kê kèm theo chứng từ thanh toán tiền điện, nước đối với người cho thuê địa điểm sản xuất kinh doanh phù hợp với số lượng điện, nước thực tế tiêu thụ và hợp đồng thuê địa điểm sản xuất kinh doanh.

- + Phần chi phí thuê tài sản cố định vượt quá mức phân bổ theo số năm mà bên đi thuê trả tiền trước.

Ví dụ: Doanh nghiệp A thuê tài sản cố định trong 4 năm với số tiền thuê là: 400 triệu đồng và thanh toán một lần. Chi phí thuê tài sản cố định được hạch toán vào chi phí hàng năm là 100 triệu đồng. Chi phí thuê tài sản cố định hàng năm vượt trên 100 triệu đồng thì phần vượt trên 100 triệu đồng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế.

Đối với chi phí sửa chữa tài sản cố định đi thuê mà trong hợp đồng thuê tài sản quy định bên đi thuê có trách nhiệm sửa chữa tài sản trong thời gian thuê thì chi phí sửa chữa tài

sản cố định đi thuê được phép hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí nhưng thời gian tối đa không quá 3 năm.

Trường hợp chi phí để có các tài sản không thuộc tài sản cố định: chi về mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại, lợi thế kinh doanh... được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh nhưng tối đa không quá 3 năm.

+ Phần chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay.

+ Chi trả lãi tiền vay để góp vốn điều lệ hoặc chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ đã đăng ký còn thiếu theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp kể cả trường hợp doanh nghiệp đã đi vào sản xuất kinh doanh.

+ Trích, lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp không theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính về trích lập dự phòng.

+ Trích, lập và sử dụng quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và chi trợ cấp thôi việc cho người lao động không theo đúng chế độ hiện hành.

+ Các khoản chi phí trích trước theo kỳ hạn mà đến kỳ hạn chưa chi hoặc chi không hết.

Các khoản trích trước bao gồm: trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định theo chu kỳ, các khoản trích trước đối với hoạt động đã hạch toán doanh thu nhưng còn tiếp tục phải thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng và các khoản trích trước khác.

Đối với những tài sản cố định việc sửa chữa có tính chu kỳ thì cơ sở kinh doanh được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa lớn hơn số trích theo dự toán thì cơ sở kinh doanh được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này.

+ Phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới; chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị; chi hỗ trợ tiếp thị, chi hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán; chi báo biểu, báo tặng của cơ quan báo chí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh vượt quá 10% tổng số chi được trừ; đối với doanh nghiệp thành lập mới là phần chi vượt quá 15% trong ba năm đầu, kể từ khi được thành lập. Tổng số chi được trừ không bao gồm các khoản chi không chế quy định tại điểm này; đối với hoạt động thương mại, tổng số chi được trừ không bao gồm giá mua của hàng hoá bán ra;

Các khoản chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới bị không chế nêu trên không bao gồm hoa hồng môi giới bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm; hoa hồng trả cho các đại lý bán hàng đúng giá; các khoản chi sau phát sinh trong nước hoặc ngoài nước (nếu có): Chi phí nghiên cứu thị trường: thăm dò, khảo sát, phỏng vấn, thu thập, phân tích và đánh giá thông tin; chi phí phát triển và hỗ trợ nghiên cứu thị trường; chi phí thuê tư vấn thực hiện công việc nghiên cứu, phát triển và hỗ trợ nghiên cứu thị trường; Chi phí trưng bày, giới thiệu sản phẩm và tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại;

chi phí mở phòng hoặc gian hàng trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí thuê không gian để trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí vật liệu, công cụ hỗ trợ trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí vận chuyển sản phẩm trưng bày, giới thiệu.

Mức giới hạn 15% trong 3 năm đầu chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp mới thành lập được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh kể từ ngày 01/01/2009, không áp dụng đối với doanh nghiệp được thành lập mới do hợp nhất, chia, tách, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu.

Ví dụ: Công ty A thành lập năm 2008, trong năm 2009 lập báo cáo quyết toán thuế TNDN có số liệu về chi phí được ghi nhận như sau :

- Phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới; chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị; chi hỗ trợ tiếp thị, chi hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán; chi báo biểu, báo tặng của cơ quan báo chí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp : 250 triệu đồng

- Tổng các khoản chi phí được trừ vào chi phí (không bao gồm: phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới; chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị; chi hỗ trợ tiếp thị, chi hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán; chi báo biểu, báo tặng của cơ quan báo chí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh): 2 tỷ đồng

Vậy phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới; chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị; chi hỗ trợ tiếp thị, chi hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán; chi báo biểu, báo tặng của cơ quan báo chí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh được trừ tính vào chi phí bị khống chế tối đa là :

2 tỷ đồng nhân (x) 10% bằng (=) 200 triệu đồng

Vậy tổng chi phí được trừ tính vào chi phí trong năm 2009 là :

2 tỷ đồng cộng (+) 200 triệu đồng bằng (=) 2,2 tỷ đồng

+ Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính; lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động sản xuất kinh doanh).

+ Chi tài trợ cho giáo dục không đúng đối tượng theo quy định dưới đây:

Tài trợ cho giáo dục gồm: tài trợ cho các trường học công lập, dân lập và tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của pháp luật về giáo dục mà khoản tài trợ này không phải là để góp vốn, mua cổ phần trong các trường học; Tài trợ cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và hoạt động của trường học; Tài trợ cho các hoạt động thường xuyên của trường; Tài trợ học bổng cho học sinh, sinh viên thuộc các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học được quy định tại Luật Giáo dục trực tiếp cho học sinh, sinh viên hoặc thông qua cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật; Tài trợ cho các cuộc thi về các môn học được giảng dạy trong trường học mà đối tượng tham gia dự thi là người học; tài trợ để thành lập các Quỹ khuyến học giáo dục theo quy định của pháp luật về giáo dục đào tạo.

+ Chi tài trợ cho y tế không đúng đối tượng theo quy định dưới đây:

Tài trợ cho y tế gồm: tài trợ cho các cơ sở y tế được thành lập theo quy định pháp luật về y tế mà khoản tài trợ này không phải là để góp vốn, mua cổ phần trong các bệnh viện,

trung tâm y tế đó; tài trợ thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thuốc chữa bệnh; tài trợ cho các hoạt động thường xuyên của bệnh viện, trung tâm y tế; chi tài trợ bằng tiền cho người bị bệnh thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật.

+ Chi tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai không đúng đối tượng theo quy định dưới đây:

Tài trợ cho khắc phục hậu quả thiên tai gồm: tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật để khắc phục hậu quả thiên tai trực tiếp cho tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật; cá nhân bị thiệt hại do thiên tai thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật.

+ Chi tài trợ làm nhà tình nghĩa cho người nghèo không đúng đối tượng theo quy định dưới đây:

Đối tượng nhận tài trợ là hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hình thức tài trợ: tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật để xây nhà tình nghĩa cho hộ nghèo bằng cách trực tiếp hoặc thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật.

+ Phần chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức chi phí tính theo công thức sau:

Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế	=	Doanh thu tính thuế của cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế ----- Tổng doanh thu của công ty ở nước ngoài, bao gồm cả doanh thu của các cơ sở thường trú ở các nước khác trong kỳ tính thuế	x	Tổng số chi phí quản lý kinh doanh của công ty ở nước ngoài trong kỳ tính thuế.
---	---	--	---	---

Các khoản chi phí quản lý kinh doanh của công ty nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam chỉ được tính từ khi cơ sở thường trú tại Việt Nam được thành lập.

+ Các khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác; Các khoản đã được chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

+ Các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế.

+ Các khoản chi của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số, kinh doanh chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác không thực hiện đúng theo văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

+ Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính bao gồm: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm chế độ kế toán thống kê, vi phạm pháp luật về thuế và các khoản phạt về vi phạm hành chính khác theo quy định của pháp luật.

+ Chi về đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định; chi ủng hộ địa phương; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội ngoài doanh nghiệp; chi từ thiện trừ khoản chi tài trợ cho giáo dục, y tế, khắc phục hậu quả thiên tai và làm nhà tình nghĩa cho người nghèo nêu trên, chi phí mua thẻ hội viên sân golf, chi phí chơi golf.

+ Thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ hoặc hoàn; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân.

• Thu nhập chịu thuế khác:

Thu nhập khác là các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà khoản thu nhập này không thuộc các ngành, nghề lĩnh vực kinh doanh có trong đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập sau:

+ Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng
+ Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản
+ Thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bao gồm cả tiền thu về bản quyền dưới mọi hình thức trả cho quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; thu về quyền sở hữu trí tuệ; thu nhập từ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật. Cho thuê tài sản dưới mọi hình thức.

Thu nhập từ tiền bản quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ được xác định bằng tổng số tiền thu được trừ (-) giá vốn hoặc chi phí tạo ra quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao, trừ (-) chi phí duy trì, nâng cấp, phát triển quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao và các khoản chi được trừ khác.

Thu nhập về cho thuê tài sản được xác định bằng doanh thu từ hoạt động cho thuê trừ (-) các khoản chi: chi phí khấu hao, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, chi phí thuê tài sản để cho thuê lại (nếu có) và các chi được trừ khác có liên quan đến việc cho thuê tài sản.

+ Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản (trừ bất động sản), các loại giấy tờ có giá khác. Khoản thu nhập này được xác định bằng (=) doanh thu thu được do chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản trừ (-) giá trị còn lại của tài sản chuyển nhượng, thanh lý ghi trên sổ sách kế toán tại thời điểm chuyển nhượng, thanh lý và các khoản chi phí được trừ liên quan đến việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản.

+ Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn bao gồm: lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, lãi cho vay vốn dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật, phí bảo lãnh tín dụng và các khoản phí khác trong hợp đồng cho vay vốn.

+ Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ; Lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính, lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn trước hoạt động sản xuất kinh doanh).

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ bằng tổng số tiền thu từ bán ngoại tệ trừ (-) tổng giá mua của số lượng ngoại tệ bán ra.

+ Hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ khó đòi và hoàn nhập khoản dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã trích nhưng hết thời gian trích lập không sử dụng hoặc sử dụng không hết.

+ Khoản nợ khó đòi đã xoá nay đòi được.

+ Khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ.

+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót do doanh nghiệp phát hiện ra.

+ Chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do bên đối tác vi phạm hợp đồng kinh tế sau khi đã trừ khoản bị phạt, bị trả bồi thường do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật.

+ Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, để điều chuyển tài sản khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, trừ trường hợp đánh giá tài sản cố định khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

+ Quà biếu, quà tặng bằng tiền, bằng hiện vật; thu nhập nhận được bằng tiền, bằng hiện vật từ khoản hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán, thưởng khuyến mại và các khoản hỗ trợ khác.

+ Tiền đền bù về tài sản cố định trên đất và tiền hỗ trợ di dời sau khi trừ các khoản chi phí liên quan như chi phí di dời (chi phí vận chuyển, lắp đặt), giá trị còn lại của tài sản cố định và các chi phí khác (nếu có). Riêng tiền đền bù về tài sản cố định trên đất và tiền hỗ trợ di dời của các doanh nghiệp di chuyển địa điểm theo quy hoạch của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền mà giá trị của các khoản hỗ trợ, đền bù sau khi trừ các chi phí liên quan (nếu có) thì phần còn lại doanh nghiệp sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.

+ Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hoá, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu như: thưởng giải phóng tàu nhanh, tiền thưởng phục vụ trong ngành ăn uống, khách sạn sau khi đã trừ các khoản chi phí để tạo ra khoản thu nhập đó.

+ Thu nhập về tiêu thụ phế liệu, phế phẩm sau khi đã trừ chi phí thu hồi và chi phí tiêu thụ.

+ Các khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế trong nước được chia từ thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ở nước ngoài.

Trường hợp khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc một loại thuế có bản chất tương tự như thuế thu nhập doanh nghiệp) ở nước ngoài, khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài hoặc đã được đối tác nước tiếp nhận đầu tư trả thay (kể cả thuế đối với tiền lãi cổ phần), nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam. Số thuế thu nhập doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được miễn, giảm đối với phần lợi nhuận được hưởng từ dự án đầu tư ở nước ngoài theo luật pháp của nước doanh nghiệp đầu tư cũng được trừ khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam.

Ví dụ 1: Doanh nghiệp Việt Nam A có một khoản thu nhập 800 triệu đồng từ dự án đầu tư tại nước ngoài. Khoản thu nhập này là thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập theo Luật của nước doanh nghiệp đầu tư. Số thuế thu nhập phải nộp tính theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của nước doanh nghiệp đầu tư là 200 triệu đồng. Số thuế TNDN

sau khi được giảm 50% theo qui định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của nước doanh nghiệp đầu tư là 100 triệu đồng.

Phần thu nhập từ dự án đầu tư ở nước ngoài phải tính thuế thu nhập theo qui định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam như sau:

$$[(800 \text{ triệu đồng} + 200 \text{ triệu đồng}) \times 25\%] = 250 \text{ triệu đồng}$$

Số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp (sau khi đã trừ số thuế đã nộp tại nước doanh nghiệp đầu tư) là:

$$250 \text{ triệu đồng} - 200 \text{ triệu đồng} = 50 \text{ triệu đồng}$$

Ví dụ 2: Doanh nghiệp Việt Nam A có khoản thu nhập 660 triệu đồng từ dự án đầu tư tại nước ngoài. Khoản thu nhập này là thu nhập còn lại sau khi đã nộp thuế thu nhập tại nước doanh nghiệp đầu tư. Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp theo qui định của nước doanh nghiệp đầu tư là 340 triệu đồng.

Phần thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài của doanh nghiệp phải kê khai và nộp thuế thu nhập theo qui định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam như sau:

$$[(660 \text{ triệu đồng} + 340 \text{ triệu đồng}) \times 25\%] = 250 \text{ triệu đồng}$$

Doanh nghiệp Việt Nam A chỉ được trừ số thuế đã nộp ở nước doanh nghiệp đầu tư tương đương với số thuế tính theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam là 250 triệu đồng. Số thuế đã nộp tại nước doanh nghiệp đầu tư vượt quá số thuế tính theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam là 90 triệu Đồng (340 - 250 = 90) không được trừ vào số thuế phải nộp khi kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam.

+ Các khoản thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

* *Thu nhập được miễn thuế, bao gồm:*

+ Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã.

+ Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp gồm: thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

+ Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm và thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam. Thời gian miễn thuế tối đa không quá một (01) năm, kể từ ngày bắt đầu thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm; ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam để sản xuất sản phẩm.

+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp có số lao động là người khuyết tật, người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm HIV bình quân trong năm chiếm từ 51% trở lên trong tổng số lao động bình quân trong năm của doanh nghiệp.

+ Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội. Trường hợp cơ sở dạy nghề có cả đối tượng khác thì phần thu nhập được miễn thuế được xác định tương

ứng với tỷ lệ học viên là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội trong tổng số học viên.

+ Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế với doanh nghiệp trong nước, sau khi bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, liên doanh, liên kết đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả trường hợp bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, bên liên doanh, liên kết được miễn thuế, giảm thuế.

Ví dụ: Doanh nghiệp B nhận vốn góp của doanh nghiệp A. Thu nhập trước thuế tương ứng với phần vốn góp của doanh nghiệp A trong doanh nghiệp B là 100 triệu đồng.

- Trường hợp 1: Doanh nghiệp B không được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và doanh nghiệp B đã nộp đủ thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả khoản thu nhập của doanh nghiệp A nhận được thì thu nhập mà doanh nghiệp A nhận được từ hoạt động góp vốn là 75 triệu đồng $[(100 \text{ triệu} - (100 \text{ triệu} \times 25\%))$], doanh nghiệp A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với 75 triệu đồng này.

- Trường hợp 2: Doanh nghiệp B được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và doanh nghiệp B đã nộp đủ thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả khoản thu nhập của doanh nghiệp A nhận được theo số thuế thu nhập được giảm thì thu nhập mà doanh nghiệp A nhận được từ hoạt động góp vốn là 87,5 triệu đồng $[100 \text{ triệu} - (100 \text{ triệu} \times 25\% \times 50\%)]$, doanh nghiệp A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với 87,5 triệu đồng này.

- Trường hợp 3: Doanh nghiệp B được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp thì thu nhập mà doanh nghiệp A nhận được từ hoạt động góp vốn là 100 triệu đồng, doanh nghiệp A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với 100 triệu đồng này.

+ Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hoá, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.

Trường hợp tổ chức nhận tài trợ sử dụng không đúng mục đích các khoản tài trợ trên thì tổ chức nhận tài trợ phải tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 25% trên số tiền nhận tài trợ sử dụng không đúng mục đích.

* *Các khoản lỗ được kết chuyển:*

+ *Xác định lỗ:* Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm về thu nhập chịu thuế.

+ *Kết chuyển lỗ:*

Doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ của năm quyết toán thuế trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Doanh nghiệp tự xác định số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế theo nguyên tắc trên. Trường hợp trong thời gian chuyển lỗ có phát sinh tiếp số lỗ thì số lỗ phát sinh này (không bao gồm số lỗ của kỳ trước chuyển sang) sẽ được chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp xác định số lỗ doanh nghiệp được chuyển khác với số lỗ do doanh nghiệp tự

xác định thì số lỗ được chuyển xác định theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng đảm bảo chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ nếu số lỗ phát sinh chưa bù trừ hết thì sẽ không được giảm trừ tiếp vào thu nhập của các năm tiếp sau.

Doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu (kể cả giao, bán doanh nghiệp Nhà nước), sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế đến thời điểm có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản của cơ quan có thẩm quyền. Số lỗ của doanh nghiệp phát sinh trước khi chuyển đổi sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách phải được theo dõi chi tiết theo năm phát sinh và được tiếp tục chuyển vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách để đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Doanh nghiệp là liên doanh của nhiều doanh nghiệp khác, khi có quyết định giải thể mà bị lỗ thì số lỗ được phân bổ cho từng doanh nghiệp tham gia liên doanh. Doanh nghiệp tham gia liên doanh được tổng hợp số lỗ phân bổ từ cơ sở liên doanh vào kết quả kinh doanh của mình khi quyết toán thuế nhưng đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ của doanh nghiệp liên doanh.

c2 Thuế suất thuế TNDN

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% riêng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50%.

d. Phương pháp tính thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Thuế TNDN} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{tính thuế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất} \\ \text{thuế TNDN} \end{array}$$

Trường hợp doanh nghiệp nếu có trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ thì thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Thuế TNDN} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \left(\begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{tính thuế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Phần trích lập} \\ \text{quỹ KH\&CN} \end{array} \right) \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất} \\ \text{thuế TNDN} \end{array}$$

Doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tự xác định mức trích lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ theo quy định trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Một số quy định cụ thể về sử dụng quỹ KH &CN như sau:

- Trong thời hạn 5 năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phân lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp trong thời gian trích lập quỹ.

- Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn một năm áp dụng tại thời điểm thu hồi và thời gian tính lãi là hai năm.

Ví dụ: Công ty A năm 2009 xác định mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ là 10% trên thu nhập tính thuế và công ty có trích lập quỹ khoa học công nghệ từ năm 2009 đến năm 2013. Đầu năm 2014 khi lập báo cáo quyết toán thuế TNDN năm 2013, Công ty lập báo cáo tình hình trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học công nghệ sau 5 năm căn cứ theo báo cáo trích, sử dụng Quỹ hàng năm như sau:

Mức trích lập quỹ năm 2009 là 2 tỷ đồng. Đến hết năm 2013 Công ty mới sử dụng cho nghiên cứu khoa học là 1,2 tỷ đồng. Trường hợp này Công ty chỉ sử dụng 60% quỹ đã trích ($1,2/2 \times 100$), Công ty bị truy thu thuế và xử phạt như sau :

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu do sử dụng không hết 70% quỹ (giả sử thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian trích lập Quỹ là 25%):

$$(2 \text{ tỷ} - 1,2 \text{ tỷ}) \times 25\% = 200 \text{ triệu đồng}$$

+ Lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu do sử dụng không hết 70% quỹ (giả sử lãi suất trái phiếu kho bạc kỳ hạn 1 năm là 12%):

$$200 \text{ triệu} \times 12\% \times 2 \text{ năm} = 48 \text{ triệu đồng}$$

Đơn vị sự nghiệp có phát sinh hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (trương ứng với mức thuế suất 25%) sau khi đã thực hiện ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) mà các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không hạch toán và xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ, cụ thể như sau:

- Đối với dịch vụ: 5%;
- Đối với kinh doanh hàng hoá: 1%;
- Đối với hoạt động khác: 2%.

Doanh nghiệp có doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế và thu nhập tính thuế bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế và thu nhập tính thuế bằng ngoại tệ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

e. Kỳ tính thuế

Kỳ tính thuế được xác định theo năm dương lịch. Trường hợp doanh nghiệp áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế xác định theo năm tài chính áp dụng. Kỳ tính thuế đầu tiên đối với doanh nghiệp mới thành lập và kỳ tính thuế cuối cùng đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản được xác định phù hợp với kỳ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

Trường hợp kỳ tính thuế năm đầu tiên của doanh nghiệp mới thành lập kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kỳ tính thuế năm cuối cùng đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản có thời gian ngắn hơn 03 tháng thì được cộng với kỳ tính thuế năm tiếp theo (đối với doanh nghiệp mới thành lập) hoặc kỳ tính thuế năm trước đó (đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản) để hình thành một kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm đầu tiên hoặc kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm cuối cùng không vượt quá 15 tháng.

♠ **TÓM TẮT CHƯƠNG 5:**

- Khái niệm và vai trò của thuế, các yếu tố cơ bản của một sắc thuế.
- Khái niệm, vai trò nội dung chủ yếu của các luật thuế XNK, TTĐB, GTGT, TNDN.

♠ **CÂU HỎI VÀ TÌNH HUỐNG THẢO LUẬN CHƯƠNG 5**

Câu 1: Thuế là gì? Vai trò của thuế? Các yếu tố cơ bản của một sắc thuế?

Câu 2: Khái niệm thuế XNK, TTĐB, GTGT, TNDN? Đối tượng nộp thuế, chịu thuế, căn cứ và phương pháp tính thuế XNK, TTĐB, GTGT, TNDN?

Câu 3: Thảo luận về chính sách thuế hiện hành tại Việt Nam?